

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Luật số: /2025/QH	Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO 2

LUẬT
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thi hành án dân sự.

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật này quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục thi hành bản án, quyết định dân sự; hình phạt tiền, tịch thu tài sản; các biện pháp tư pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc pháp nhân thương mại công khai xin lỗi, án phí; phân dân sự khác trong bản án, quyết định hình sự; phần tài sản trong bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính; quyết định của Tòa án giải quyết phá sản; quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành; phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại; hệ thống tổ chức thi hành án dân sự và Chấp hành viên; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thi hành án dân sự.

Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành (Điều 2)

Những bản án, quyết định được thi hành theo Luật này bao gồm:

- Bản án, quyết định quy định tại Điều 1 của Luật này đã có hiệu lực pháp luật:
 - Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;
 - Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;
 - Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án;
 - Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;
 - Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội

đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh *đủ điều kiện thi hành theo quy định của Luật Cạnh tranh*;

e) Phán quyết của Trọng tài thương mại *đủ điều kiện thi hành theo quy định của Luật Trọng tài thương mại*;

g) Quyết định của Tòa án giải quyết phá sản;

h) *Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án*;

2. Những bản án, quyết định sau đây của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, *khiếu nại*, kháng nghị, *kiến nghị*:

a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc, trả lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp mất việc làm, *bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế* hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, *tồn thất tinh thần của công dân; quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công*;

b) *Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời*.

Điều 3. Giải thích từ ngữ (Điều 3)

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đương sự* là người được thi hành án, người phải thi hành án.

2. *Người được thi hành án* là cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng quyền, lợi ích trong bản án, quyết định được thi hành.

3. *Người phải thi hành án* là cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định được thi hành.

Người có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định là người phải thi hành án trong phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* là cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

5. *Thời hiệu yêu cầu thi hành án* là thời hạn mà người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án; hết thời hạn đó thì mất quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.

6. *Có điều kiện thi hành án* là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

7. *Phí thi hành án* là khoản tiền mà người được thi hành án phải nộp khi nhận được tiền, tài sản theo bản án, quyết định.

8. *Chi phí tổ chức thi hành án* là các chi phí phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án, bao gồm chi phí cưỡng chế và chi phí khác.

9. *Mỗi quyết định thi hành án* là một việc thi hành án.

10. *Người thân thích* là vợ, chồng, con, ông, bà, cha, mẹ, bác, chú, cô, cậu, dì, anh, chị, em của đương sự, của vợ hoặc chồng của đương sự; *người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*.

Điều 4. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định (Điều 4) (Giữ nguyên)

Bản án, quyết định quy định tại Điều 2 của Luật này phải được cơ quan, tổ chức và mọi công dân tôn trọng.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi trách nhiệm của mình chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án.

Điều 5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Điều 5) (Giữ nguyên)

Trong quá trình thi hành án, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 6. Thỏa thuận thi hành án (Điều 6)

1. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, chịu trách nhiệm về nội dung thỏa thuận và có nghĩa vụ tự thực hiện đúng nội dung thỏa thuận đó. Kết quả thi hành án theo thỏa thuận được công nhận.

2. *Thỏa thuận thi hành án tại khoản 1 Điều này chỉ được chấp nhận nếu không vi phạm điều cấm của pháp luật; không trái đạo đức xã hội; không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, người thứ ba hoặc nhằm kéo dài thời gian tổ chức thi hành án hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ, phí thi hành án.*

Khi thỏa thuận thi hành án, đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải thỏa thuận về việc thanh toán các khoản phí, chi phí phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án (nếu có), trừ các khoản chi phí do ngân sách nhà nước chịu.

Điều 7. Quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án (Điều 7)

1. Người được thi hành án có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu thi hành án, đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định, áp dụng biện pháp bảo đảm, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án được quy định trong Luật này;

b) Được thông báo về thi hành án;

c) Thỏa thuận với người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc thi hành án;

d) Yêu cầu Tòa án xác định, phân chia quyền sở hữu, sử dụng tài sản; yêu cầu Tòa án giải thích những điểm chưa rõ, đính chính lỗi chính tả hoặc số liệu sai sót; khởi kiện dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong trường hợp có tranh chấp về tài sản liên quan đến thi hành án; *yêu cầu người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định theo quy định của pháp luật;*

đ) Tự mình hoặc ủy quyền cho *Thừa phát lại hoặc* người khác xác minh, cung cấp thông tin và yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án;

e) Không phải chịu chi phí xác minh điều kiện thi hành án do Chấp hành viên thực hiện;

g) Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên trong trường hợp có căn cứ cho rằng Chấp hành viên không vô tư khi làm nhiệm vụ;

h) Ủy quyền cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

i) Chuyển giao quyền được thi hành án cho người khác;

k) Được miễn, giảm phí thi hành án trong trường hợp cung cấp thông tin chính xác về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án và trường hợp khác theo quy định của Chính phủ;

l) Khiếu nại, tố cáo về thi hành án;

m) *Đề nghị cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu giám định thương mại, xem xét, thẩm định tại chỗ;*

n) *Nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án theo quy định của Luật này trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;*

o) *Được quyền tạm ứng chi phí cưỡng chế cho cơ quan thi hành án;*

p) *Quyền khác theo quy định của Luật này.*

2. Người được thi hành án có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định;

b) Thực hiện các quyết định, yêu cầu của Chấp hành viên trong thi hành án; thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;

c) Chịu phí, chi phí thi hành án theo quy định của Luật này.

d) *Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.*

Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của người phải thi hành án (Điều 7a)

1. Người phải thi hành án có các quyền sau đây:

a) Tự nguyện thi hành án; thỏa thuận với người được thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan *về việc thi hành án*; tự nguyện giao tài sản để thi hành án;

b) Tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật này;

c) Được thông báo về thi hành án;

d) Yêu cầu Tòa án xác định, phân chia quyền sở hữu, sử dụng tài sản; yêu cầu Tòa án giải thích những điểm chưa rõ, đính chính lỗi chính tả hoặc số liệu sai sót; khởi kiện dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong trường hợp có tranh chấp về tài sản liên quan đến thi hành án; *yêu cầu người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định theo quy định của pháp luật;*

đ) Chuyển giao nghĩa vụ thi hành án cho người khác theo quy định của Luật này;

e) Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên trong trường hợp có căn cứ cho rằng Chấp hành viên không vô tư khi làm nhiệm vụ;

g) Được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án; được xét miễn, giảm một phần hoặc toàn bộ chi phí cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật này;

h) Khiếu nại, tố cáo về thi hành án.

i) *Cung cấp thông tin, tài liệu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;*

k) *Quyền khác theo quy định của Luật này.*

2. Người phải thi hành án có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thi hành đầy đủ, kịp thời bản án, quyết định;

b) Kê khai trung thực tài sản, điều kiện thi hành án; cung cấp đầy đủ tài liệu, giấy tờ có liên quan đến tài sản của mình khi có yêu cầu của người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm

trước pháp luật về nội dung kê khai đó;

c) Thực hiện các quyết định, yêu cầu của Chấp hành viên trong thi hành án; thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;

d) Chịu chi phí thi hành án theo quy định của Luật này;

đ) *Bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật nếu có hành vi theo quy định tại khoản 3 Điều này;*

e) *Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.*

3. *Nghiêm cấm người phải thi hành án thực hiện các hành vi sau:*

a) *Xâm phạm, đe dọa xâm phạm an ninh, an toàn, trật tự, uy tín, sự tôn nghiêm đối với trụ sở làm việc của cơ quan thi hành án dân sự và địa điểm diễn ra các hoạt động thi hành án;*

b) *Xâm phạm, đe dọa xâm phạm an toàn tài sản, hồ sơ, tài liệu, phương tiện, trang thiết bị làm việc của cơ quan thi hành án và các kho bảo vệ vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản có liên quan đến việc thi hành án;*

c) *Khiếu nại, tố cáo, phản ánh, lan truyền các thông tin có nội dung bịa đặt, sai sự thật nhằm kích động, bôi nhọ, vu cáo, vu khống, xúc phạm uy tín, sự tôn nghiêm, danh dự, nhân phẩm của cơ quan thi hành án, người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án hoặc gây ảnh hưởng tiêu cực đến vị trí công tác, việc làm của người thi hành công vụ;*

d) *Thu thập, lưu giữ, khai thác, sử dụng, cung cấp, chia sẻ, công khai thông tin, xâm phạm dữ liệu của cơ quan, tổ chức hoặc dữ liệu cá nhân của người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án trái quy định pháp luật; đăng tải, lan truyền các thông tin, hình ảnh, tài liệu bịa đặt, sai sự thật nhằm kích động, bôi nhọ, vu cáo, vu khống, xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của cơ quan, tổ chức hoặc xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án;*

đ) *Xâm phạm, đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người thi hành công vụ và người thân của người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án;*

e) *Tẩu tán, hủy hoại tài sản; cản trở, chống đối việc tổ chức thi hành án và các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.*

Điều 9. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Điều 7b)

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có các quyền sau đây:

a) Được thông báo, tham gia vào việc thực hiện biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án mà mình có liên quan;

b) Yêu cầu Tòa án xác định, phân chia quyền sở hữu, sử dụng tài sản; yêu cầu Tòa án giải thích những điểm chưa rõ, đính chính lỗi chính tả hoặc số liệu sai sót; khởi kiện dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong trường hợp có tranh chấp về tài sản liên quan đến thi hành án;

c) *Thỏa thuận với người được thi hành án, người phải thi hành án về việc thi hành án;*

d) *Khiếu nại, tố cáo về thi hành án.*

đ) *Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật*

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định, yêu cầu của Chấp hành viên trong thi hành án; thông báo cho cơ quan thi hành án dân

sự khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú; *chịu phí, chi phí theo quy định; nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.*

Điều 10. Người giám định thương mại (điều mới)

Người giám định thương mại trong thi hành án dân sự là thương nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ giám định thương mại.

Điều 11. Người đại diện (điều mới)

1. Người đại diện trong thi hành án dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền.

Việc xác định người đại diện theo pháp luật thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

Trường hợp chấm dứt đại diện thì đương sự tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định pháp luật.

2. Việc ủy quyền tham gia thi hành án dân sự phải được thực hiện bằng văn bản, có công chứng hoặc chứng thực theo quy định pháp luật.

3. Người đại diện có các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong phạm vi đại diện.

Điều 12. Tiếng nói và chữ viết dùng trong thi hành án dân sự (Điều 8)

1. Tiếng nói và chữ viết dùng trong thi hành án dân sự là tiếng Việt.

Đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình nhưng phải có người phiên dịch. Đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người dân tộc thiểu số mà không biết tiếng Việt thì cơ quan thi hành án dân sự phải bố trí phiên dịch hoặc đề nghị ủy ban nhân dân cấp xã cử người biết tiếng dân tộc để thực hiện việc phiên dịch.

2. Người phiên dịch có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Có mặt theo giấy triệu tập hoặc giấy mời của cơ quan thi hành án dân sự;

b) Người phiên dịch phải dịch đúng nghĩa, trung thực, khách quan, nếu cố ý dịch sai thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

c) Đề nghị Chấp hành viên, các bên đương sự giải thích thêm nội dung cần phiên dịch.

Điều 13. Tự nguyện và cưỡng chế thi hành án (Điều 9) (Giữ nguyên)

1. Nhà nước khuyến khích đương sự tự nguyện thi hành án.

2. Người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành thì bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật này

Điều 14. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại (Điều 10) (Giữ nguyên)

Cơ quan, tổ chức và cá nhân vi phạm quy định của Luật này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân với cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên (Điều 11)

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của mình, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc thi hành án.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên theo quy định của Luật này. Mọi hành vi cản trở, can

thiệt trái pháp luật đối với hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên; *thiếu trách nhiệm, cố ý chậm trễ trong lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện công tác bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án* đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. *Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của Luật này. Trường hợp cố tình không thực hiện theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên mà gây hậu quả thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.*

Điều 16. Giám sát và kiểm sát việc thi hành án (Điều 12)

1. Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự và các cơ quan nhà nước khác trong thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự.

Khi kiểm sát thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Kiểm sát việc cấp, chuyển giao, giải thích, sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định của Tòa án;

b) Yêu cầu Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp, cấp dưới ra quyết định về thi hành án, gửi các quyết định về thi hành án; thi hành đúng bản án, quyết định; tự kiểm tra việc thi hành án và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện kiểm sát nhân dân; yêu cầu cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến việc thi hành án theo quy định của Luật này;

c) Trực tiếp kiểm sát hoạt động thi hành án dân sự của cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan; ban hành kết luận kiểm sát khi kết thúc việc kiểm sát;

d) Tham gia phiên họp của Tòa án xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân;

đ) Kiến nghị xem xét hành vi, quyết định liên quan đến thi hành án có vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng của Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp hoặc cấp dưới, yêu cầu khắc phục vi phạm pháp luật và xử lý người vi phạm; kiến nghị cơ quan, tổ chức liên quan có sơ hở, thiếu sót trong hoạt động quản lý khắc phục nguyên nhân, điều kiện dẫn tới vi phạm pháp luật và áp dụng các biện pháp phòng ngừa;

e) Kháng nghị hành vi, quyết định của Thủ trưởng, Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp, cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu đình chỉ việc thi hành, thu hồi, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc thi hành án, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;

g) *Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, phối hợp và chỉ đạo viện kiểm sát nhân dân cấp dưới phối hợp với Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự để kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động*

kiểm sát, thi hành án dân sự; xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm và vi phạm pháp luật trong thi hành án dân sự;

h) Thực hiện việc kiểm sát và có kết luận kiểm sát về điều kiện để đưa tài sản ra bán đấu giá đối với tài sản là bất động sản hoặc tài sản có giá trị lớn;

i) Kiểm sát hoạt động xác minh, thông báo, trực tiếp tổ chức thi hành án dân sự của Thừa phát lại;

k) Nhiệm vụ quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

Điều 17. Cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự (điều mới)

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về thi hành án dân sự, đảm bảo cơ sở vật chất, các trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quản lý, vận hành, cập nhật, sửa chữa; thực hiện các giải pháp tích hợp, chia sẻ dữ liệu điện tử về thi hành án dân sự với các cơ sở dữ liệu khác.

2. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm tạo lập dữ liệu điện tử và xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Sử dụng dữ liệu điện tử trong thi hành án (điều mới)

1. Dữ liệu điện tử trong hoạt động của các cá nhân, cơ quan, tổ chức đã được công bố theo quy định của pháp luật được thừa nhận và sử dụng trong hoạt động thi hành án dân sự.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức được quyền sử dụng dữ liệu điện tử của cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự đã được công bố để giải quyết việc thi hành án dân sự và những công việc khác có liên quan đến việc thi hành án dân sự.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp dữ liệu điện tử phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu. Trường hợp có căn cứ nghi ngờ tính chính xác của dữ liệu điện tử, cơ quan thi hành án dân sự được quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để xác minh, làm rõ.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức cố tình cung cấp dữ liệu điện tử không chính xác, can thiệp chỉnh sửa làm sai lệch thông tin dữ liệu điện tử gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương II

HỆ THỐNG TỔ CHỨC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Điều 19. Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự (Điều 13)

Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự bao gồm:

1. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự:

a) Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp;

b) Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Cơ quan thi hành án dân sự:

a) Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh);

b) Cơ quan thi hành án dân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện);

c) Cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng;

d) Cơ quan thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là cơ quan thi hành án cấp quân khu).

3. Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; tên gọi, cơ cấu, tổ chức cụ thể của cơ quan thi hành án dân sự và các địa bàn cấp huyện không thành lập cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh (Điều 14)

1. Quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo về thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm:

a) Bảo đảm việc áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật trong hoạt động thi hành án dân sự;

b) *Hướng dẫn*, chỉ đạo hoạt động thi hành án dân sự đối với cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện; hướng dẫn nghiệp vụ thi hành án dân sự cho Chấp hành viên, công chức khác của cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn;

c) Kiểm tra công tác thi hành án dân sự đối với cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện;

d) Tổng kết thực tiễn thi hành án dân sự; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo công tác tổ chức, hoạt động thi hành án dân sự theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

2. Trực tiếp tổ chức thi hành bản án, quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 43 (Điều thẩm quyền thi hành án) của Luật này.

3. Lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự; phối hợp với cơ quan Công an trong việc lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm chấp hành hình phạt tù và đặc xá cho người có nghĩa vụ thi hành án dân sự đang chấp hành hình phạt tù.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này.

5. *Thực hiện các biện pháp kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động thi hành án dân sự; thực hiện cơ chế bảo vệ cơ quan thi hành án dân sự và người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án dân sự; quản lý công chức, cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự tại địa phương theo quy định của pháp luật.*

6. Giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 218 của Luật này. (Điều về nhiệm vụ, quyền hạn của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

7. Báo cáo công tác thi hành án dân sự trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật; thông tin đến Tòa án về kết quả thi hành bản án, quyết định khi có yêu cầu.

8. *Tạo lập cơ sở dữ liệu điện tử về thi hành án dân sự của địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.*

9. *Mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại để phục vụ công tác tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.*

10. *Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật.*

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án cấp quân khu (Điều 15)

1. Trực tiếp tổ chức thi hành bản án, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của

Luật này (về thẩm quyền thi hành án).

2. Tổng kết thực tiễn công tác thi hành án theo thẩm quyền; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo công tác tổ chức, hoạt động thi hành án dân sự theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng; báo cáo Tòa án về kết quả thi hành bản án, quyết định khi có yêu cầu.

3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này.

3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này.

4. Lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự; phối hợp với cơ quan thi hành án phạt tù trong quân đội trong việc lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm chấp hành hình phạt tù và đặc xá cho người có nghĩa vụ thi hành án dân sự đang chấp hành hình phạt tù.

5. Giúp Tư lệnh quân khu và tương đương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 217 của Luật này (về nhiệm vụ, quyền hạn của Tư lệnh quân khu).

6. Phối hợp với các cơ quan chức năng của quân khu trong việc thực hiện các biện pháp kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động thi hành án; thực hiện cơ chế bảo vệ cơ quan Thi hành án và người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án; quản lý cán bộ, cơ sở vật chất, kinh phí và phương tiện hoạt động của cơ quan thi hành án cấp quân khu *theo quy định*.

7. *Tạo lập cơ sở dữ liệu điện tử về thi hành án dân sự của địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.*

8. *Mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại để phục vụ công tác tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.*

9. *Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật.*

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện (Điều 16)

1. Trực tiếp tổ chức thi hành các bản án, quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này.

2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này.

3. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo công tác tổ chức, hoạt động thi hành án theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh.

4. Lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự.

5. Giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại *khoản 1 và khoản 2 Điều 280 của Luật này (điều về nhiệm vụ quyền hạn của UBND)*

6. Báo cáo công tác thi hành án dân sự trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật; báo cáo Tòa án về kết quả thi hành bản án, quyết định khi có yêu cầu.

7. *Thực hiện các biện pháp kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động thi hành án dân sự; thực hiện cơ chế bảo vệ cơ quan thi hành án dân sự và người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án dân sự; quản lý công chức, cơ sở vật chất, kinh phí và phương tiện hoạt động được giao theo quy định của pháp luật.*

8. Hướng dẫn nghiệp vụ đối với Chấp hành viên trên địa bàn.

9. Tạo lập cơ sở dữ liệu điện tử về thi hành án dân sự của địa phương theo quy định pháp luật và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.

10. Mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại để phục vụ công tác tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật.

Điều 23. Chấp hành viên (Điều 17)

1. Chấp hành viên là người được Nhà nước giao nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định theo quy định tại Điều 2 của Luật này. Chấp hành viên có ba ngạch là Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp.

2. Chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thi tuyển, bổ nhiệm, *miễn nhiệm* Chấp hành viên.

Điều 24. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Chấp hành viên (Điều 18)

1. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ cử nhân luật trở lên, có sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được bổ nhiệm làm Chấp hành viên.

2. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và có đủ các điều kiện sau thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên sơ cấp:

- a) Có thời gian làm công tác pháp luật từ 03 năm trở lên;
- b) Đã được đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự;
- c) Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp.

3. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và có đủ các điều kiện sau thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên trung cấp:

a) Có thời gian làm Chấp hành viên sơ cấp từ 05 năm trở lên; trường hợp được bổ nhiệm chấp hành viên sơ cấp theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 điều này, có từ 05 năm giữ ngạch chấp hành viên sơ cấp và *tương đương trở lên, trong đó có 01 năm giữ ngạch chấp hành viên sơ cấp.*

b) Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên trung cấp.

4. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và có đủ các điều kiện sau thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên cao cấp:

a) Có thời gian làm Chấp hành viên trung cấp từ 05 năm trở lên; trường hợp được bổ nhiệm chấp hành viên trung cấp theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 điều này, có từ 05 năm giữ ngạch chấp hành viên trung cấp và *tương đương trở lên, trong đó có 01 năm giữ ngạch chấp hành viên trung cấp.*

b) Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên cao cấp.

5. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, là sỹ quan quân đội tại ngũ thì được *xem xét* bổ nhiệm Chấp hành viên trong quân đội.

Tiêu chuẩn để được bổ nhiệm Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp trong quân đội được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

6. Người đang là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên được điều động đến công tác

tại cơ quan thi hành án dân sự, người đã từng là Chấp hành viên nhưng được bố trí làm nhiệm vụ khác và có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên ở ngạch tương đương không qua thi tuyển.

7. Trường hợp đặc biệt do nhu cầu bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án trong quân đội người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên sơ cấp; có 10 năm làm công tác pháp luật trở lên có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên trung cấp; có 15 năm làm công tác pháp luật trở lên có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên cao cấp không qua thi tuyển.

Điều 25. Miễn nhiệm Chấp hành viên (Điều 19)

1. Chấp hành viên đương nhiên được miễn nhiệm trong trường hợp nghỉ hưu hoặc chuyển công tác đến cơ quan khác *hoặc được bố trí vị trí việc làm khác.*

2. Chấp hành viên bị xem xét miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Do hoàn cảnh gia đình hoặc sức khỏe mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ Chấp hành viên;

b) Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Chấp hành viên hoặc vì lý do khác mà không còn đủ tiêu chuẩn để làm Chấp hành viên.

c) Chấp hành viên có thể được miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân.

Điều 26. Nhiệm kỳ của Chấp hành viên (Điều mới)

1. *Chấp hành viên được bổ nhiệm lần đầu vào ngạch Chấp hành viên sơ cấp có nhiệm kỳ là 05 năm. Chấp hành viên sơ cấp được bổ nhiệm lại có nhiệm kỳ đến khi nghỉ hưu hoặc được bố trí, chuyển công tác khác hoặc được nâng ngạch cao hơn.*

Chính phủ quy định việc bổ nhiệm lại Chấp hành viên.

2. *Chấp hành viên được điều động để làm nhiệm vụ khác trong hệ thống tổ chức thi hành án dân sự, khi được phân công lại làm Chấp hành viên thì không phải trải qua kỳ thi tuyển chọn Chấp hành viên và được xếp vào ngạch, bậc tương ứng, trường hợp này nhiệm kỳ của Chấp hành viên đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.*

3. *Người không được bổ nhiệm lại Chấp hành viên được bố trí công tác khác hoặc tinh giản biên chế theo quy định; khi có nguyện vọng được bổ nhiệm Chấp hành viên thì phải được đào tạo lại nghiệp vụ thi hành án dân sự, trải qua kỳ thi tuyển Chọn chấp hành viên.*

Điều 27. Trách nhiệm của Chấp hành viên (điều mới)

1. *Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo vệ công lý.*

2. *Độc lập và tuân theo pháp luật, vô tư, khách quan trong tổ chức thi hành án; thực hiện nghiêm chỉnh chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp Chấp hành viên, giữ gìn uy tín của cơ quan.*

3. *Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của Luật này.*

4. *Bảo vệ lợi ích nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.*

5. *Bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác; quản lý hồ sơ, tài liệu thi hành án theo quy định.*

6. Học tập, rèn luyện, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao kiến thức pháp luật, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng tổ chức thi hành án, đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp của Chấp hành viên.

7. Tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng tổ chức thi hành án; về đạo đức, trách nhiệm và ứng xử của Chấp hành viên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

8. Tôn trọng Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân theo quy định của pháp luật.

9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên (Điều 20)

1. Kịp thời tổ chức thi hành vụ việc được phân công; ra các quyết định về thi hành án theo thẩm quyền.

2. Thi hành đúng nội dung bản án, quyết định; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Triệu tập đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết việc thi hành án.

4. Xác minh điều kiện thi hành án; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản của người phải thi hành án hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan xử lý vật chứng, tài sản và những việc khác liên quan đến thi hành án.

5. Thông báo về thi hành án, gửi văn bản về thi hành án theo quy định của Luật này.

6. Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án; lập kế hoạch cưỡng chế thi hành án; thu giữ tài sản thi hành án.

7. Yêu cầu cơ quan Công an tạm giữ người chống đối việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

8. Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế để thu hồi tiền, tài sản đã chi trả cho đương sự không đúng quy định của pháp luật, thu phí thi hành án và các khoản phải nộp khác.

9. Lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm theo quy định của Luật này.

10. Được sử dụng công cụ hỗ trợ trong khi thi hành công vụ theo quy định của Chính phủ.

11. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này hoặc theo sự phân công của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 29. Những việc Chấp hành viên không được làm (Điều 21)

1. Những việc mà pháp luật quy định công chức không được làm.

2. Vi phạm chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp Chấp hành viên.

3. Lạm dụng, lợi dụng quyền lực sách nhiễu, trì hoãn, gây khó khăn, phiền hà cho người dân, đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thi hành án dân sự.

4. Ép, gợi ý cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thi hành án dân sự; cung cấp tài liệu, trình bày sự việc không khách quan, trung thực làm ảnh hưởng đến kết

quả thi hành án. Tư vấn cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan dẫn đến việc thi hành án trái pháp luật.

5. Sử dụng trái phép tài liệu, hồ sơ, vật chứng, tiền, tài sản thi hành án.

6. Cố ý để người có quan hệ gia đình và người thân thích khác lợi dụng vị trí công tác, chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

7. Thực hiện việc thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người sau đây:

a) Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi;

b) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Chấp hành viên, của vợ hoặc chồng của Chấp hành viên;

c) Cháu ruột mà Chấp hành viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

8. Sử dụng thẻ Chấp hành viên, trang phục, phù hiệu thi hành án, công cụ hỗ trợ để làm những việc không thuộc nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

9. Vi phạm quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Bảo vệ Chấp hành viên (Điều mới)

1. Chấp hành viên được tôn trọng danh dự, uy tín, được bảo vệ khi thi hành công vụ và trong trường hợp cần thiết.

2. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

a) Đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền và lợi ích hợp pháp của Chấp hành viên, thân nhân của Chấp hành viên khi Chấp hành viên thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ;

b) Cản trở Chấp hành viên thi hành công vụ;

c) Gây ảnh hưởng đến việc thực thi nhiệm vụ của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật;

3. Trường hợp danh dự, nhân phẩm của Chấp hành viên bị xúc phạm khi thực hiện nhiệm vụ thì chấp hành viên, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nơi Chấp hành viên công tác yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chấm dứt hành vi xúc phạm và xin lỗi công khai. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

4. Trường hợp an toàn cá nhân hoặc thân nhân của Chấp hành viên bị đe dọa do việc thực hiện nhiệm vụ của Chấp hành viên thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nơi Chấp hành viên công tác đề nghị cơ quan công an có thẩm quyền tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ an toàn cá nhân hoặc thân nhân của Chấp hành viên. Cơ quan công an nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét tính chất, mức độ của hành vi đe dọa để có biện pháp bảo vệ phù hợp.

5. Chấp hành viên đã ra quyết định về thi hành án dân sự mà quyết định đó bị hủy, sửa chỉ phải chịu trách nhiệm khi có lỗi chủ quan theo quy định của pháp luật.

6. Chấp hành viên được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm đối với các hành vi, quyết định của mình trong hoạt động thi hành án dân sự trong các trường hợp sau:

a) Có lý do, căn cứ cho rằng nghị quyết, quyết định, kết luận, mệnh lệnh của tập thể, người có thẩm quyền trái quy định của pháp luật hoặc không đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định thì Chấp hành viên được quyền từ chối thực hiện và được đề xuất, kiến nghị

bảo lưu ý kiến bằng văn bản;

b) Được xem xét loại trừ trách nhiệm trong trường hợp không thể biết, phòng vệ chính đáng hoặc thực hiện nhiệm vụ trong tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ;

Trường hợp vẫn phải thực hiện thì không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, trừ trường hợp cố tình che giấu, báo cáo sai sự thật, báo cáo không đầy đủ dẫn đến cấp có thẩm quyền ra kết luận, quyết định trái pháp luật;

c) Được xem xét miễn, giảm trách nhiệm trong các trường hợp: Đã tuân thủ đầy đủ quy trình, thủ tục thi hành án và vi phạm không phải do lỗi cố ý, không vì động cơ vụ lợi; chủ động phát hiện và áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý, khắc phục hậu quả hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý, khắc phục hậu quả hành vi vi phạm; thực hiện theo mệnh lệnh, quyết định của cấp trên, người có thẩm quyền mà Chấp hành viên không biết các mệnh lệnh, quyết định đó trái pháp luật;

d) Được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật trong trường hợp đã chủ động xin thôi chức vụ, chức danh, xin từ chức, nghỉ công tác trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý, trừ trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Chấp hành viên thực hiện đề xuất đổi mới, sáng tạo vì lợi ích chung, được cơ quan có thẩm quyền cho phép nhưng xảy ra thiệt hại có thể được miễn, loại trừ, giảm trách nhiệm theo chính sách của Nhà nước.

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi quy định tại khoản 2 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

8. Chính phủ quy định cụ thể về chế độ bảo vệ Chấp hành viên.

Điều 31. Thông tin về Chấp hành viên vi phạm pháp luật (điều mới)

Trường hợp Chấp hành viên bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan ra quyết định tạm giữ phải thông báo ngay cho Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh biết. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp biết.

Trường hợp bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở, nơi làm việc của Chấp hành viên thì cơ quan điều tra phải thông báo ngay cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp biết.

Điều 32. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự (Điều 22)

Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải là Chấp hành viên. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc phân cấp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định; Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án trong quân đội do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự (Điều 23)

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ra quyết định về thi hành án theo thẩm quyền;

b) Quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên, công chức của cơ quan thi hành án dân sự theo thẩm quyền

c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp tổ chức thi hành án;

d) Yêu cầu cơ quan đã ra bản án, quyết định *sửa chữa, bổ sung* giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ hoặc không phù hợp với thực tế trong bản án, quyết định đó để thi hành;

đ) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định theo quy định của pháp luật;

e) Trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án;

g) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kỷ luật *theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước*; xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên;

i) Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo, thống kê thi hành án;

k) Chỉ đạo hoạt động thi hành án dân sự của cơ quan thi hành án dân sự;

l) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có quyền hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên, công chức cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh và cấp huyện trên địa bàn và những việc khác theo hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

m) *Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác thi hành án dân sự ở địa phương với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự cấp trên;*

n) *Chỉ đạo thực hiện các biện pháp kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động thi hành án; biện pháp, cơ chế bảo vệ cơ quan, người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án dân sự;*

q) *Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức cán bộ theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.*

2. Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công hoặc ủy quyền của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự và chịu trách nhiệm trong phạm vi công việc được giao.

Khi Thủ trưởng vắng mặt hoặc chưa có Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, một Phó Thủ trưởng được Thủ trưởng ủy nhiệm hoặc cấp trên giao quyền Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự. Phó Thủ trưởng chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng, trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 34. Xây dựng đội ngũ công chức làm công tác thi hành án dân sự (điều mới)

1. *Xây dựng đội ngũ công chức làm công tác thi hành án dân sự trong sạch, vững mạnh; được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động hiệu lực và hiệu quả.*

2. *Công chức thi hành án dân sự là người có đủ điều kiện được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan quản lý, cơ quan thi hành án dân sự; được đào tạo, bồi dưỡng và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.*

3. *Cơ quan quản lý thi hành án dân sự có trách nhiệm đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức thi hành án dân sự để thực hiện chức năng thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.*

Điều 35. Biên chế, kinh phí, cơ sở vật chất, công cụ hỗ trợ và hiện đại hóa công tác

thi hành án dân sự (Điều 24)

1. Nhà nước bảo đảm biên chế, kinh phí, trụ sở làm việc, công cụ hỗ trợ thi hành án, ứng dụng công nghệ thông tin và phương tiện, trang thiết bị cần thiết khác cho *hệ thống tổ chức thi hành án dân sự*.

2. Công tác thi hành án dân sự được hiện đại hóa về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ công chức, viên chức, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về quyền, nghĩa vụ thi hành án; kết quả thi hành án từ đó kiểm soát toàn bộ quá trình tổ chức thi hành án; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thi hành án dân sự. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này.

3. Nhà nước tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để áp dụng phương pháp quản lý thi hành án dân sự hiện đại, thực hiện giao dịch điện tử và quản lý thi hành án dân sự điện tử; đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thanh toán thông qua hệ thống ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác để từng bước hạn chế các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt, tránh sự tiếp xúc trực tiếp của người được thi hành án, người phải thi hành án và những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan với công chức cơ quan thi hành án dân sự.

4. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thi hành án dân sự, tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu về văn bản, chứng từ điện tử, hồ sơ thi hành án để thực hiện giao dịch điện tử.

Điều 36. Trang phục, phù hiệu, chế độ đối với công chức làm công tác thi hành án dân sự (Điều 25)

Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án, Thư lý thi hành án, công chức, viên chức, người lao động của làm công tác thi hành án dân sự được cấp trang phục, phù hiệu để sử dụng trong khi thi hành công vụ; được hưởng tiền lương, bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp, chế độ phụ cấp phù hợp với nghề nghiệp; được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật khi bị tổn hại tính mạng, sức khỏe vì lý do công vụ; được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và chế độ ưu đãi khác theo quy định của Chính phủ.

Chương III. THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 37. Hướng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự (Điều 26) (Giữ nguyên)

Khi ra bản án, quyết định, Tòa án, Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, Trọng tài thương mại phải giải thích cho đương sự, đồng thời ghi rõ trong bản án, quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Điều 38. Cấp bản án, quyết định (Điều 27) (Giữ nguyên)

Tòa án, Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, Trọng tài thương mại đã ra bản án, quyết định được quy định tại Điều 2 của Luật này phải cấp cho đương sự

bản án, quyết định có ghi “Đề thi hành”.

Điều 39. Chuyển giao bản án, quyết định (Điều 28)

1. Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại các điểm *a, b, c, d, g* và *h* khoản 1 Điều 2 của Luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại điểm *a* khoản 2 Điều 2 (điều về *bản án thi hành ngay*) của Luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định.

3. Tòa án, Trọng tài thương mại đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chuyển giao quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi ra quyết định.

4. Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh đã ra quyết định quy định tại điểm *d* khoản 1 Điều 2 của Luật này phải chuyển giao quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định.

5. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã kê biên tài sản, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc thu giữ các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án thì khi chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án phải gửi kèm theo bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan.

Điều 40. Thủ tục nhận bản án, quyết định (Điều 29)

1. Khi nhận bản án, quyết định do *cơ quan ra bản án, quyết định* chuyển giao, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra, vào sổ nhận bản án, quyết định.

2. Sổ nhận bản án, quyết định phải ghi rõ số thứ tự; ngày, tháng, năm nhận bản án, quyết định; số, ngày, tháng, năm của bản án, quyết định và tên *cơ quan ra bản án, quyết định*; tên, địa chỉ của đương sự và tài liệu khác có liên quan.

3. Việc giao, nhận trực tiếp bản án, quyết định phải có chữ ký của hai bên; trường hợp nhận được bản án, quyết định và tài liệu có liên quan bằng đường bưu điện thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho *cơ quan ra bản án, quyết định* đã chuyển giao biết.

4. *Cơ quan thi hành án dân sự chỉ nhận bản án, quyết định khi đủ hồ sơ, tài liệu kèm theo.*

Điều 41. Thời hiệu yêu cầu thi hành án (Điều 30)

1. Phương án 1:

Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 05 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Thời hạn này không áp dụng trong trường hợp người phải thi hành án có yêu cầu thi

hành án và tự nguyện thi hành toàn bộ nghĩa vụ tại thời điểm yêu cầu.

Phương án 2 (giữ nguyên quy định hiện hành):

Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 05 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

2. Đối với các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của Luật này thì thời gian hoãn, tạm đình chỉ không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn thi hành án.

3. Các trường hợp không tính thời hiệu yêu cầu thi hành án:

a) Thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng trong trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn.

b) Thời gian hoãn, tạm đình chỉ trong trường hợp *chưa ra quyết định thi hành án nhưng bản án, quyết định bị hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền kháng nghị.*

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 42. Tiếp nhận, từ chối yêu cầu thi hành án (Điều 31)

1. Đương sự tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng hình thức trực tiếp nộp đơn; hoặc trình bày bằng lời nói; hoặc gửi đơn qua bưu điện hoặc *gửi bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật.* Người yêu cầu phải nộp bản án, quyết định, tài liệu khác có liên quan.

Ngày yêu cầu thi hành án được tính từ ngày người yêu cầu nộp đơn hoặc trình bày trực tiếp hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

2. Đơn yêu cầu phải có các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ, *số định danh cá nhân* của người yêu cầu;
- b) Tên cơ quan thi hành án dân sự nơi yêu cầu;
- c) Tên, địa chỉ, *số định danh cá nhân* của người được thi hành án; người phải thi hành án;
- d) Nội dung yêu cầu thi hành án;
- đ) Thông tin về tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án (nếu có);
- e) Ngày, tháng, năm làm đơn;
- g) *Hình thức nhận tiền, tài sản, thông báo về thi hành án.* Trường hợp người yêu cầu là người được thi hành án thì thông tin số tài khoản (nếu có).

h) Trường hợp là pháp nhân thì phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của pháp nhân, nếu có.

3. Trường hợp đơn trình bày bằng lời nói thì cơ quan thi hành án dân sự phải lập biên bản có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, có chữ ký của người lập biên bản; biên

bản này có giá trị như đơn yêu cầu.

4. Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung yêu cầu và các tài liệu kèm theo, vào sổ nhận yêu cầu thi hành án và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.

Trường hợp pháp luật có quy định điều kiện yêu cầu thi hành án thì trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Tòa án, cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin và xác nhận về điều kiện đó.

5. Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung yêu cầu không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định; bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Luật này; *bản án, quyết định không xác định rõ khoản phải thi hành hoặc không xác định rõ người phải thi hành án;*

b) Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;

c) Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Thẩm quyền thi hành án dân sự (Điều 35)

1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm, *quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại tòa án; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời* của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

b) Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có trụ sở;

c) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

d) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện nơi khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác.

đ) Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt về sở hữu trí tuệ, phá sản;

2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm, *Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại tòa án; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời* của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cùng địa bàn;

b) Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao;

c) Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

d) Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, *phán quyết*, quyết định của Trọng tài nước

ngoài được Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

đ) Phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại;

e) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh. *Chính phủ quy định chi tiết điểm này;*

g) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác;

h) *Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều này ở những địa bàn không thành lập cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện theo quy định;*

i) Bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà *theo bản án, quyết định* đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài;

k) *Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt về sở hữu trí tuệ, phá sản.*

3. Cơ quan thi hành án cấp quân khu có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, *các biện pháp tư pháp*, án phí; quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương trên địa bàn;

b) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, *các biện pháp tư pháp*, án phí; quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự khu vực trên địa bàn;

c) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, xử lý vật chứng, tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự trung ương chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;

d) Quyết định dân sự của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;

đ) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện, cơ quan thi hành án cấp quân khu khác ủy thác.

e) *Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt theo quy định*

4. Cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định quy định tại khoản 3 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) *Việc thi hành án yếu tố nước ngoài;*

b) *Việc thi hành án có số tiền, giá trị tài sản phải thi hành rất lớn;*

c) *Việc thi hành án liên quan đến thẩm quyền của nhiều quân khu.*

5. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh rút hồ sơ lên để thi hành thì phải rút toàn bộ các hồ sơ liên quan đến người phải thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện đó đang thi hành.

Điều 44. Ra quyết định thi hành án (Điều 36)

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án khi có yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Thời hạn ra quyết định thi hành án theo yêu cầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án. *Trường hợp pháp luật có quy định điều kiện yêu cầu thi hành án thì thời hạn là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông tin về điều kiện đó.*

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền chủ động ra quyết định thi hành án đối với phần bản án, quyết định sau:

a) Án phí, lệ phí Tòa án;

b) Hình phạt tiền; hình phạt tịch thu tài sản; biện pháp tư pháp tịch thu vật, *tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; sửa chữa tài sản của nhà nước; bồi thường cho Nhà nước, cơ quan Nhà nước hoặc doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được tuyên trong bản án, quyết định hình sự;*

c) *Khoản bồi thường cho tổ chức, cá nhân được tuyên trong bản án, quyết định hình sự trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã thu được tiền để bảo đảm thi hành án;*

d) Trả lại tiền, tài sản cho đương sự;

đ) *Khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước; khoản thu nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước;*

e) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

g) *Khoản thu hồi, thanh lý, xử lý tài sản; phương án phân chia tài sản; lệ phí phá sản trong Quyết định của Tòa án về tuyên bố phá sản.*

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thi hành án.

Đối với quyết định quy định tại điểm e khoản này thì phải ra ngay quyết định thi hành án.

Đối với quyết định quy định tại điểm g khoản này thì phải ra quyết định thi hành án trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định.

3. Quyết định thi hành án phải ghi rõ họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; số, ngày, tháng, năm, tên cơ quan, tổ chức ban hành bản án, quyết định; tên, địa chỉ của người phải thi hành án, người được thi hành; phần nghĩa vụ phải thi hành án; thời hạn tự nguyện thi hành án.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định, văn bản về thi hành án (Điều 37)

1. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án ra quyết định thu hồi *một phần hoặc toàn bộ* quyết định, *văn bản* về thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định, *văn bản* về thi hành án được ban hành không đúng thẩm quyền;

b) Quyết định, *văn bản* về thi hành án có sai sót làm thay đổi nội dung vụ việc;

c) Căn cứ ra quyết định, *văn bản* về thi hành án không còn;

d) *Có quyết định ủy thác thi hành án;*

đ) *Chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của Luật này.*

2. Người có thẩm quyền ra quyết định, *văn bản* về thi hành án, người có thẩm quyền giải

quyết khiếu nại có quyền ra quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung quyết định, *văn bản* về thi hành án trong trường hợp quyết định, *văn bản* đó có sai sót mà không làm thay đổi nội dung vụ việc thi hành án.

3. Người có thẩm quyền ra quyết định, *văn bản* về thi hành án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền ra quyết định hủy hoặc yêu cầu hủy quyết định, *văn bản* về thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây:

a) Phát hiện các trường hợp quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này mà Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp không tự khắc phục sau khi có yêu cầu;

b) Quyết định, *văn bản* về thi hành án có vi phạm pháp luật theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định, *văn bản* về thi hành án phải ghi rõ căn cứ, nội dung và hậu quả pháp lý của việc thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ.

Điều 46. Hồ sơ thi hành án (điều mới)

1. *Quyết định thi hành án; Quyết định xử lý tài sản của cơ quan nhận ủy thác là căn cứ để lập hồ sơ thi hành án.*

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Chấp hành viên phải tiến hành lập hồ sơ thi hành án.

2. *Hồ sơ thi hành án phải thể hiện toàn bộ quá trình tổ chức thi hành án của Chấp hành viên đối với việc thi hành án, lưu giữ tất cả các tài liệu đã, đang thực hiện và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.*

Điều 47. Ghi nhận và thực hiện thỏa thuận thi hành án (điều mới)

1. *Việc thỏa thuận thi hành án theo quy định tại Điều 6 Luật này phải đúng nội dung, đầy đủ thành phần có liên quan trực tiếp đến nội dung bản án, quyết định đang được thi hành.*

Văn bản thỏa thuận phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm tiến hành thỏa thuận; thành phần tham gia; ý kiến của các bên về các nội dung thỏa thuận; phải có đầy đủ chữ ký hoặc điểm chỉ của những người tham gia và gửi cho Chấp hành viên.

2. *Trường hợp thỏa thuận đình chỉ thi hành án sau thời điểm tài sản đã được bán đấu giá thành hoặc đã bán cho đồng sở hữu hoặc người được thi hành án đã đồng ý nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án mà chưa giao được tài sản cho họ thì việc thỏa thuận phải được sự đồng ý của người trúng đấu giá, người mua tài sản hoặc người nhận tài sản.*

3. Theo yêu cầu bằng *văn bản* của đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Chấp hành viên có quyền chứng kiến việc thỏa thuận về thi hành án và ký tên vào *văn bản* thỏa thuận.

4. Căn cứ vào *văn bản* thỏa thuận hoặc kết quả thực hiện, Chấp hành viên ra thông báo ghi nhận sự thỏa thuận, trừ trường hợp vi phạm quy định tại Điều .. (nguyên tắc tiến hành thỏa thuận). Thông báo ghi nhận sự thỏa thuận là căn cứ để cơ quan thi hành án dân sự ra các quyết định về thi hành án.

Trường hợp phát hiện thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 Luật này thì Chấp hành viên không ghi nhận sự thỏa thuận, thông báo ngay cho những người tham gia thỏa thuận

biết, nêu rõ lý do và tiếp tục tổ chức thi hành án theo quy định. Trường hợp đã ra thông báo ghi nhận thỏa thuận thì Chấp hành viên thu hồi thông báo đó.

Trường hợp các bên không thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành phần nghĩa vụ chưa được thi hành theo nội dung bản án, quyết định.

Điều 48. Gửi quyết định, văn bản về thi hành án (Điều 38) (Giữ nguyên)

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, các quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

Quyết định cưỡng chế thi hành án phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành án.

Điều 49. Thông báo thi hành án (Điều 39)

1. Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành án phải được thông báo cho đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó.

Quyết định thi hành án, quyết định cưỡng chế thi hành án phải được giao trực tiếp cho người được thông báo; các quyết định, văn bản khác về thi hành án được thông báo cho đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên phương tiện điện tử, trừ trường hợp người đó lựa chọn hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Việc thông báo phải thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

3. Các hình thức thông báo thi hành án gồm:

- a) Thông báo trực tiếp;
- b) Niêm yết công khai;
- c) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng;
- d) *Thông báo qua phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật.*

4. Chi phí thông báo do người phải thi hành án chịu, trừ trường hợp pháp luật quy định ngân sách nhà nước chi trả hoặc người được thi hành án chịu.

Điều 50. Thủ tục thông báo trực tiếp cho cá nhân (Điều 40)

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo trực tiếp, bao gồm:

- a) *Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án;*
- b) *Người được cơ quan thi hành án ủy quyền; tổ trưởng tổ dân phố; trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc; Ủy ban nhân dân, công an cấp xã; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Giám thị trại giam, trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được thông báo có địa chỉ, cư trú, công tác, chấp hành hình phạt tù;*
- c) *Doanh nghiệp bưu chính công ích hoặc Văn phòng Thừa phát lại.*

2. Trường hợp người được thông báo vắng mặt thì văn bản thông báo được giao cho một trong số những người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với người đó.

Việc giao thông báo *trực tiếp* phải lập thành biên bản. Ngày lập biên bản là ngày được thông báo hợp lệ.

Trường hợp người được thông báo không có người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng người đó từ chối nhận văn bản thông báo hoặc người được thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về thì người thực hiện thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được thông báo, có chữ ký của người chứng kiến và thực hiện việc niêm yết công khai theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

3. Người được thông báo có thay đổi về địa chỉ liên lạc thì phải kịp thời thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành án biết để thực hiện việc thông báo theo địa chỉ mới. Trường hợp không thông báo địa chỉ mới thì việc thông báo theo địa chỉ được xác định trước đó được coi là hợp lệ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 51. Thủ tục thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức (Điều 41)

1. Việc thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 50 Luật này (về thông báo trực tiếp cho cá nhân).

2. Trường hợp người được thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản thông báo phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trường hợp cơ quan, tổ chức được thông báo có người đại diện tham gia việc thi hành án hoặc cử người đại diện nhận văn bản thông báo thì những người này ký nhận văn bản thông báo. Ngày ký nhận là ngày được thông báo hợp lệ.

Trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó từ chối không nhận văn bản thông báo thì lập biên bản, có chữ ký của người chứng kiến và việc thông báo được coi là hợp lệ.

Điều 52. Niêm yết công khai (Điều 42) (Giữ nguyên)

1. Việc niêm yết công khai văn bản thông báo chỉ được thực hiện khi không rõ địa chỉ của người được thông báo hoặc không thể thực hiện được việc thông báo trực tiếp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thông báo hoặc cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện việc niêm yết.

2. Việc niêm yết được thực hiện theo thủ tục sau đây:

a) Niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở cơ quan thi hành án dân sự, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú, có trụ sở hoặc nơi cư trú, có trụ sở cuối cùng của người được thông báo;

b) Lập biên bản về việc niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết; số, ngày, tháng, năm, tên của văn bản thông báo; có chữ ký của người chứng kiến.

3. Thời gian niêm yết công khai văn bản thông báo là 10 ngày, kể từ ngày niêm yết. Ngày niêm yết là ngày được thông báo hợp lệ.

Điều 53. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (Điều 43)

1. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc khi người được thông báo có yêu cầu.

2. Trường hợp xác định người được thông báo đang có mặt tại địa phương nơi cư trú, có trụ sở thì việc thông báo được thực hiện trên báo ngày trong hai số liên tiếp hoặc trên đài

phát thanh, đài truyền hình của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của địa phương đó hai lần trong 02 ngày liên tiếp.

Trường hợp xác định người được thông báo không có mặt tại địa phương nơi cư trú thì việc thông báo được thực hiện trên báo ngày trong hai số liên tiếp hoặc trên đài phát thanh, đài truyền hình của trung ương hai lần trong 02 ngày liên tiếp.

3. Ngày thực hiện việc thông báo lần hai trên phương tiện thông tin đại chúng là ngày được thông báo hợp lệ.

Điều 54. Thông báo bằng phương tiện điện tử (điều mới)

1. Thông báo bằng phương tiện điện tử được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Người được thông báo có yêu cầu;
- b) Thông báo các quyết định, văn bản về thi hành án, trừ quyết định thi hành án và quyết định cưỡng chế thi hành án;
- c) Trường hợp khác theo quy định pháp luật.

2. Thông báo bằng phương tiện điện tử được thực hiện thông qua một trong các phương tiện sau:

- a) Cổng Dịch vụ công quốc gia; Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh;
- b) Ứng dụng VneID;
- c) Trang thông tin điện tử của các Cục thi hành án dân sự hoặc Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự;
- d) Điện tín, fax, email;
- e) Phương tiện điện tử khác theo quy định của Chính phủ.

3. Ngày Chấp hành viên gửi văn bản thông báo trên phương tiện điện tử là ngày thông báo hợp lệ. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm truy cập vào phương tiện điện tử quy định tại khoản 2 Điều này để nhận các thông báo về thi hành án và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình.

4. Kết quả thông báo được thể hiện thông qua:

- a) Bản in hình ảnh chụp màn hình đăng tải thông báo;
- b) Văn bản thể hiện kết quả thông báo như bức điện tín, thư điện tử, báo cáo bản fax đã được gửi;
- c) Hình thức khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 55. Xác minh điều kiện thi hành án (Điều 44)

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh điều kiện thi hành án; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cần thiết thì phải tiến hành xác minh ngay.

Người phải thi hành án phải kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án với cơ quan thi hành án dân sự và phải chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình.

2. Cơ quan thi hành án dân sự có thể ủy quyền cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, cư trú, làm việc hoặc có trụ sở để xác minh điều kiện thi hành án.

3. Khi xác minh điều kiện thi hành án, Chấp hành viên có trách nhiệm sau đây:

- a) Xuất trình thẻ Chấp hành viên *hoặc giấy giới thiệu của cơ quan thi hành án dân sự*;
- b) Xác minh cụ thể tài sản, thu nhập, các điều kiện khác để thi hành án; đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm thì còn phải xác minh tại cơ quan có chức năng đăng ký tài sản, giao dịch đó;
- c) Trường hợp xác minh bằng văn bản thì văn bản yêu cầu xác minh phải nêu rõ nội dung xác minh và các thông tin cần thiết khác;
- d) Trường hợp người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức thì Chấp hành viên trực tiếp xem xét tài sản, sổ sách quản lý vốn, tài sản; xác minh tại cơ quan, tổ chức khác có liên quan đang quản lý, bảo quản, lưu giữ thông tin về tài sản, tài khoản của người phải thi hành án;
- đ) Chấp hành viên tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự yêu cầu *giám định thương mại; xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng tài sản*; yêu cầu, mời, thuê cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn để làm rõ các nội dung cần xác minh trong trường hợp cần thiết;
- e) Lập biên bản thể hiện đầy đủ kết quả xác minh có xác nhận của Ủy ban nhân dân hoặc công an cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi tiến hành xác minh.

4. Người được thi hành án có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh điều kiện thi hành án, cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự.

Trường hợp Chấp hành viên thấy cần thiết hoặc kết quả xác minh của Chấp hành viên và người được thi hành án khác nhau hoặc có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì phải xác minh lại. Việc xác minh lại được tiến hành trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh do đương sự cung cấp hoặc nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác minh điều kiện thi hành án:

- a) Cơ quan, tổ chức, công chức tư pháp - hộ tịch, địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường, cán bộ, công chức cấp xã khác và cá nhân có liên quan thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin đã cung cấp;
- b) Bảo hiểm xã hội, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; ký vào biên bản trong trường hợp Chấp hành viên xác minh trực tiếp hoặc trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chấp hành viên, đối với thông tin về tài khoản thì phải cung cấp ngay;
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin khi người được thi hành án hoặc người đại diện theo ủy quyền của người được thi hành án có yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. *Đối với thông tin về tài khoản thì phải cung cấp ngay.*

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân từ chối cung cấp thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6 Trường hợp người được thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc

cung cấp thông tin sai sự thật về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, thanh toán các chi phí phát sinh, trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 56. Yêu cầu giám định thương mại (điều mới)

1. Trường hợp cần xác định số lượng, chất lượng, bao bì, giá trị hàng hóa, xuất xứ hàng hóa, tổn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, kết quả thực hiện dịch vụ, phương pháp cung ứng dịch vụ và các nội dung khác theo yêu cầu của đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì Chấp hành viên yêu cầu tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định thương mại thực hiện giám định theo quy định pháp luật thương mại.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự hoặc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Chấp hành viên ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định thương mại.

Kết quả giám định là một trong những cơ sở để Chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế hoặc thực hiện xác định giá; tổ chức thẩm định giá theo quy định pháp luật.

3. Việc từ chối giám định thương mại hoặc đề nghị thay đổi người giám định phải được lập thành văn bản nêu rõ lý do của việc từ chối hoặc đề nghị thay đổi.

4. Chi phí giám định thương mại do người có yêu cầu chịu.

Điều 57. Xem xét, thẩm định tại chỗ (điều mới)

1. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Chấp hành viên tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định. Chấp hành viên phải báo trước để đương sự biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó.

2. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được lập thành biên bản. Biên bản phải ghi rõ kết quả xem xét, thẩm định, mô tả rõ hiện trường, có chữ ký của người xem xét, thẩm định và chữ ký hoặc điểm chỉ của đương sự nếu họ có mặt, của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng được xem xét, thẩm định và những người khác được mời tham gia việc xem xét, thẩm định.

Biên bản xem xét, thẩm định có xác nhận Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng được xem xét, thẩm định.

3. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ của Chấp hành viên.

4. Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên có quyền đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an xã, phường, thị trấn nơi có đối tượng được xem xét, thẩm định tại chỗ hỗ trợ trong trường hợp có hành vi cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

Điều 58. Xác định việc chưa có điều kiện thi hành án (Điều 44a)

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau:

a) Người phải thi hành án thi hành nghĩa vụ về tài sản không có thu nhập hoặc có thu nhập chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án, người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng; không có thông tin về tài sản để thi hành án hoặc có nhưng giá trị tài sản bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc tài sản theo quy định của pháp luật

không được kê biên, xử lý để thi hành án;

b) Người phải thi hành án *phải tự mình thực hiện nghĩa vụ buộc thực hiện công việc theo bản án, quyết định mà không thể giao cho người khác thực hiện thay nhưng* chưa xác định được nơi cư trú hoặc *nơi có trụ sở* của người phải thi hành án;

c) Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng hoặc người được giao nuôi dưỡng;

d) Tài sản thi hành án là động sản nhưng không thể thực hiện được việc tạm giữ mà người phải thi hành án không còn tài sản khác;

đ) Hiện trạng tài sản thực tế không phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã cấp mà không đủ căn cứ để cấp giấy chứng nhận cho người mua, người nhận tài sản thi hành án;

e) Tài sản kê biên đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế mà người được thi hành án không nhận để thi hành án theo quy định tại Điều 130 (về xử lý tài sản đấu giá không thành) của Luật này hoặc tài sản kê biên theo quy định tại Điều 110 Luật này (về kê biên, xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp) nhưng sau khi giảm giá theo quy định mà giá trị bằng hoặc thấp hơn chi phí và nghĩa vụ được bảo đảm;

g) Trường hợp khác theo quy định của Luật này.

2. Sau khi ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án thì ít nhất 02 tháng một lần, Chấp hành viên phải xác minh điều kiện thi hành án; trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án là người đang chấp hành hình phạt tù mà thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại từ 02 năm trở lên hoặc không xác định được địa chỉ, nơi cư trú mới của người phải thi hành án thì thời hạn xác minh ít nhất 06 tháng một lần.

Sau hai lần xác minh mà người phải thi hành án vẫn chưa có điều kiện thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho người được thi hành án về kết quả xác minh và lập sổ để theo dõi riêng đối với các việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành.

3. Hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành mà không có thông tin hoặc có thông tin nhưng kết quả xác minh người phải thi hành án vẫn chưa có điều kiện thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành theo quy định của Luật này, trừ trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án.

Người được thi hành án có trách nhiệm theo dõi cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân; cơ quan đại diện chủ sở hữu của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thi hành án đối với khoản tiền, tài sản thuộc sở hữu nhà nước; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có quyền cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, Chấp hành viên phải tiến hành xác minh, nếu người phải thi hành án có điều kiện thi hành án trở lại thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành toàn bộ hoặc một phần việc thi hành án tương ứng với khoản có điều kiện thi hành.

4. Chính phủ quy định chi tiết *Điều* này.

Điều 59. Tự nguyện thi hành án (Điều 45) (Giữ nguyên)

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án, người phải thi hành án có quyền tự nguyện thi hành án.

2. Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc hành vi khác nhằm trốn tránh việc thi hành án thì Chấp hành viên *áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế* theo quy định tại Luật này.

Điều 60. Cưỡng chế thi hành án (Điều 46) (Giữ nguyên)

1. Hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật này (về tự nguyện thi hành án), người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế.

2. Không tổ chức cưỡng chế thi hành án trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật và các trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

Điều 61. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án (Điều 47)

1. Số tiền thi hành án, sau khi trừ các chi phí thi hành án; *các khoản phí, lệ phí, thuế và chi phí phát sinh từ việc bán tài sản* và khoản tiền quy định tại khoản 5 Điều 142 Luật này (điều về cưỡng chế trả nhà, giao nhà) thì được thanh toán theo thứ tự sau đây:

a) Tiền cấp dưỡng; tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần;

b) Án phí, lệ phí Tòa án;

c) Các khoản phải thi hành án khác theo bản án, quyết định.

2. Trường hợp có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán tiền thi hành án được thực hiện như sau:

a) Việc thanh toán được thực hiện theo thứ tự quy định tại khoản 1 Điều này; trường hợp trong cùng một hàng ưu tiên có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ số tiền mà họ được thi hành án;

b) Số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án được thanh toán cho những người được thi hành án *theo các bản án, quyết định đang do cơ quan thi hành án đó tổ chức thi hành* tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế *hoặc có biên bản về việc tự nguyện giao tài sản*.

Số tiền còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán.

c) Sau khi thanh toán theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, số tiền còn lại được trả cho người phải thi hành án.

3. Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp là bên được thi hành án hoặc trường hợp bán tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể thì số tiền thu được từ việc bán tài sản cầm cố, thế chấp, bị kê biên được ưu tiên thanh toán cho bên nhận cầm cố, thế chấp hoặc bên có nghĩa vụ được bảo đảm sau khi trừ án phí của bản án, quyết định đó, *các chi phí thi hành án; các khoản phí, lệ phí, thuế và chi phí phát sinh từ việc bán tài sản và khoản tiền quy định tại khoản 5 Điều 142*

Luật này (về cưỡng chế trả nhà, giao nhà).

Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp không phải là người được thi hành án thì người nhận cầm cố, thế chấp được ưu tiên thanh toán trước khi thanh toán các khoản theo quy định tại Điều này.

Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận tài sản bảo đảm trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm có phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

4. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án về phá sản thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thu được tiền thi hành án *hoặc kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá*, Chấp hành viên phải thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án quy định tại Điều này.

Trường hợp đương sự không đến nhận thì số tiền đó được xử lý theo quy định tại Điều 160 Luật này (về trả lại tiền, tài sản cho đương sự).

6. *Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*

Điều 62. Hoãn thi hành án (Điều 48)

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có một trong các căn cứ sau:

a) Trường hợp người phải thi hành *nghĩa vụ buộc thực hiện công việc phải tự mình thực hiện nghĩa vụ* mà bị ốm nặng, có xác nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên;

b) Đương sự có *thỏa thuận bằng văn bản về việc hoãn thi hành án*, trong đó ghi rõ thời hạn hoãn, có chữ ký của đương sự.

Trong thời gian hoãn thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác;

c) Tài sản để thi hành án đã được Tòa án thụ lý *hoặc có Thông báo về việc chuyển vụ việc sang hòa giải, đối thoại* để giải quyết theo quy định tại Điều 93 hoặc Điều 94 Luật này (Điều 74, 75 Luật hiện hành) có *liên quan trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản, trừ trường hợp người phải thi hành án có tài sản khác để thi hành án hoặc việc xử lý tài sản đó đã được tuyên rõ trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật*;

d) Có *Thông báo của Tòa án thụ lý hoặc có Thông báo về việc chuyển vụ việc sang hòa giải, đối thoại để giải quyết để giải quyết tranh chấp về kết quả hoặc hợp đồng bán đấu giá tài sản thi hành án, trừ trường hợp người phải thi hành án có tài sản khác để thi hành án*;

đ) Việc thi hành án đang trong thời hạn cơ quan có thẩm quyền *sửa chữa, bổ sung, giải thích, đính chính bản án, quyết định hoặc trả lời kiến nghị* của cơ quan thi hành án dân sự về *việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm* theo quy định tại Điều 215 và Điều 224 Luật này (Điều 170, 179 Luật hiện hành);

e) Việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại Điều 67 Luật này (về chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án) chưa thực hiện được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

g) Người được nhận tài sản, người được giao nuôi dưỡng đã được thông báo hợp lệ 02 lần về việc nhận tài sản, nhận người được nuôi dưỡng nhưng không đến nhận;

h) *Trường hợp khác theo quy định của Luật này.*

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra ngay quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít nhất 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế thi hành án đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan thi hành án nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít hơn 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có quyền quyết định hoãn thi hành án khi xét thấy cần thiết.

Trường hợp vụ việc đã được thi hành một phần hoặc đã được thi hành xong thì cơ quan thi hành án dân sự phải có văn bản thông báo ngay cho người yêu cầu hoãn thi hành án.

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án chỉ được yêu cầu hoãn thi hành án một lần để xem xét kháng nghị nhằm tránh hậu quả không thể khắc phục được.

Thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định không quá 03 tháng, kể từ ngày ra văn bản yêu cầu hoãn thi hành án; trong thời gian hoãn thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

3. Thời hạn ra quyết định hoãn thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì phải ra ngay quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi căn cứ hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này không còn; hết thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này; *nhận được văn bản sửa chữa, bổ sung, giải thích, đính chính bản án, quyết định* hoặc nhận được văn bản trả lời của người có thẩm quyền kháng nghị về việc không có căn cứ kháng nghị thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định tiếp tục thi hành án.

Điều 63. Tạm đình chỉ thi hành án (Điều 49)

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo về việc tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được quyết định tạm đình chỉ thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm *hoặc của Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh quốc gia*, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo về việc tạm đình chỉ thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo ngay bằng văn bản cho người đã kháng nghị. Trong thời gian tạm đình chỉ thi hành án do có kháng nghị thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án *khi thuộc một trong các trường hợp sau:*

a) Nhận được thông báo của Tòa án về việc đã thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án, *trừ trường hợp xử lý tài sản bảo đảm đã được tuyên trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.*

Thời hạn ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án.

b) *Trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật này (về xác định việc chưa có*

điều kiện thi hành án).

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được một trong các quyết định sau đây:

- a) Quyết định rút kháng nghị của người có thẩm quyền;
- b) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án giữ nguyên bản án, quyết định bị kháng nghị;
- c) Quyết định của Tòa án về việc đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản, đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản.

Điều 64. Đình chỉ thi hành án (Điều 50)

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định đình chỉ thi hành án trong trường hợp sau đây:

a) Người phải thi hành án chết không để lại di sản hoặc theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế;

b) Người được thi hành án chết mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế; không có hoặc không xác định được người thừa kế;

c) Đương sự có thỏa thuận bằng văn bản hoặc người được thi hành án có văn bản yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ quyền, lợi ích được hưởng theo bản án, quyết định, trừ trường hợp việc đình chỉ thi hành án ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba. *Trường hợp thỏa thuận hoặc yêu cầu đình chỉ thi hành một phần thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ đối với phần đó.*

Sau khi có quyết định đình chỉ thi hành án, đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án trở lại đối với nội dung đã đình chỉ.

d) Bản án, quyết định bị hủy một phần hoặc toàn bộ, trừ trường hợp quy định tại Điều 129 Luật này (khoản 2 Điều 103 hiện hành). *Trường hợp bản án, quyết định bị hủy một phần thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ đối với phần bị hủy;*

đ) Người phải thi hành án là tổ chức đã bị giải thể, không còn tài sản mà theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của họ không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác; người được thi hành án là tổ chức bị giải thể mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của tổ chức đó không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác;

e) Có quyết định miễn nghĩa vụ thi hành án;

g) Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án, *trừ trường hợp xử lý tài sản bảo đảm đã được tuyên trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật;*

h) Người chưa thành niên được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định đã chết hoặc đã thành niên;

i) Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 143 Luật này (về cưỡng chế giao, trả giấy tờ);

k) Người phải thi hành án phải thi hành nghĩa vụ về trả vật nhưng vật phải trả không còn hoặc hư hỏng đến mức không thể sử dụng được; phải trả giấy tờ nhưng giấy tờ không thể thu hồi và cũng không thể cấp lại được mà đương sự không có thỏa thuận khác;

l) Người phải thi hành án phải tự mình thực hiện nghĩa vụ buộc thực hiện công việc theo bản án, quyết định mà không thể giao cho người khác thực hiện thay nhưng người đó bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án;

m) Trường hợp khác theo quy định của Luật này.

2. Thời hạn ra quyết định đình chỉ thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ đình chỉ thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 65. Kết thúc thi hành án (Điều 52)

Việc thi hành án kết thúc trong trường hợp sau đây:

1. Đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình theo quyết định thi hành án.
2. Có quyết định đình chỉ thi hành án.

Điều 66. Xác nhận kết quả thi hành án (Điều 53) (Giữ nguyên)

Đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác nhận kết quả thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án.

Điều 67. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án (Điều 54)

1. Cơ quan thi hành án dân sự căn cứ quyết định, xác nhận của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với tổ chức như sau:

a) Trường hợp hợp nhất thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Trường hợp sáp nhập thì tổ chức sáp nhập tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Trường hợp chia, tách, *chuyển đổi loại hình doanh nghiệp* thì cơ quan ra quyết định chia, tách phải xác định rõ cá nhân, tổ chức tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quyết định chia, tách, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nếu quyết định chia, tách, *chuyển đổi loại hình* không quy định nghĩa vụ của các tổ chức mới thì sau khi chia, tách các tổ chức mới có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị chia, tách;

d) Trường hợp giải thể thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giải thể phải thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự biết trước khi ra quyết định. Trường hợp quyền, nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị giải thể được chuyển giao cho tổ chức khác thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Trường hợp doanh nghiệp giải thể do bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Cơ quan thi hành án dân sự, người được thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại quyết định giải thể theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản để thi hành án không còn do thực hiện quyết định giải thể trái pháp luật thì cơ quan ra quyết định giải thể phải chịu trách nhiệm thi hành phần nghĩa vụ của tổ chức bị giải thể tương ứng với tài sản đó;

đ) Trường hợp phá sản thì quyền, nghĩa vụ thi hành án được thực hiện theo quyết định về phá sản;

e) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần mà trước đó chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của mình thì sau khi chuyển đổi, công ty cổ phần

tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án.

g) Trường hợp mua, bán nợ theo quy định của pháp luật về tín dụng ngân hàng thì quyền và nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao tương ứng với các khoản nợ được mua bán theo hợp đồng.

2. Người được thi hành án chết thì quyền, nghĩa vụ của họ được chuyển giao cho người khác theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Trường hợp người phải thi hành án chết cơ quan thi hành án tiếp tục tổ chức thi hành án theo quy định của luật này, trừ trường hợp người đó phải tự mình thực hiện nghĩa vụ buộc thực hiện công việc theo bản án, quyết định mà không thể giao cho người khác thực hiện thay.

3. Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người khác. *Trường hợp người phải thi hành án chuyển giao nghĩa vụ thi hành án cho người khác thì phải được sự đồng ý của người được thi hành án.*

4. Trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2, khoản 3 Điều này thì tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án là đương sự và có các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Luật này.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án đối với cá nhân, tổ chức mới tương ứng với quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao và ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án trước đây tương ứng với quyền, nghĩa vụ thi hành án đã chuyển giao.

Đối với các quyết định, thông báo về thi hành án thì tùy từng trường hợp cụ thể mà cơ quan thi hành án dân sự giữ nguyên, thu hồi hoặc ra các quyết định, thông báo khác phù hợp theo quy định của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 68. Ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản (Điều 55)

1. Cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở sau khi đã xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên trên địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ về tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản; trường hợp không xác định được nơi có tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở ở các địa phương khác nhau thì ủy thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án;

b) Ủy thác thi hành án đối với khoản phải thi hành án cụ thể có tài sản bảo đảm theo bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản.

2. Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản trên địa bàn, đồng thời có thể ủy thác xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản được bản án, quyết định tuyên kê biên,

phong tỏa hoặc xử lý tài sản để bảo đảm thi hành án mà tài sản ở nhiều địa phương khác nhau.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 69. Thẩm quyền ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản (Điều 56) (Giữ nguyên)

1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản như sau:

a) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ở địa phương khác đối với các bản án, quyết định về nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại mà người phải thi hành án là cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở lên; bản án, quyết định liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; quyết định của Trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

b) Ủy thác cho cơ quan thi hành án cấp quân khu đối với vụ việc mà đương sự hoặc tài sản có liên quan đến quân đội trên địa bàn;

c) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện đối với vụ việc khác, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản đối với vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ở địa phương khác, cơ quan thi hành án cấp quân khu, cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện khác.

3. Cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản đối với vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án cấp quân khu khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện.

Điều 70. Thủ tục ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản (Điều 57) (Giữ nguyên)

1. Thủ tục ủy thác thi hành án được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định có căn cứ ủy thác, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ra quyết định ủy thác trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có căn cứ ủy thác. Trường hợp đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần ủy thác thì phải ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án.

Hồ sơ ủy thác thi hành án bao gồm quyết định ủy thác thi hành án; bản án, quyết định hoặc bản sao bản án, quyết định trong trường hợp ủy thác cho nhiều nơi, ủy thác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 68 của Luật này (Điều 55 hiện hành); bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản và các tài liệu khác có liên quan, nếu có;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải ra ngay quyết định thi hành án.

2. Thủ tục ủy thác xử lý tài sản được quy định như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác xử lý tài sản.

Hồ sơ ủy thác xử lý tài sản bao gồm quyết định ủy thác xử lý tài sản; bản sao bản án, quyết định; quyết định thi hành án và các tài liệu khác có liên quan, nếu có;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác xử lý tài sản, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định xử lý tài sản ủy thác, phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

Chấp hành viên căn cứ quyết định thi hành án, kết quả tổ chức thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác và quyết định xử lý tài sản ủy thác để tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xử lý tài sản theo quy định của Luật này;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá hoặc người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác xử lý tài sản chuyển số tiền thu được cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác để thanh toán theo quy định tại Điều 61 của Luật này (Điều 47 hiện hành), sau khi trừ chi phí thi hành án, đồng thời, thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác;

d) Cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm toàn bộ về quá trình tổ chức thi hành vụ việc, trừ việc xử lý tài sản của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.

Trường hợp xác định kết quả thẩm định giá, bán đấu giá tài sản đủ để thanh toán nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định hoãn, tạm đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác để tạm dừng việc xử lý các tài sản còn lại. Việc tiếp tục xử lý tài sản ủy thác được thực hiện theo thông báo của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

Trường hợp đã thu đủ số tiền thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác để chấm dứt việc xử lý các tài sản còn lại, giải tỏa kê biên tài sản theo quy định của Luật này. Cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác phải thanh toán các chi phí thi hành án phát sinh trước thời điểm chấm dứt việc xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác theo quy định tại Điều 75 Luật này (khoản 1 và khoản 2 Điều 73 luật hiện hành);

đ) Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm thực hiện các quy định liên quan đến việc xử lý tài sản ủy thác; thông báo ngay bằng văn bản kết quả thẩm định giá, thời điểm bán đấu giá, kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác; tạm dừng hoặc chấm dứt xử lý tài sản theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

3. Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác không được từ chối thực hiện quyết định ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản, trừ trường hợp quyết định ủy thác có sự nhầm lẫn, sai sót về nội dung hoặc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.

Điều 71. Bảo quản tài sản thi hành án (Điều 58)

1. Việc bảo quản tài sản thi hành án được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Giao cho người phải thi hành án, người thân thích của người phải thi hành án hoặc người đang sử dụng, bảo quản;

b) Cá nhân, tổ chức có điều kiện bảo quản;

c) Bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án dân sự;

d) *Người được thi hành án.*

2. Tài sản là kim khí quý, đá quý, tiền hoặc giấy tờ có giá được bảo quản tại Kho bạc nhà nước.

3. Việc giao bảo quản tài sản phải được lập biên bản ghi rõ loại tài sản, tình trạng tài sản, giờ, ngày, tháng, năm giao; họ, tên Chấp hành viên, đương sự, người được giao bảo quản, người làm chứng, nếu có; quyền, nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản và có chữ ký của các bên. Trường hợp có người từ chối ký thì phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp người phải thi hành án, người thân thích của họ được giao bảo quản tài sản thì phải ký cam kết về việc sẽ hợp tác, thực hiện đúng theo yêu cầu của Chấp hành viên trong quá trình tổ chức thi hành án.

Người được giao bảo quản tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được trả thù lao và được thanh toán chi phí bảo quản tài sản. Thù lao và chi phí bảo quản tài sản do người phải thi hành án chịu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Biên bản giao bảo quản tài sản được giao cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người được giao bảo quản tài sản hoặc người đang sử dụng, bảo quản tài sản và lưu hồ sơ thi hành án.

5. Người được giao bảo quản tài sản vi phạm quy định của pháp luật trong việc bảo quản tài sản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế mà không thực hiện được việc giao bảo quản tài sản theo quy định tại Luật này thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp, hỗ trợ bảo quản trong thời gian chưa xử lý được tài sản.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 72. Việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án (Điều 59)

Phương án 1: Đề xuất bãi bỏ Điều này. Lý do: Nội dung bản án tuyên, cơ quan THADS có trách nhiệm thi hành đúng nội dung bản án, do đó Luật không thể quy định theo hướng “làm lại” nội dung bản án để làm mất hiệu lực của Bản án, quyết định của Tòa. Mặt khác, cơ quan THADS không có cơ sở để xác định giá chênh lệch bao nhiêu 20% thì định giá lại; thực tế đương sự khiếu nại rất nhiều.

Phương án 2: Giữ nguyên quy định hiện hành

Trường hợp theo bản án, quyết định mà một bên được nhận tài sản và phải thanh toán cho người khác giá trị tài sản họ được nhận, nhưng tại thời điểm thi hành án, giá tài sản thay đổi và một trong các bên đương sự có yêu cầu định giá tài sản đó thì tài sản được định giá theo quy định tại Điều 120 Luật này (về định giá tài sản kê biên) để thi hành án.

Người yêu cầu phải chịu chi phí định giá theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 73. Phí thi hành án dân sự (điều 60)

Người được thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự.

Tổ chức thu phí thi hành án dân sự, tổ chức nhận ủy thác xử lý tài sản thi hành án được để lại số phí thi hành án dân sự theo quy định của Luật Phí và lệ phí để phục vụ công tác thi hành án. Cơ quan thi hành án dân sự trích chuyển một phần số phí thi hành án dân sự được để lại về cơ quan quản lý thi hành án dân sự để thực hiện công tác chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo cơ sở vật chất, các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý thi hành án dân sự.

Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, giảm phí thi hành án dân sự; thủ tục thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.

Điều 74. Chi phí tổ chức thi hành án (điều mới)

Chi phí tổ chức thi hành án gồm:

- 1. Chi phí thông báo thi hành án.*
 - 2. Xác minh thi hành án.*
 - 3. Chi phí tiêu hủy vật chứng, tài sản.*
 - 4. Chi phí trông giữ vật chứng, tài sản; giao vật chứng, tài sản sung công.*
 - 5. Chi phí giao tài sản trong trường hợp người phải thi hành án tự nguyện giao.*
 - 6. Chi phí trưng cầu giám định, yêu cầu giám định thương mại; thẩm định tại chỗ.*
 - 7. Chi phí xác định giá tài sản làm căn cứ để kê biên; xử lý tài sản.*
 - 8. Chi phí tố tụng.*
 - 9. Chi phí ủy thác tư pháp; tương trợ tư pháp.*
 - 10. Chi phí thuê phiên dịch, dịch thuật.*
 - 11. Chi phí áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.*
 - 12. Chi phí hợp liên ngành trong quá trình tổ chức thi hành án.*
 - 13. Chi phí thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật này.*
 - 14. Chi phí định giá tài sản kê biên.*
 - 15. Chi phí định giá lại tài sản kê biên.*
 - 16. Chi phí bán tài sản kê biên.*
 - 17. Chi phí giao tài sản.*
 - 18. Chi phí mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng, chống cháy, nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác cho việc cưỡng chế thi hành án.*
 - 19. Chi phí cho việc thuê, trông coi, bảo quản tài sản; chi phí bốc dỡ, vận chuyển tài sản; chi phí thuê nhân công và khoản chi phục vụ cho việc xây ngăn, phá dỡ; chi thuê đo đạc, xác định mốc giới để thực hiện việc cưỡng chế thi hành án.*
 - 20. Chi phí cho việc tạm giữ, thu giữ tài sản, giấy tờ.*
 - 21. Tiền bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia cưỡng chế và bảo vệ cưỡng chế thi hành án.*
 - 22. Chi phí xây ngăn, phá dỡ.*
 - 23. Các chi phí khác liên quan đến việc tổ chức thi hành án dân sự.*
- Chính phủ quy định chi tiết điều này.*

Điều 75. Trách nhiệm chịu chi phí tổ chức thi hành án (điều 73)

1. Người phải thi hành án chịu các khoản chi phí tại Điều 74 Luật này (chi phí tổ chức thi hành án) kể từ khi có Quyết định cưỡng chế thi hành án, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Trường hợp bản án tuyên kê biên, phong tỏa tài sản thì người phải thi hành án chịu toàn bộ chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản đã kê biên, phong tỏa.

2. Người được thi hành án phải chịu các chi phí khi yêu cầu thực hiện các nội dung quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 22 Điều 74 Luật này (chi phí tổ chức thi hành án) trong trường hợp bản án, quyết định xác định người được thi hành án phải chịu chi phí xây ngăn, phá dỡ.

3. Ngân sách nhà nước chịu các chi phí sau:

a) Các chi phí tại khoản 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10 Điều 74 Luật này (chi phí tổ chức thi hành án) khi chưa có Quyết định cưỡng chế thi hành án dân sự; chi phí thẩm định giá lại tại Khoản 15 Điều 74 Luật này (chi phí tổ chức thi hành án) khi Chấp hành viên có vi phạm nghiêm trọng.

b) Trường hợp đương sự được miễn, giảm chi phí tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật.

c) Các chi phí cần thiết khác theo quy định của Chính phủ

4. Chấp hành viên dự trừ chi phí cưỡng chế và thông báo cho người phải thi hành án biết ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày cưỡng chế đã được ấn định, trừ trường hợp cần thiết phải cưỡng chế ngay.

5. *Nguồn tạm ứng chi phí cưỡng chế của cơ quan thi hành án dân sự gồm: Nguồn tạm ứng từ Ngân sách và nguồn tạm ứng chi phí cưỡng chế từ người được thi hành.*

Trong khi chưa thu được chi phí cưỡng chế thi hành án của người phải thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự thực hiện ứng trước kinh phí cho các Chấp hành viên.

Chấp hành viên phải thực hiện hoàn tạm ứng ngay sau khi có chứng từ thanh toán.

Sau khi thu được tiền bán tài sản và tiền thu được của đương sự, Chấp hành viên phải làm thủ tục hoàn trả các khoản tiền đã tạm ứng.

6. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 76. Tạm ứng chi phí cưỡng chế (điều mới)

1. Người được thi hành án tạm ứng chi phí cưỡng chế, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm hoàn trả tiền tạm ứng chi phí cưỡng chế cho người được thi hành án ngay khi thu được tiền thi hành án.

2. Nhà nước tạm ứng chi phí cưỡng chế thi hành án trong trường hợp:

a) Thi hành án chủ động, thu cho ngân sách nhà nước

b) Người được thi hành án là người có công; hộ nghèo hoặc có khó khăn, không thể tạm ứng chi phí cưỡng chế có xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã

3. Chính phủ quy định việc tạm ứng, quyết toán tạm ứng chi phí cưỡng chế thi hành án.

Điều 77. Điều kiện miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (điều 61)

1. Người phải thi hành án được xét miễn nghĩa vụ thi hành án khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Không có tài sản hoặc có tài sản nhưng tài sản đó theo quy định của pháp luật không được xử lý để thi hành án hoặc không có thu nhập hoặc có thu nhập chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án và người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng;

b) Hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án đối với *nghĩa vụ thi hành án hoặc nghĩa vụ thi hành còn lại có giá trị* dưới 2.000.000 đồng; hết thời hạn 10 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án đối với *nghĩa vụ thi hành án hoặc nghĩa vụ thi hành còn lại có giá trị* dưới 5.000.000 đồng.

2. Người phải thi hành án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xét giảm một phần nghĩa vụ thi hành án khi có một trong các điều kiện sau đây:

a) Hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ phải thi hành có giá trị từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, mỗi lần giảm không quá một phần tư số tiền phải thi hành án;

b) Hết thời hạn 10 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ phải thi hành có giá trị từ trên 100.000.000 đồng, mỗi lần giảm không quá một phần năm số tiền phải thi hành án nhưng tối đa không quá 50.000.000 đồng.

3. Người phải thi hành án đã tích cực thi hành *được ít nhất một phần tư nghĩa vụ thi hành án* nhưng lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục *thi hành được nghĩa vụ thi hành án còn lại hoặc lập công lớn thì được xét miễn thi hành nghĩa vụ thi hành án còn lại.*

4. Người phải thi hành án quy định tại các khoản 1, 2 Điều này chỉ được xét miễn hoặc giảm một lần trong 01 năm đối với mỗi bản án, quyết định.

Quyết định thi hành án lần đầu là căn cứ để xác định thời hạn xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

5. *Nghĩa vụ thi hành án còn lại quy định tại Điều này là phần nghĩa vụ của người phải thi hành án sau khi trừ đi phần nghĩa vụ thi hành án đã thực hiện và phần nghĩa vụ thi hành án được Tòa án giảm theo quy định.*

6. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn Điều này.

Điều 78. Hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 62) (Giữ nguyên)

Cơ quan thi hành án dân sự lập hồ sơ đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc của Viện trưởng Viện kiểm sát trong trường hợp đề nghị xét miễn, giảm khoản tiền phạt.

2. Bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự.

3. Biên bản xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện trong thời hạn không quá 03 tháng trước khi đề nghị xét miễn, giảm;

4. Tài liệu khác chứng minh điều kiện được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án, nếu có.

5. Ý kiến bằng văn bản của Viện kiểm sát cùng cấp trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

Điều 79. Thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 63) (Giữ nguyên)

1. Việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Tòa án quân sự khu vực (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương) nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Tòa án phải thụ lý hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phải mở phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

3. Phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án do một Thẩm phán chủ trì, có sự tham dự của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự đã đề nghị xét miễn, giảm.

Khi tiến hành xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, đại diện cơ quan thi hành án dân sự trình bày tóm tắt hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm; đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm. Trên cơ sở xem xét hồ sơ và ý kiến của đại diện của Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, Thẩm phán ra quyết định chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được xét miễn, giảm thi hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, cơ quan thi hành án dân sự đã đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, trại giam, trại tạm giam nơi người được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước đang chấp hành hình phạt tù.

Điều 80. Kháng nghị quyết định của Tòa án về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 64) (Giữ nguyên)

1. Quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Tòa án có thể bị Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định.

Hết thời hạn kháng nghị, Viện kiểm sát không kháng nghị thì quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát, Tòa án đã ra quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án phải chuyển hồ sơ và văn bản kháng nghị lên Tòa án cấp trên trực tiếp.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kháng nghị, Tòa án cấp trên trực tiếp phải mở phiên họp để xét kháng nghị.

Phiên họp xét kháng nghị do một Thẩm phán chủ trì, có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án yêu cầu đại diện cơ quan thi hành án

dân sự đã lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm tham dự. Thẩm phán chủ trì phiên họp ra quyết định giải quyết kháng nghị.

Quyết định của Tòa án về giải quyết kháng nghị việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định kháng nghị trước hoặc trong phiên họp xét kháng nghị thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét kháng nghị. Quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm thi hành án bị kháng nghị có hiệu lực thi hành. 5. Trường hợp sau khi quyết định cho miễn, giảm thi hành án có hiệu lực mà phát hiện người phải thi hành án có hành vi cất giấu, tẩu tán tài sản để xin miễn, giảm, trốn tránh việc thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát đã đề nghị xét miễn, giảm có trách nhiệm đề nghị Chánh án Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và tố tụng dân sự xem xét việc kháng nghị quyết định miễn, giảm thi hành án theo thủ tục tái thẩm.

Điều 81. Thi hành án từ nguồn ngân sách nhà nước (Điều 65)

1. Trường hợp cơ quan, tổ chức hoạt động hoàn toàn bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp phải thi hành án thì *được ngân sách nhà nước bảo đảm*. Việc xử lý trách nhiệm vật chất đối với người gây ra thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền, điều kiện, đối tượng, thủ tục *thi hành án từ nguồn ngân sách nhà nước*.

Chương IV

BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM VÀ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN

Mục 1

BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THI HÀNH ÁN

Điều 82. Biện pháp bảo đảm thi hành án (Điều 66)

1. Chấp hành viên có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của đương sự áp dụng ngay biện pháp bảo đảm thi hành án nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án. Khi áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, Chấp hành viên không phải thông báo trước cho đương sự.

2. Người yêu cầu Chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp bảo đảm hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường. 3. Các biện pháp bảo đảm thi hành án bao gồm:

- a) Phong tỏa tài khoản; *tài sản ở nơi gửi giữ*;
- b) Tạm giữ tài sản, giấy tờ;
- c) Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản;
- d) *Tạm hoãn xuất cảnh*;
- đ) *Ngừng sử dụng hóa đơn*;
- e) *Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*;

Điều 83. Phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ (điều 67)

1. Việc phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ được thực hiện trong trường hợp người

phải thi hành án có tài khoản, tài sản gửi giữ.

2. Quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ phải xác định rõ số tiền, tài sản bị phong tỏa. Chấp hành viên phải giao quyết định phong tỏa cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản của người phải thi hành án.

Trường hợp cần phong tỏa ngay tài khoản, tài sản của người phải thi hành án ở nơi gửi giữ mà chưa ban hành quyết định phong tỏa thì Chấp hành viên lập biên bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản của người phải thi hành án phong tỏa tài khoản, tài sản đó. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, Chấp hành viên phải ra quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản phải thực hiện ngay yêu cầu của Chấp hành viên về phong tỏa tài khoản, tài sản. Biên bản, quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản trong trường hợp này phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ, Chấp hành viên phải áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc ra quyết định chấm dứt việc phong tỏa theo quy định của Luật này.

4. *Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*

Điều 84. Tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự (điều 68)

1. Chấp hành viên đang thực hiện nhiệm vụ thi hành án có quyền tạm giữ tài sản, giấy tờ liên quan đến việc thi hành án mà đương sự, tổ chức, cá nhân khác đang quản lý, sử dụng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ, thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên trong việc tạm giữ tài sản, giấy tờ.

2. Quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ phải xác định rõ loại tài sản, giấy tờ bị tạm giữ. Chấp hành viên phải giao quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ cho đương sự hoặc tổ chức, cá nhân đang quản lý, sử dụng.

Trường hợp cần tạm giữ ngay tài sản, giấy tờ mà chưa ban hành quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ thì Chấp hành viên yêu cầu giao tài sản, giấy tờ và lập biên bản về việc tạm giữ.

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, Chấp hành viên phải ban hành quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ. Biên bản, quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

3. Khi tạm giữ tài sản, giấy tờ phải lập biên bản có chữ ký của Chấp hành viên và người đang quản lý, sử dụng tài sản, giấy tờ; trường hợp người đang quản lý, sử dụng tài sản, giấy tờ *không có mặt hoặc không ký biên bản thì phải có chữ ký của đại diện chính quyền và ít nhất một người chứng kiến*. Biên bản tạm giữ tài sản, giấy tờ phải được giao cho người quản lý, sử dụng tài sản, giấy tờ.

4. Chấp hành viên yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh quyền sở hữu, sử dụng; thông báo cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quyền khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản, giấy tờ tạm giữ.

Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên phải xác minh, làm rõ hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền xác định người có quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản, giấy tờ tạm giữ.

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có căn cứ xác định tài sản, giấy tờ tạm giữ thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án, Chấp hành viên phải ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Chương IV của Luật này;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ xác định tài sản, giấy tờ không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án thì Chấp hành viên phải ra quyết định trả lại tài sản, giấy tờ cho người có quyền sở hữu, sử dụng.

Điều 85. Tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản (điều 69)

1. Trường hợp cần ngăn chặn hoặc phát hiện đương sự có hành vi chuyển quyền sở hữu, sử dụng, tẩu tán, hủy hoại, thay đổi hiện trạng tài sản, trốn tránh việc thi hành án, Chấp hành viên ra quyết định tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản của người phải thi hành án, tài sản chung của người phải thi hành án với người khác.

2. Quyết định tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản phải được gửi ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản đó.

3. Chấp hành viên yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh quyền sở hữu, sử dụng; thông báo cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quyền khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản.

Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên phải xác minh, làm rõ hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền xác định quyền sở hữu, sử dụng tài sản để thi hành án, giải quyết tranh chấp tài sản; yêu cầu hủy giấy tờ, giao dịch liên quan đến tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có căn cứ xác định tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án, Chấp hành viên phải ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Chương IV của Luật này;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ xác định tài sản không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án thì Chấp hành viên phải ra quyết định chấm dứt việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản.

Điều 86. Tạm hoãn xuất cảnh (điều mới)

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với người phải thi hành án, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức phải thi hành án nếu có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

2. Thủ tục tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, giải tỏa, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

3. Chấp hành viên phải gửi ngay quyết định tạm hoãn xuất cảnh cho người có yêu cầu; người bị áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý xuất nhập cảnh; Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 87. Ngừng sử dụng hóa đơn (điều mới)

1. *Biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được áp dụng khi thuộc một trong các trường hợp sau:*

a) *Theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;*

b) *Cơ quan thi hành án dân sự đã áp dụng các biện pháp khấu trừ tiền trong tài khoản của người phải thi hành án nhưng vẫn không thu đủ tiền thi hành án;*

2. *Chấp hành viên gửi ngay văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền ngừng sử dụng hóa đơn đối với người phải thi hành án là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh. Nội dung yêu cầu phải ghi rõ:*

a) *Khoản nghĩa vụ mà doanh nghiệp phải thực hiện để thi hành án;*

b) *Các biện pháp cưỡng chế đã áp dụng (nếu có);*

c) *Các tài liệu khác có liên quan.*

3. *Cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có trách nhiệm thực hiện thủ tục ngừng sử dụng hóa đơn đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh. Thẩm quyền, trình tự thực hiện ngừng sử dụng hóa đơn thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và doanh nghiệp. Trường hợp không thực hiện theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định.*

4. *Trong thời gian áp dụng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn thì Chấp hành viên có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để đảm bảo yêu cầu thi hành vụ việc.*

Điều 88. Yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận (điều mới)

1. *Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề đối với người phải thi hành án là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh khi thuộc trường hợp theo quy định của pháp luật có liên quan và người phải thi hành án đã bị áp dụng các biện pháp sau đây mà không có hiệu quả:*

a) *Khấu trừ tiền trong tài khoản;*

b) *Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án;*

c) *Ngừng sử dụng hóa đơn;*

d) *Kê biên, xử lý tài sản;*

đ) *Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;*

e) *Đã áp dụng các biện pháp nêu trên nhưng vẫn không thu đủ tiền thi hành án.*

2. *Chấp hành viên gửi ngay văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận tại khoản 1 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền.*

3. *Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thực hiện thủ tục thu hồi các giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.*

Trường hợp không thực hiện theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định.

4. *Trường hợp doanh nghiệp giải thể, cơ quan đăng ký phải thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự trước khi quyết định việc giải thể. Thứ tự thanh toán tiền giải thể doanh*

nghiệp thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Trong thời gian áp dụng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận tại Điều này thì Chấp hành viên có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để đảm bảo yêu cầu thi hành vụ việc.

Điều 89. Thay đổi, chấm dứt, hủy bỏ việc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án (Điều 77)

1. Chấp hành viên ra quyết định thay đổi biện pháp hoặc bổ sung biện pháp bảo đảm khác khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Theo yêu cầu của người đã yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm.

b) Chấp hành viên xét thấy biện pháp bảo đảm thi hành án đang áp dụng không còn phù hợp cần phải thay đổi hoặc cần áp dụng bổ sung biện pháp khác.

Thủ tục thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khác được thực hiện theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật này (về yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm và Chấp hành viên áp dụng).

2. Chấp hành viên ra quyết định chấm dứt, hủy bỏ áp dụng biện pháp bảo đảm trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm đề nghị chấm dứt, hủy bỏ;

b) Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng quy định của luật này;

c) Căn cứ áp dụng biện pháp bảo đảm không còn;

d) Có quyết định cưỡng chế thi hành án đối với đối tượng đã bị áp dụng biện pháp bảo đảm;

đ) Việc thi hành án kết thúc theo quy định của luật này.

e) Cơ quan, tổ chức đã thực hiện xong yêu cầu của Chấp hành viên về khấu trừ tiền trong tài khoản của người phải thi hành án;

g) Có căn cứ xác định tài sản không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án.

3. Biên bản, Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp bảo đảm phải được gửi ngay cho người có yêu cầu, người bị áp dụng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được quyết định có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ, thực hiện theo quyết định của Chấp hành viên, trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu thì bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện việc phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của Chấp hành viên dẫn đến người phải thi hành án tẩu tán tài sản thì có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền người phải thi hành án đã tẩu tán

Nếu quyết định áp dụng biện pháp không đúng **nội dung, đối tượng** thì có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự để giải quyết.

Mục 2

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN

Điều 90. Căn cứ cưỡng chế thi hành án (điều 70)

Căn cứ để cưỡng chế thi hành án bao gồm:

1. Bản án, quyết định, *trừ trường hợp theo quy định tại khoản...Điều...(khoản 8 Điều 20 Luật hiện hành)*.

2. Quyết định thi hành án;

3. Quyết định cưỡng chế thi hành án, trừ trường hợp bản án, quyết định đã tuyên kê biên *đối với tài sản đó*.

Điều 91. Biện pháp cưỡng chế thi hành án (điều 71)

Chấp hành viên được áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế sau:

1. Khấu trừ tiền trong tài khoản; thu hồi, xử lý tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án.

2. Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.

3. *Cưỡng chế kiểm tra hiện trạng tài sản.*

4. Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ.

5. Khai thác tài sản của người phải thi hành án.

6. Buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ.

7. Buộc người phải thi hành án thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Điều 92. Kế hoạch cưỡng chế thi hành án (Điều 72)

1. Chấp hành viên lập kế hoạch cưỡng chế thi hành án trong trường hợp cần huy động lực lượng.

2. Kế hoạch cưỡng chế thi hành án có các nội dung chính sau đây:

a) Tên người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế;

b) Biện pháp cưỡng chế cần áp dụng;

c) Thời gian, địa điểm cưỡng chế;

d) Phương án tiến hành cưỡng chế;

đ) Yêu cầu về lực lượng tham gia bảo vệ cưỡng chế;

e) Dự trù chi phí cưỡng chế.

3. Kế hoạch cưỡng chế phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cưỡng chế thi hành án. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện theo kế hoạch, yêu cầu của Chấp hành viên.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kế hoạch cưỡng chế của cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp, cơ quan Công an có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và lập phương án bảo vệ cưỡng chế. *Trường hợp hết thời hạn trên mà cơ quan Công an chưa bố trí được lực lượng bảo vệ cưỡng chế thì phải có văn bản thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự.*

Cơ quan Công an có trách nhiệm bố trí lực lượng, phương tiện cần thiết để giữ gìn trật tự, bảo vệ hiện trường, kịp thời ngăn chặn, xử lý hành vi tẩu tán tài sản, cản trở, chống đối việc thi hành án, tạm giữ người chống đối, khởi tố vụ án hình sự khi có dấu hiệu phạm tội.

Điều 93. Xác định, phân chia, xử lý tài sản chung để thi hành án (điều 74)

Phương án 01:

1. Trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án thì Chấp hành viên xử lý như sau:

a) Trường hợp ra quyết định thi hành án theo yêu cầu, Chấp hành viên thông báo cho người phải thi hành án và những người có quyền sở hữu chung đối với tài sản, quyền sử dụng đất biết để họ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án về kết quả thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết của người phải thi hành án.

Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không được và không yêu cầu Tòa án giải quyết hoặc người được thi hành án cho rằng thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 của Luật này thì người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự.

Trường hợp đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết trong thời hạn quy định thì Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật này (về hoãn thi hành án) và xử lý tài sản đó theo quyết định của Tòa án.

Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết mà người phải thi hành án có tài sản khác thì Chấp hành viên xử lý tài sản đó để thi hành án. Trường hợp người phải thi hành án không có tài sản khác thì Chấp hành viên ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án.

b) Trường hợp ra quyết định thi hành án chủ động, Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự.

Chấp hành viên xử lý tài sản theo quyết định của Tòa án.

Phương án 2.**Giữ nguyên như quy định hiện hành.**

2. Tài sản thuộc sở hữu chung đã xác định được phần sở hữu của các chủ sở hữu chung được xử lý như sau:

a) Đối với tài sản chung có thể chia được thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế phân tài sản tương ứng với phần sở hữu của người phải thi hành án;

b) Đối với tài sản chung không thể chia được hoặc nếu việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với toàn bộ tài sản và thanh toán cho chủ sở hữu chung còn lại giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu của họ.

3. Chủ sở hữu chung được quyền ưu tiên mua phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản thuộc sở hữu chung.

Trước khi bán tài sản lần đầu đối với tài sản thuộc sở hữu chung, Chấp hành viên thông báo và định thời hạn cho chủ sở hữu chung mua phần tài sản của người phải thi hành án theo giá đã định trong thời hạn 03 tháng đối với bất động sản, 01 tháng đối với động sản, kể từ ngày được thông báo hợp lệ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn ưu tiên mà chủ sở hữu chung không mua tài sản thì tài sản được bán theo quy định tại Điều 123 của Luật này (điều 101 hiện hành).

Điều 94. Giải quyết tranh chấp, yêu cầu hủy giấy tờ, giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án (Điều 75) (Giữ nguyên)

1. Trường hợp tài sản của người phải thi hành án bị cưỡng chế để thi hành án mà có người khác tranh chấp thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự, người có tranh chấp về quyền của họ được khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp không khởi kiện tại Tòa án hoặc không đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì Chấp hành viên xử lý tài sản để thi hành án theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp có căn cứ xác định giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó.

Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó.

3. Chấp hành viên yêu cầu Tòa án giải quyết các việc quy định tại Điều 93, 94 Luật này (Điều 74, 75 hiện hành) để thi hành án thì không phải chịu án phí, lệ phí Tòa án.

Mục 3

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ TIỀN

Điều 95. Khấu trừ tiền trong tài khoản (điều 76)

1. Chấp hành viên ra quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản của người phải thi hành án. Số tiền khấu trừ không được vượt quá nghĩa vụ thi hành án và chi phí cưỡng chế.

2. Ngay sau khi nhận được quyết định về khấu trừ tiền trong tài khoản của người phải thi hành án, *Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các cơ quan, tổ chức khác* đang quản lý tài khoản phải *thực hiện ngay việc* khấu trừ tiền để chuyển vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự hoặc chuyển cho người được thi hành án theo quyết định khấu trừ.

Điều 96. Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án (Điều 78)

1. Thu nhập của người phải thi hành án gồm tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp mất sức lao động và thu nhập hợp pháp khác.

2. Việc trừ vào thu nhập của người phải thi hành án được thực hiện *khi thuộc một* trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo thỏa thuận của đương sự *hoặc theo đề nghị của người được thi hành án*;
- b) Bản án, quyết định ấn định trừ vào thu nhập của người phải thi hành án;
- c) Thi hành án cấp dưỡng, thi hành án theo định kỳ *mà số tiền phải thi hành án nhỏ hơn*

số tiền được khấu trừ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Người phải thi hành án không còn tài sản khác.

3. Chấp hành viên ra quyết định trừ vào thu nhập của người phải thi hành án. Mức cao nhất được trừ vào tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp mất sức lao động là 30% tổng số tiền được nhận hàng tháng, trừ trường hợp đương sự có thoả thuận khác. Đối với thu nhập khác thì mức khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế của người phải thi hành án, nhưng phải đảm bảo điều kiện sinh hoạt tối thiểu của người đó và người được nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động, Bảo hiểm xã hội nơi người phải thi hành án nhận tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp và các thu nhập hợp pháp khác có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 97. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án (điều 79) (Giữ nguyên)

1. Trường hợp người phải thi hành án có thu nhập từ hoạt động kinh doanh thì Chấp hành viên ra quyết định thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người đó để thi hành án.

Khi thu tiền, Chấp hành viên phải để lại số tiền tối thiểu cho hoạt động kinh doanh và sinh hoạt của người phải thi hành án và gia đình.

2. Chấp hành viên cấp biên lai thu tiền cho người phải thi hành án

Điều 98. Thu tiền của người phải thi hành án đang giữ (điều 80) (Giữ nguyên)

Trường hợp phát hiện người phải thi hành án đang giữ tiền mà có căn cứ xác định khoản tiền đó là của người phải thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định thu tiền để thi hành án. Chấp hành viên lập biên bản thu tiền và cấp biên lai cho người phải thi hành án. Trường hợp người phải thi hành án không ký vào biên bản thì phải có chữ ký của người làm chứng.

Điều 99. Thu tiền của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ (điều 81)

Trường hợp phát hiện người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định thu khoản tiền đó để thi hành án. Người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án có nghĩa vụ giao nộp tiền cho Chấp hành viên để thi hành án. Chấp hành viên lập biên bản thu tiền, cấp biên lai cho người thứ ba đang giữ tiền và thông báo cho người phải thi hành án. Trường hợp người thứ ba đang giữ tiền không ký vào biên bản thì phải có chữ ký của người làm chứng.

Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Mục 4

CƯƠNG CHẾ ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ CHỨNG KHOÁN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Điều 100. Thu giữ giấy tờ có giá (Điều 82) (Giữ nguyên)

1. Trường hợp phát hiện người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định thu giữ giấy tờ đó để thi hành án.

2. Người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án phải chuyển giao giấy tờ đó cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân giữ giấy tờ có giá

không giao giấy tờ cho cơ quan thi hành án dân sự thì Chấp hành viên yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chuyên giao giá trị của giấy tờ đó để thi hành án.

Điều 101. Bán giấy tờ có giá (điều 83) (Giữ nguyên)

Việc bán giấy tờ có giá được thực hiện theo quy định của pháp luật

Điều 102. Bán chứng khoán (Điều mới)

1. Việc xử lý chứng khoán đang niêm yết hoặc đang đăng ký giao dịch tại các sở giao dịch chứng khoán được thực hiện như sau:

a) Chấp hành viên ra quyết định phong tỏa chứng khoán theo quy định tại Điều 83 Luật này (về phong tỏa tài khoản) và gửi tổ chức có chức năng Lưu ký và Bù trừ chứng khoán và các cơ quan khác. Sau khi nhận được quyết định của Chấp hành viên, tổ chức có chức năng Lưu ký và Bù trừ chứng khoán thực hiện phong tỏa chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và gửi thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự và thành viên lưu ký.

b) Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý chứng khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật này (về kê biên, xử lý tài sản).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thông báo hợp lệ quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý chứng khoán, đương sự được thỏa thuận về việc bán chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự về việc thỏa thuận đó.

Hết thời hạn trên, cơ quan thi hành án dân sự ban hành văn bản yêu cầu tổ chức có chức năng Lưu ký và Bù trừ chứng khoán chuyển chứng khoán đã kê biên sang cơ quan thi hành án dân sự. Trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, tổ chức có chức năng Lưu ký và Bù trừ chứng khoán phải thực hiện việc chuyển chứng khoán. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc chuyển chứng khoán, Chấp hành viên thực hiện việc bán theo thỏa thuận của đương sự. Trường hợp đương sự không thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì Chấp hành viên thực hiện bán chứng khoán theo phương thức khớp lệnh với mức giá nằm trong biên độ giá giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán tại ngày thực hiện.

Trường hợp chủ động ra quyết định thi hành án thì ngay sau khi ban hành quyết định cưỡng chế kê biên, cơ quan thi hành án dân sự ban hành văn bản yêu cầu tổ chức có chức năng Lưu ký và Bù trừ chứng khoán chuyển chứng khoán đã kê biên sang cơ quan thi hành án dân sự và thực hiện việc bán chứng khoán theo phương thức khớp lệnh với mức giá nằm trong biên độ giá giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán tại ngày thực hiện.

6. Việc xử lý chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch và đã đăng ký tập trung tại tổ chức có chức năng Lưu ký và Bù trừ chứng khoán hoặc đang niêm yết, đăng ký giao dịch nhưng không được bán theo quy định tại khoản 5 Điều này, Chấp hành viên thực hiện phong tỏa theo quy định tại Điều 83 của Luật này (về phong tỏa tài khoản); ra quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật này. Trình tự, thủ tục định giá, bán chứng khoán được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về bán đấu giá tài sản và pháp luật khác có liên quan. Sau khi bán chứng khoán, cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản yêu cầu tổ chức có chức năng Lưu ký và Bù trừ chứng khoán thực hiện chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho người mua theo quy định của pháp luật.

Mục 5**CUỖNG CHẾ ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ****Điều 103. Kê biên, sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ (điều 84) (Giữ nguyên)**

1. Chấp hành viên ra quyết định kê biên quyền sở hữu trí tuệ thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án.

Trường hợp người phải thi hành án là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ chuyển quyền sử dụng quyền sở hữu trí tuệ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì quyền sở hữu trí tuệ vẫn bị kê biên.

2. Khi kê biên quyền sở hữu trí tuệ của người phải thi hành án, tùy từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, Chấp hành viên thu giữ các giấy tờ có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ của người phải thi hành án.

3. Trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và lợi ích của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ mà Nhà nước quyết định chủ sở hữu trí tuệ phải chuyển giao quyền của mình cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác sử dụng trong thời gian nhất định thì Chấp hành viên không được kê biên quyền sở hữu trí tuệ của người phải thi hành án trong thời gian bắt buộc phải chuyển giao.

4. Chấp hành viên quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phải nộp số tiền thu được sau khi trừ các chi phí cần thiết cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án.

Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên yêu cầu tổ chức chuyên môn, nghề nghiệp về sở hữu trí tuệ thu và quản lý thu nhập, lợi nhuận từ việc sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ của người phải thi hành án.

5. Trường hợp người phải thi hành án đã chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác mà chưa được thanh toán hoặc mới được thanh toán một phần tiền thì Chấp hành viên ra quyết định buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao nộp khoản tiền chưa thanh toán để thi hành án.

Điều 104. Định giá quyền sở hữu trí tuệ (điều 85) (Giữ nguyên)

1. Quyền sở hữu trí tuệ được định giá theo quy định tại Điều 98 và Điều 99 của Luật này và pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ.

2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, phương pháp định giá và thẩm quyền định giá quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 105. Bán đấu giá quyền sở hữu trí tuệ (điều 86) (Giữ nguyên)

1. Quyền sở hữu trí tuệ được bán đấu giá theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản và pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ.

2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục bán đấu giá và thẩm quyền bán đấu giá quyền sở hữu trí tuệ.

Mục 6**CUỖNG CHẾ ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ VẬT****Điều 106. Tài sản không được kê biên (điều 87)**

1. Tài sản bị cầm lưu thông theo quy định của pháp luật; tài sản phục vụ quốc phòng, an

ninh, lợi ích công cộng; tài sản do ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan, tổ chức.

2. Tài sản sau đây của người phải thi hành án là cá nhân:

a) Số lương thực đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người phải thi hành án và gia đình trong thời gian chưa có thu nhập, thu hoạch mới;

b) Số thuốc cần dùng để phòng, chữa bệnh của người phải thi hành án và gia đình;

c) Vật dụng cần thiết của người tàn tật, vật dụng dùng để chăm sóc người ốm;

d) Đồ dùng thờ cúng thông thường theo tập quán ở địa phương;

đ) Công cụ lao động cần thiết, có giá trị không lớn được dùng làm phương tiện sinh sống chủ yếu hoặc duy nhất của người phải thi hành án và gia đình;

e) Đồ dùng sinh hoạt cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình.

3. Tài sản sau đây của người phải thi hành án là doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

a) Số thuốc phục vụ việc phòng, chữa bệnh cho người lao động; lương thực, thực phẩm, dụng cụ và tài sản khác phục vụ bữa ăn cho người lao động;

b) Nhà trẻ, trường học, cơ sở y tế và thiết bị, phương tiện, tài sản khác thuộc các cơ sở này, nếu không phải là tài sản để kinh doanh;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống ô nhiễm môi trường, *trừ trường hợp tài sản đó gắn liền với các tài sản bị kê biên, xử lý của doanh nghiệp.*

Điều 107. Cường chế kiểm tra hiện trạng tài sản (điều mới)

1. *Trường hợp có căn cứ cho rằng đương sự, người đang quản lý, sử dụng, bảo quản tài sản thi hành án không thực hiện theo yêu cầu của Chấp hành viên để tiến hành xác minh, kiểm tra hiện trạng tài sản thì Chấp hành viên ra quyết định cường chế kiểm tra hiện trạng tài sản.*

Khi kiểm tra hiện trạng tài sản, tùy từng trường hợp cụ thể Chấp hành viên áp dụng các biện pháp mở khóa, mở gói; buộc ra khỏi nhà, công trình xây dựng, tài sản gắn liền với đất hoặc các biện pháp cần thiết khác để xác minh, kiểm tra hiện trạng, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản hoặc giao tài sản cho cá nhân, tổ chức khác bảo quản theo quy định của pháp luật.

2. *Khi tiến hành cường chế kiểm tra hiện trạng tài sản phải có mặt của đương sự, người đang quản lý, sử dụng tài sản, cơ quan quản lý liên quan đến tài sản, chính quyền địa phương và có sự tham gia của Viện kiểm sát cùng cấp. Trường hợp đương sự, người đang quản lý, sử dụng tài sản vắng mặt hoặc không ký biên bản thì phải có chính quyền địa phương và ít nhất một người chứng kiến.*

Không được cường chế kiểm tra hiện trạng tài sản thi hành án vào ban đêm, trừ trường hợp khẩn cấp hoặc việc kiểm tra hiện trạng đang được thực hiện mà chưa kết thúc nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Điều 108. Thực hiện việc kê biên (Điều 88) (Giữ nguyên)

1. Trước khi kê biên tài sản là bất động sản ít nhất là 03 ngày làm việc, Chấp hành viên thông báo cho đại diện chính quyền cấp xã hoặc đại diện tổ dân phố nơi tổ chức cường chế, đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm, tài sản kê biên, trừ

trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

Trường hợp đương sự vắng mặt thì có thể uỷ quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình. Trường hợp đã được thông báo hợp lệ mà đương sự hoặc người được uỷ quyền vắng mặt thì Chấp hành viên vẫn tiến hành việc kê biên, nhưng phải mời người làm chứng và ghi rõ vào nội dung biên bản kê biên. Trường hợp không mời được người làm chứng thì Chấp hành viên vẫn tiến hành việc kê biên nhưng phải ghi rõ vào nội dung biên bản kê biên.

Khi kê biên đồ vật, nhà ở, công trình kiến trúc nếu vắng mặt người phải thi hành án hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản đó mà phải mở khoá, phá khoá, mở gói thì Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại Điều 113 Luật này (về kê biên đồ vật bị khoá, đóng gói).

2. Việc kê biên tài sản phải lập biên bản. Biên bản phải ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm kê biên, họ, tên Chấp hành viên, đương sự hoặc người được uỷ quyền, người lập biên bản, người làm chứng và người có liên quan đến tài sản; diễn biến của việc kê biên; mô tả tình trạng từng tài sản, yêu cầu của đương sự và ý kiến của người làm chứng.

Biên bản kê biên có chữ ký của đương sự hoặc người được uỷ quyền, người làm chứng, đại diện chính quyền cấp xã hoặc đại diện tổ dân phố nơi tổ chức cưỡng chế, Chấp hành viên và người lập biên bản.

3. *Trường hợp người phải thi hành án hoặc người khác chống đối, cản trở việc tổ chức cưỡng chế; gây rối trật tự công cộng; có các hành động làm tổn hại đến sức khỏe, danh dự của người tiến hành cưỡng chế thì Chấp hành viên phối hợp với cơ quan Công an và Viện kiểm sát cùng cấp lập hồ sơ xử lý vụ việc theo quy định.*

Điều 109. Kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm (Điều 89) (Giữ nguyên)

1. Trước khi kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, Chấp hành viên yêu cầu cơ quan đăng ký cung cấp thông tin về tài sản, giao dịch đã đăng ký.

2. Sau khi kê biên, Chấp hành viên thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký về việc kê biên tài sản đó để xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 223 của Luật này (về trách nhiệm của cơ quan đăng ký tài sản).

Điều 110. Kê biên, xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp (điều 90)

1. Trường hợp người phải thi hành án không còn tài sản nào khác hoặc có tài sản nhưng không đủ để thi hành án, Chấp hành viên có quyền kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án đang cầm cố, thế chấp nếu giá trị của tài sản đó lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế thi hành án.

Khi kê biên tài sản đang cầm cố, thế chấp, Chấp hành viên phải thông báo ngay cho người nhận cầm cố, nhận thế chấp; khi xử lý tài sản kê biên, người nhận cầm cố, nhận thế chấp được ưu tiên thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật này (về thứ tự thanh toán tiền thi hành án).

2. *Trường hợp người nhận cầm cố, thế chấp đang tiến hành xử lý tài sản để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm thì Chấp hành viên có văn bản yêu cầu người xử lý tài sản cầm cố, thế chấp thông báo ngay kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự, chuyển số tiền còn lại (nếu có) sau khi thanh toán xong nghĩa vụ được bảo đảm bảo đảm cho cơ quan thi hành án dân sự để giải quyết theo quy định của pháp*

luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 111. Kê biên tài sản của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ (điều 91)

Trường hợp có căn cứ xác định người thứ ba đang giữ tài sản của người phải thi hành án, kể cả trường hợp tài sản được xác định bằng quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định khác thì Chấp hành viên ra quyết định kê biên tài sản đó để thi hành án; trường hợp người thứ ba không tự nguyện giao tài sản thì Chấp hành viên cưỡng chế buộc họ phải giao tài sản để thi hành án.

Trường hợp tài sản kê biên đang cho thuê thì người thuê được tiếp tục thuê theo hợp đồng đã giao kết.

Điều 112. Kê biên, xử lý cổ phần, phần vốn góp (điều 92)

1. Chấp hành viên yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức nơi người phải thi hành án có **cổ phần, phần** vốn góp cung cấp thông tin về **cổ phần, tỷ lệ** phần vốn góp của người phải thi hành án để kê biên phần vốn góp đó.

Trong trường hợp cần thiết, Chấp hành viên yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định số **cổ phần, tỷ lệ** phần vốn góp của người phải thi hành án; trung cầu tổ chức, cá nhân có chuyên môn xác định phần vốn góp của người phải thi hành án để cưỡng chế thi hành án.

2. Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần vốn góp của người phải thi hành án.

3. Việc xử lý **cổ phần, phần vốn góp** không thuộc trường hợp tại Điều 102 Luật này (về bán chứng khoán), Chấp hành viên thực hiện việc định giá, bán tài sản theo quy định của Luật này, pháp luật về bán đấu giá tài sản, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan. Khi ra quyết định kê biên, Chấp hành viên đồng thời ban hành văn bản thông báo về việc kê biên tài sản đó cho doanh nghiệp nơi người phải thi hành án góp vốn và các cơ quan, tổ chức có liên quan để ngăn chặn việc chuyển quyền sở hữu, thay đổi hiện trạng tài sản cho đến khi có quyết định của cơ quan thi hành án dân sự.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 113. Kê biên đồ vật bị khoá, đóng gói (điều 93)

Khi kê biên đồ vật đang bị khoá hoặc đóng gói thì Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án, người đang sử dụng, quản lý đồ vật mở khoá, mở gói; nếu họ không mở hoặc cố tình vắng mặt thì Chấp hành viên tự mình hoặc có thể thuê cá nhân, tổ chức khác mở khoá, phá khoá hoặc mở gói, trong trường hợp này phải có người làm chứng. Người phải thi hành án phải chịu thiệt hại do việc mở khoá, phá khoá, mở gói.

Trường hợp cần thiết, sau khi mở khoá, phá khoá, mở gói, Chấp hành viên niêm phong đồ vật và giao bảo quản theo quy định tại Điều 71 Luật này (về bảo quản tài sản thi hành án).

Việc mở khoá, phá khoá, mở gói hoặc niêm phong phải lập biên bản, có chữ ký của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, những người tham gia và người làm chứng.

Trường hợp cần thiết thì Chấp hành viên có quyền yêu cầu mời đại diện cơ quan có thẩm quyền tiến hành giám định; xem xét, thẩm định tại chỗ.

Điều 114. Kê biên tài sản gắn liền với đất (điều 94) (Giữ nguyên)

Khi kê biên tài sản là công trình xây dựng gắn liền với đất phải kê biên cả quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quyền sử dụng đất không được kê biên theo quy định của pháp luật hoặc việc tách rời tài sản kê biên và đất không làm giảm đáng kể giá trị tài sản đó.

Điều 115. Kê biên nhà ở (điều 95)

1. Việc kê biên nhà ở là nơi ở duy nhất của người phải thi hành án và gia đình chỉ được thực hiện sau khi xác định người đó không có các tài sản khác hoặc có nhưng không đủ để thi hành án, trừ trường hợp người phải thi hành án đồng ý kê biên nhà ở để thi hành án.

2. Khi kê biên nhà ở phải kê biên cả quyền sử dụng đất gắn liền với nhà ở.

Trường hợp nhà ở gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng của người khác thì Chấp hành viên chỉ kê biên nhà ở và quyền sử dụng đất để thi hành án nếu người có quyền sử dụng đất đồng ý. Trường hợp người có quyền sử dụng đất không đồng ý thì Chấp hành viên chỉ kê biên nhà ở của người phải thi hành án. Chấp hành viên có trách nhiệm thông báo cho người tham gia đấu giá, người mua hoặc người đề nghị nhận nhà ở về tình trạng nhà ở gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng của người khác.

3. Khi kê biên nhà ở của người phải thi hành án đang cho thuê, cho ở nhờ thì Chấp hành viên phải thông báo cho người đang thuê, đang ở nhờ biết và yêu cầu người đó tự chuyển toàn bộ tài sản của họ ra khỏi nhà. Nếu họ không tự nguyện thực hiện thì Chấp hành viên yêu cầu lực lượng cưỡng chế đưa họ cùng tài sản ra khỏi nhà.

Người thuê có quyền khởi kiện hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định pháp luật về dân sự.

4. Việc kê biên nhà ở bị khoá được thực hiện theo quy định tại Điều 113 Luật này (về kê biên đồ vật bị khoá, đóng gói).

Điều 116. Kê biên phương tiện giao thông (điều 96) (Giữ nguyên)

1. Trường hợp kê biên phương tiện giao thông của người phải thi hành án, Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng phương tiện đó phải giao giấy đăng ký phương tiện đó, nếu có.

2. Đối với phương tiện giao thông đang được khai thác sử dụng thì sau khi kê biên Chấp hành viên có thể thu giữ hoặc giao cho người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tiếp tục khai thác sử dụng, bảo quản nhưng không được chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp.

Trường hợp giao cho người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tiếp tục khai thác sử dụng phương tiện giao thông thì Chấp hành viên cấp cho người đó biên bản thu giữ giấy đăng ký để phương tiện được phép tham gia giao thông.

3. Chấp hành viên có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấm chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, cho thuê hoặc hạn chế giao thông đối với phương tiện bị kê biên.

4. Việc kê biên đối với tàu bay, tàu biển để thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật về bắt giữ tàu bay, tàu biển.

Điều 117. Kê biên hoa lợi (điều 97) (giữ nguyên)

Trường hợp người phải thi hành án có tài sản mang lại hoa lợi, Chấp hành viên kê biên hoa lợi đó để bảo đảm thi hành án. Đối với hoa lợi là lương thực, thực phẩm thì khi kê biên, Chấp hành viên phải để lại một phần để người phải thi hành án và gia đình họ sinh sống theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 của Luật này.

Điều 118. Kê biên, xử lý tài sản hình thành trong tương lai (điều mới)

1. Việc kê biên, xử lý tài sản thi hành án là tài sản hình thành trong tương lai thực hiện theo thỏa thuận của các bên.

2. Trường hợp các bên không thỏa thuận được hoặc thỏa thuận vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên thứ ba thì Chấp hành viên chỉ kê biên, xử lý trong trường hợp tài sản đã hình thành và người phải thi hành án đã xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó theo quy định pháp luật.

Trình tự, thủ tục kê biên, xử lý thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

Điều 119. Kê biên, xử lý tài sản là quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên (điều mới)

Trước khi xử lý tài sản là quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên, cơ quan thi hành án dân sự có văn bản trao đổi với các cơ quan có thẩm quyền cấp phép quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên về việc xử lý quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên và điều kiện để người mua được cấp phép quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên để xử lý theo quy định.

Trình tự, thủ tục kê biên, xử lý thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan

Điều 120. Định giá tài sản kê biên (điều 98)**Phương án 1: Giữ nguyên nhưng bổ quy định giới hạn địa bàn tại khoản 2**

1. Ngay khi kê biên tài sản mà đương sự thỏa thuận được về giá tài sản hoặc về tổ chức thẩm định giá thì Chấp hành viên lập biên bản về thỏa thuận đó. Giá tài sản do đương sự thỏa thuận là giá khởi điểm để bán đấu giá. Trường hợp đương sự có thỏa thuận về tổ chức thẩm định giá thì Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá đó.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự không thỏa thuận được về giá và không thỏa thuận được việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá;

b) Tổ chức thẩm định giá do đương sự lựa chọn từ chối việc ký hợp đồng dịch vụ;

c) Thi hành phần bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này.

3. Chấp hành viên xác định giá trong các trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện được việc ký hợp đồng dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tài sản kê biên thuộc hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng hoặc có giá trị nhỏ mà đương sự không thỏa thuận được với nhau về giá. Chính phủ quy định về tài sản có giá trị nhỏ.

Phương án 2: Sửa như sau:

1. Ngay khi kê biên tài sản đương sự có quyền thỏa thuận về giá và lựa chọn tổ chức thẩm định giá.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá do đương sự thỏa thuận.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự không thỏa thuận được về giá và không thỏa thuận được việc lựa chọn tổ

chức thẩm định giá;

b) Tổ chức thẩm định giá do đương sự lựa chọn từ chối ký hợp đồng dịch vụ;

c) Cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án.

3. Chấp hành viên xác định giá trong các trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện được việc ký hợp đồng dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tài sản kê biên thuộc hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng hoặc có giá trị nhỏ mà đương sự không thoả thuận được với nhau về giá. Chính phủ quy định về tài sản có giá trị nhỏ.

4. Giá khởi điểm để đưa tài sản ra bán đấu giá được xác định như sau:

a) Giá do đương sự thỏa thuận theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giá do Chấp hành viên xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Giá theo kết quả thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá.

d) Giá theo quyết định giảm giá của Chấp hành viên trong trường hợp tài sản bán đấu giá không thành.

Điều 121. Định giá lại tài sản kê biên (Điều 99)

1. Việc định giá lại tài sản thi hành án được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chấp hành viên có vi phạm nghiêm trọng dẫn đến sai lệch kết quả định giá tài sản;

b) Đương sự có yêu cầu định giá lại trước khi có thông báo công khai về việc bán đấu giá tài sản. Yêu cầu định giá lại chỉ được thực hiện một lần và chỉ được chấp nhận nếu đương sự có đơn yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo về kết quả thẩm định giá lần đầu và phải nộp ngay tạm ứng chi phí định giá lại tài sản khi yêu cầu;

c) Trường hợp tài sản chưa đưa ra bán đấu giá nhưng hết thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định định giá, chứng thư thẩm định giá theo quy định pháp luật về giá.

2. Việc định giá lại tài sản kê biên được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 120 Luật này (về định giá tài sản kê biên).

3. Chi phí định giá lại được thực hiện theo quy định Luật này.

Điều 122. Giao tài sản để thi hành án (Điều 100) (Giữ nguyên)

1. Trường hợp đương sự thoả thuận để người được thi hành án nhận tài sản đã kê biên để trừ vào số tiền được thi hành án thì Chấp hành viên lập biên bản về việc thoả thuận.

Trường hợp có nhiều người được thi hành án thì người nhận tài sản phải được sự đồng ý của những người được thi hành án khác và phải thanh toán lại cho những người được thi hành án khác số tiền tương ứng tỷ lệ giá trị mà họ được hưởng.

2. Việc giao tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án được thực hiện trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thoả thuận.

Điều 123. Bán tài sản đã kê biên (điều 101)

1. Tài sản đã kê biên được bán theo các hình thức sau đây:

a) Bán đấu giá;

b) Bán không qua thủ tục đấu giá.

2. Chấp hành viên bán đấu giá tài sản kê biên trong các trường hợp sau đây:

a) Không có tổ chức đấu giá đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

b) Động sản có giá trị từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Việc bán đấu giá đối với động sản phải được thực hiện trong thời hạn là 30 ngày, đối với bất động sản là 45 ngày, kể từ ngày định giá hoặc từ ngày nhận được văn bản của tổ chức bán đấu giá từ chối bán đấu giá.

3. Chấp hành viên bán không qua thủ tục bán đấu giá đối với tài sản có giá trị dưới 2.000.000 đồng hoặc tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng.

Việc bán tài sản phải được thực hiện trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên.

Đối với tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì Chấp hành viên phải tổ chức bán ngay theo giá thị trường và việc bán phải được lập thành biên bản. Tiền thu được gửi vào tài khoản tạm gửi mở tại Kho bạc Nhà nước và thực hiện thanh toán theo quy định của Luật này.

4. Việc bán chứng khoán thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về chứng khoán.

Điều 124. Điều kiện đưa tài sản ra bán (điều mới)

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định giá, cơ quan thi hành án dân sự phải gửi toàn bộ bản sao hồ sơ thi hành án sang Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện việc kiểm sát trước khi bán tài sản là bất động sản hoặc tài sản có giá trị lớn.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải thực hiện việc kiểm sát và có kết luận kiểm sát về điều kiện để đưa tài sản ra bán đấu giá.

Điều 125. Bán đấu giá tài sản thi hành án (điều mới)

1. Việc bán đấu giá đối với tài sản kê biên là động sản có giá trị từ trên 10.000.000 đồng và bất động sản do tổ chức bán đấu giá thực hiện.

Đương sự có quyền thoả thuận về tổ chức bán đấu giá trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày định giá. Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản với tổ chức bán đấu giá do đương sự thoả thuận. Trường hợp đương sự không thoả thuận được thì Chấp hành viên lựa chọn tổ chức bán đấu giá để ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản.

Việc ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản được tiến hành trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày định giá. *Trường hợp tài sản là bất động sản hoặc tài sản có giá trị lớn thì thời hạn là 10 ngày, kể từ ngày có kết luận của Viện kiểm sát về điều kiện để đưa tài sản ra bán đấu giá.*

2. Việc bán đấu giá đối với động sản phải được thực hiện trong thời hạn là 30 ngày, đối với bất động sản là 45 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, *trừ thời hạn dừng, tạm dừng đấu giá tài sản và thời hạn thực hiện quyền ưu tiên mua trong trường hợp bán tài sản thuộc sở hữu chung theo Điều 93 Luật này (về xác định, phân chia, xử lý tài sản chung);*

3. Trước khi mở cuộc bán đấu giá 01 ngày làm việc, người phải thi hành án có quyền nhận lại tài sản nếu nộp đủ tiền thi hành án và thanh toán các chi phí thực tế, hợp lý đã phát sinh từ việc cưỡng chế thi hành án, tổ chức bán đấu giá.

Người phải thi hành án có trách nhiệm hoàn trả phí tổn thực tế, hợp lý cho người đăng ký mua tài sản. Mức phí tổn do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa

án giải quyết.

4. Thủ tục bán đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. *Tổ chức đấu giá, đấu giá viên phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.*

Điều 126. Ký hợp đồng mua bán, nộp tiền mua tài sản và xử lý tiền đặt trước, tiền mua tài sản thi hành án (điều mới)

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản chuyển kết quả đấu giá tài sản, biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá cho cơ quan thi hành án dân sự để ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Chấp hành viên thực hiện việc ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, hoàn thiện các thủ tục liên quan, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác

2. Người mua được tài sản bán đấu giá phải nộp tiền vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày đấu giá thành và không được gia hạn thêm. Trường hợp người mua được tài sản bán đấu giá không thực hiện đầy đủ hoặc không đúng hạn nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thì tiền thanh toán mua tài sản đấu giá được xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá và quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán tài sản.

3. Trường hợp sau khi phiên đấu giá kết thúc mà người trúng đấu giá tài sản từ chối mua, không nộp hoặc nộp không đủ tiền mua trúng đấu giá thì sau khi trừ chi phí liên quan đến đấu giá tài sản, khoản tiền đặt trước thuộc về ngân sách nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 127. Tạm dừng, dừng cuộc đấu giá, phiên đấu giá tài sản thi hành án (điều mới)

1. Việc tạm dừng, dừng cuộc đấu giá, phiên đấu giá chỉ được thực hiện trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá.

2. Căn cứ tạm dừng, dừng cuộc đấu giá, phiên đấu giá khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Trường hợp trong cùng một cuộc đấu giá mà có nhiều tài sản được đấu giá để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu tổ chức đấu giá thực hiện việc đấu giá theo thứ tự từ tài sản có giá trị lớn nhất. Trường hợp số tiền thu được đã đủ để thi hành nghĩa vụ và các chi phí theo quy định thì Chấp hành viên yêu cầu tổ chức đấu giá dừng đấu giá tài sản;

c) Chủ sở hữu chung mua phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản thuộc sở hữu chung;

d) Người phải thi hành án nhận lại tài sản trong trường hợp đấu giá tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự;

đ) Có căn cứ cho rằng có vi phạm nghiêm trọng trong tổ chức thi hành án và bán đấu giá.

3. Việc tạm dừng, dừng cuộc đấu giá, phiên đấu giá theo quy định tại khoản 1,2,3 Điều này phải được đưa vào hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản và Quy chế cuộc đấu giá theo quy

định của pháp luật về đấu giá.

Điều 128. Hủy kết quả bán đấu giá tài sản (Điều 102)

1. Việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản; trường hợp kết quả bán đấu giá tài sản bị hủy thì việc xử lý tài sản để thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Người mua được tài sản bán đấu giá, Chấp hành viên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về kết quả, *hợp đồng* bán đấu giá tài sản khi có căn cứ chứng minh có vi phạm trong quá trình bán đấu giá tài sản *hoặc có vi phạm hợp đồng mua bán tài sản đấu giá.*

3. Việc xử lý hậu quả và bồi thường thiệt hại do kết quả bán đấu giá tài sản bị hủy được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 129. Bảo vệ quyền của người mua tài sản bán đấu giá, người nhận tài sản để thi hành án (điều 103)

1. Người mua được tài sản bán đấu giá, người nhận tài sản để thi hành án được bảo vệ quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản đó.

Trường hợp người mua được tài sản bán đấu giá đã nộp đủ tiền mua tài sản bán đấu giá thì cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm giao tài sản cho người mua trúng đấu giá, trừ trường hợp kết quả bán đấu giá bị hủy theo quy định của pháp luật hoặc đương sự có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp bản án, quyết định bị kháng nghị, sửa hoặc bị hủy thì cơ quan thi hành án dân sự chưa giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá, người nhận tài sản.

Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm thông báo ngay cho người có thẩm quyền đã kháng nghị biết về kết quả thi hành án. Khi xét xử lại, Tòa án phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

Trong thời gian chưa giao tài sản, cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đứng tên gửi số tiền thi hành án đã thu được vào Ngân hàng theo hình thức tiền gửi không kỳ hạn. Phần lãi tiền gửi tiết kiệm thuộc về người mua tài sản đấu giá.

3. Trường hợp theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hoặc theo bản án, quyết định sau khi xét xử lại, người phải thi hành án không còn nghĩa vụ thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự không giao tài sản. Quyền, lợi ích hợp pháp của người mua, người nhận tài sản thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án.

4. Việc cưỡng chế giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá, người nhận tài sản để thi hành án thực hiện theo quy định tại Luật này.

Điều 130. Xử lý tài sản đấu giá không thành (Điều 104)

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức bán đấu giá về việc tài sản đưa ra bán đấu giá lần đầu nhưng bán đấu giá không thành thì Chấp hành viên quyết định giảm giá tài sản để tiếp tục bán đấu giá.

2. Từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà bán đấu giá không thành thì người được thi hành án có quyền nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án *theo giá tài sản trong quyết định giảm giá tại thời điểm nhận.*

Trường hợp người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc bán đấu giá không thành

thì Chấp hành viên thông báo cho người phải thi hành án biết.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được thông báo về việc người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để thi hành án, nếu người phải thi hành án không nộp đủ số tiền thi hành án và chi phí thi hành án để lấy lại tài sản đưa ra bán đấu giá thì Chấp hành viên giao tài sản cho người được thi hành án. Đối với tài sản là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên ra quyết định giao tài sản cho người được thi hành án để làm thủ tục đăng ký, cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất* đó cho người được thi hành án. Người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tài sản không tự nguyện giao tài sản cho người được thi hành án thì bị cưỡng chế thi hành án.

3. Trường hợp người được thi hành án không đồng ý nhận tài sản để thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định giảm giá tài sản để tiếp tục bán đấu giá. Nếu giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế mà người được thi hành án vẫn không nhận để trừ vào số tiền được thi hành án thì tài sản được giao lại cho người phải thi hành án quản lý, sử dụng. Người phải thi hành án không được đưa tài sản này tham gia các giao dịch dân sự cho đến khi họ thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án.

4. Trường hợp thi hành các khoản thu, nộp ngân sách nhà nước mà giá tài sản sau khi giảm bằng hoặc thấp hơn nghĩa vụ phải thi hành và chi phí cưỡng chế thì tài sản được giao cho cơ quan tài chính cùng cấp.

5. Mỗi lần giảm giá theo quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều này không quá 10% giá khởi điểm của lần bán đấu giá liền kề trước đó.

Điều 131. Giải tỏa việc kê biên (Điều 105)–Giữ nguyên

1. Việc giải tỏa kê biên tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Đương sự thỏa thuận về việc giải tỏa kê biên tài sản mà không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba;
- b) Đương sự đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án và các chi phí thi hành án;
- c) Có quyết định của người có thẩm quyền hủy bỏ quyết định kê biên tài sản;
- d) Có quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định của Luật này.

2. Chấp hành viên ra quyết định giải tỏa kê biên và trả lại tài sản cho người phải thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 132. Đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản (Điều 106)

1. Người mua được tài sản thi hành án, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản đó.

2. Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng cho người mua, người nhận tài sản. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp đầy đủ những văn bản, giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này cho người mua, người nhận tài sản.

3. Hồ sơ đăng ký chuyển quyền sở hữu, sử dụng gồm có:

- a) Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự;
- b) Bản sao bản án, quyết định;
- c) Quyết định thi hành án;

d) Quyết định kê biên tài sản, nếu có;

đ) Văn bản công nhận kết quả đấu giá thành hoặc quyết định giao tài sản, biên bản giao nhận tài sản;

e) Giấy tờ khác có liên quan.

4. Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà đủ điều kiện nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận lần đầu thì cơ quan thi hành án có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu cho người mua được tài sản thi hành án, người nhận tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được cấp giấy chứng nhận mà không thu hồi được giấy chứng nhận đã cấp thì cơ quan thi hành án có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi hoặc hủy giấy chứng nhận đã cấp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người mua được tài sản thi hành án, người nhận tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật.

5. Đối với tài sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này mà không có giấy tờ đăng ký hoặc không thu hồi được giấy tờ đăng ký thì cơ quan có thẩm quyền đăng ký có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản.

6. Giấy tờ được cấp mới thay thế cho giấy tờ không thu hồi được. Giấy tờ không thu hồi được không còn giá trị.

Mục 7

CƯỜNG CHẾ KHAI THÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Điều 133. Cường chế khai thác đối với tài sản để thi hành án (Điều 107)

1. Chấp hành viên cưỡng chế khai thác tài sản của người phải thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản của người phải thi hành án có giá trị quá lớn so với nghĩa vụ phải thi hành và tài sản đó có thể khai thác để thi hành án;

b) Người được thi hành án đồng ý cưỡng chế khai thác tài sản để thi hành án nếu việc khai thác tài sản không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

c) Trường hợp tài sản đã bị áp dụng biện pháp kê biên, xử lý tài sản hoặc trường hợp bản án, quyết định tuyên giao tài sản cho người được thi hành án thì trong thời gian chưa giao được tài sản, cơ quan thi hành án dân sự có thể áp dụng đồng thời biện pháp cưỡng chế khai thác đối với tài sản để thi hành án nếu có các căn cứ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều này.

Trong thời gian chưa giao được tài sản, số tiền thu được thuộc về người được thi hành án.

2. Chấp hành viên phải ra quyết định cưỡng chế khai thác tài sản. Quyết định ghi rõ hình thức khai thác; số tiền, thời hạn, thời điểm, địa điểm, phương thức nộp tiền cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án.

Quyết định cưỡng chế khai thác tài sản phải được gửi ngay cho cơ quan có thẩm quyền quản lý, đăng ký đối với tài sản đó và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản.

Việc thực hiện giao dịch, chuyển giao quyền sở hữu tài sản đối với tài sản đang khai thác phải được sự đồng ý của Chấp hành viên.

Điều 134. Hình thức cưỡng chế khai thác tài sản để thi hành án (Điều 108)

Tài sản của người phải thi hành án bị cưỡng chế khai thác để thi hành án theo các hình thức sau đây:

1. Tài sản mà người phải thi hành án đang trực tiếp khai thác hoặc cho người khác khai thác thì người đang khai thác được tiếp tục khai thác.

Trường hợp tài sản, bao gồm cả quyền sử dụng đất mà chưa khai thác thì Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án ký hợp đồng khai thác tài sản với tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác tài sản.

2. Người khai thác tài sản quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp số tiền thu được từ việc khai thác tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự, sau khi trừ các chi phí cần thiết.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày yêu cầu mà người phải thi hành án không ký hợp đồng khai thác với người khác thì Chấp hành viên kê biên, xử lý tài sản đó để thi hành án.

Điều 135. Chấm dứt việc cưỡng chế khai thác tài sản (Điều 109) (Giữ nguyên)

1. Chấp hành viên ra quyết định chấm dứt việc cưỡng chế khai thác tài sản trong các trường hợp sau đây:

- a) Việc khai thác tài sản không hiệu quả hoặc làm cản trở đến việc thi hành án;
- b) Người phải thi hành án, người khai thác tài sản thực hiện không đúng yêu cầu của Chấp hành viên về việc khai thác tài sản;
- c) Người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án và các chi phí về thi hành án;
- d) Có quyết định đình chỉ thi hành án.

2. Trường hợp việc cưỡng chế khai thác tài sản chấm dứt theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì Chấp hành viên tiếp tục kê biên và xử lý tài sản đó để thi hành án.

Trường hợp việc cưỡng chế khai thác tài sản chấm dứt theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định, Chấp hành viên ra quyết định giải toả việc cưỡng chế khai thác tài sản và trả lại tài sản cho người phải thi hành án.

Mục 8**CƯỖNG CHẾ ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT****Điều 136. Quyền sử dụng đất được kê biên, bán đấu giá để thi hành án (điều 110)**

1. Chấp hành viên chỉ kê biên quyền sử dụng đất, của người phải thi hành án thuộc trường hợp được chuyển *nhượng* theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Người phải thi hành án chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; thuộc diện quy hoạch phải thu hồi đất nhưng chưa có quyết định thu hồi đất hoặc đã có quyết định thu hồi *nhưng sau 03 năm chưa thực hiện việc thu hồi* thì vẫn được kê biên, xử lý quyền sử dụng đất đó.

Điều 137. Kê biên quyền sử dụng đất (điều 111) (Giữ nguyên)

1. Khi kê biên quyền sử dụng đất, Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án, người đang quản lý giấy tờ về quyền sử dụng đất phải nộp các giấy tờ đó cho cơ quan thi hành án

dân sự.

2. Khi kê biên quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án thì kê biên cả quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp đất của người phải thi hành án có tài sản gắn liền với đất mà tài sản đó thuộc quyền sở hữu của người khác thì Chấp hành viên chỉ kê biên quyền sử dụng đất và thông báo cho người có tài sản gắn liền với đất.

3. Việc kê biên quyền sử dụng đất phải lập biên bản ghi rõ vị trí, diện tích, ranh giới thửa đất được kê biên, có chữ ký của những người tham gia kê biên.

Điều 138. Xử lý tài sản gắn liền với đất, quyền thuê trong hợp đồng thuê đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm (điều mới)

Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất theo hình thức được Nhà nước cho thuê đất thu tiền hằng năm để thi hành án khi đáp ứng điều kiện quy định của Luật Đất đai.

Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 139. Tạm giao quản lý, khai thác, sử dụng diện tích đất đã kê biên (điều 112)

1. Trường hợp diện tích đất đã kê biên đang do người phải thi hành án quản lý, khai thác, sử dụng thì Chấp hành viên tạm giao diện tích đất đã kê biên cho người đó.

Trường hợp diện tích đất đã kê biên đang do tổ chức hoặc cá nhân khác quản lý, khai thác, sử dụng thì tạm giao cho tổ chức, cá nhân đó.

Trường hợp người phải thi hành án, người thân thích của họ được giao bảo quản tài sản thì phải ký cam kết về việc sẽ hợp tác, thực hiện đúng theo yêu cầu của Chấp hành viên trong quá trình tổ chức thi hành án.

2. Trường hợp người phải thi hành án hoặc tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không nhận thì Chấp hành viên tạm giao diện tích đất đã kê biên cho tổ chức, cá nhân khác quản lý, khai thác, sử dụng. Trường hợp không có tổ chức, cá nhân nào nhận thì cơ quan thi hành án dân sự tiến hành ngay việc định giá và bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Việc tạm giao quản lý, khai thác, sử dụng đất đã kê biên phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ:

- a) Diện tích, loại đất, vị trí, số thửa đất, số bản đồ;
- b) Hiện trạng sử dụng đất;
- c) Thời hạn tạm giao quản lý, khai thác, sử dụng đất;
- d) Quyền và nghĩa vụ cụ thể của người được tạm giao quản lý, khai thác, sử dụng đất.

4. Trong thời hạn tạm giao quản lý, khai thác, sử dụng đất đã kê biên, người được tạm giao không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, để thừa kế, thế chấp, hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất; không được làm thay đổi hiện trạng sử dụng đất; không được sử dụng đất trái mục đích.

Điều 140. Xử lý tài sản gắn liền với đất đã kê biên (Điều 113)

1. Trường hợp tài sản gắn liền với đất đã kê biên thuộc sở hữu của người khác thì xử lý như sau:

a) Đối với tài sản có trước khi người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án thì Chấp hành viên yêu cầu người có tài sản tự nguyện di chuyển tài sản để trả quyền sử dụng đất cho người phải thi hành án *trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo hợp lệ*.

Hết thời hạn trên mà người có tài sản không tự nguyện di chuyển thì Chấp hành viên chỉ xử lý quyền sử dụng đất của người phải thi hành án và thông báo cho người tham gia đấu giá, người mua hoặc người đề nghị nhận quyền sử dụng đất về tình trạng có tài sản gắn liền với đất chưa được xử lý.

Trường hợp người có tài sản là người thuê đất hoặc nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của người phải thi hành án mà không hình thành pháp nhân mới thì người có tài sản được quyền tiếp tục ký hợp đồng thuê đất, hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất với người trúng đấu giá, người nhận quyền sử dụng đất trong thời hạn còn lại của hợp đồng mà họ đã ký kết với người phải thi hành án. Trường hợp này, trước khi xử lý quyền sử dụng đất, Chấp hành viên có trách nhiệm thông báo cho người tham gia đấu giá, người được đề nghị nhận quyền sử dụng đất về *tình trạng tài sản*, quyền được tiếp tục ký hợp đồng của người có tài sản gắn liền với đất;

b) Đối với tài sản có sau khi người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án thì Chấp hành viên yêu cầu người có tài sản tự nguyện di chuyển tài sản để trả lại quyền sử dụng đất cho người phải thi hành án. Sau thời hạn 15 ngày, kể từ ngày yêu cầu, mà người có tài sản không di chuyển tài sản hoặc tài sản không thể di chuyển được thì Chấp hành viên xử lý tài sản đó cùng với quyền sử dụng đất.

Đối với tài sản có sau khi kê biên, nếu người có tài sản không di chuyển tài sản hoặc tài sản không thể di chuyển được thì tài sản phải bị tháo dỡ. Chấp hành viên tổ chức việc tháo dỡ tài sản, trừ trường hợp người nhận quyền sử dụng đất hoặc người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đồng ý mua tài sản;

c) Người có tài sản gắn liền với đất của người phải thi hành án được hoàn trả tiền bán tài sản *nếu tài sản được xử lý cùng quyền sử dụng đất*, nhận lại tài sản, nếu tài sản bị tháo dỡ nhưng phải chịu các chi phí về kê biên, định giá, bán đấu giá, tháo dỡ tài sản.

2. Trường hợp tài sản thuộc sở hữu của người phải thi hành án gắn liền với quyền sử dụng đất đã kê biên thì Chấp hành viên xử lý tài sản cùng với quyền sử dụng đất.

3. Đối với tài sản là cây trồng, vật nuôi gần ngày chưa đến mùa thu hoạch hoặc tài sản đang trong quy trình sản xuất khép kín chưa kết thúc thì sau khi kê biên, Chấp hành viên chỉ tiến hành xử lý khi đến mùa thu hoạch hoặc khi kết thúc quy trình sản xuất khép kín.

Mục 9

CƯƠNG CHẾ TRẢ VẬT, GIẤY TỜ, QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 141. Thủ tục cưỡng chế trả vật (Điều 114)

1. Trường hợp người phải thi hành án không trả vật cho người được thi hành án theo nội dung bản án, quyết định thì *Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế trả vật*.

2. Việc cưỡng chế trả vật đặc định được thực hiện như sau:

a) Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng trả vật cho người được thi hành án; nếu người đó không thi hành thì Chấp hành viên thu hồi vật để trả cho người được thi hành án;

b) Trường hợp vật phải trả giảm giá trị mà người được thi hành án không đồng ý nhận thì Chấp hành viên hướng dẫn đương sự thỏa thuận việc thi hành án. Việc thi hành án được thực hiện theo thỏa thuận.

Trường hợp đương sự không thỏa thuận được thì Chấp hành viên cưỡng chế trả vật cho người được thi hành án. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về thiệt hại do vật phải trả bị giảm giá trị;

c) Trường hợp vật không còn hoặc bị hư hỏng đến mức không sử dụng được mà đương sự có thỏa thuận khác về việc thi hành án thì Chấp hành viên thi hành theo thỏa thuận.

Trường hợp đương sự không thỏa thuận được thì *Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án.*

Người được thi hành án có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về thiệt hại do vật phải trả không còn hoặc hư hỏng đến mức không sử dụng được.

3. Đối với vật cùng loại thì Chấp hành viên thực hiện việc cưỡng chế theo nội dung bản án, quyết định.

Trường hợp vật phải trả không còn hoặc hư hỏng, giảm giá trị mà đương sự có thỏa thuận khác về việc thi hành án thì Chấp hành viên thi hành theo thỏa thuận đó.

Trường hợp đương sự không thỏa thuận được thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án. Người được thi hành án có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về thiệt hại do vật phải trả không còn hoặc hư hỏng, giảm giá trị.

4. Trường hợp người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng vật phải trả có thể tẩu tán, hủy hoại vật đó thì Chấp hành viên có quyền áp dụng ngay biện pháp bảo đảm thi hành án quy định tại Điều ... của Luật này.

Điều 142. Cưỡng chế trả nhà, giao nhà (điều 115)

1. Trường hợp người phải thi hành án có nghĩa vụ trả nhà, *giao nhà* thì Chấp hành viên *ra quyết định cưỡng chế*, buộc người phải thi hành án và những người khác có mặt trong nhà ra khỏi nhà, đồng thời yêu cầu họ tự chuyển tài sản ra khỏi nhà; nếu họ không tự nguyện thực hiện thì Chấp hành viên yêu cầu lực lượng cưỡng chế đưa họ cùng tài sản ra khỏi nhà.

Trường hợp họ từ chối nhận tài sản, Chấp hành viên phải lập biên bản ghi rõ số lượng, chủng loại, tình trạng từng loại tài sản và giao tài sản cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản hoặc bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án dân sự và thông báo địa điểm, thời gian để người có tài sản nhận lại tài sản.

2. Trường hợp người phải thi hành án cố tình vắng mặt mặc dù đã được thông báo quyết định cưỡng chế thì Chấp hành viên thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này mà người có tài sản bảo quản không đến nhận thì tài sản đó được xử lý theo quy định tại Điều 160 của Luật này (về trả lại tiền, tài sản cho đương sự), trừ trường hợp có lý do chính đáng.

4. Việc cưỡng chế để trả lại công trình xây dựng, vật kiến trúc theo bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Trường hợp cưỡng chế giao nhà là nhà ở duy nhất của người phải thi hành án cho người mua được tài sản bán đấu giá, nếu xét thấy sau khi thanh toán các khoản nghĩa vụ thi hành án mà người phải thi hành án không còn đủ tiền để thuê nhà hoặc tạo lập nơi ở mới thì

trước khi làm thủ tục chi trả cho người được thi hành án, Chấp hành viên trích lại từ số tiền bán tài sản một khoản tiền để người phải thi hành án thuê nhà phù hợp với giá thuê nhà trung bình tại địa phương trong thời hạn 01 năm.

Nghĩa vụ thi hành án còn lại được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật này.

Điều 143. Cường chế giao, trả giấy tờ (điều 116)

1. Trường hợp người phải thi hành án không giao, trả giấy tờ cho người được thi hành án theo nội dung bản án, quyết định thì *Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế giao, trả giấy tờ.*

Trường hợp xác định người thứ ba đang giữ giấy tờ phải giao, trả thì Chấp hành viên yêu cầu người đó giao, trả giấy tờ đang giữ, nếu người thứ ba không tự nguyện giao, trả thì Chấp hành viên cưỡng chế buộc người đó giao, trả giấy tờ để thi hành án.

2. Trường hợp giấy tờ không thể thu hồi được nhưng có thể cấp lại thì Chấp hành viên yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ra quyết định hủy giấy tờ đó và cấp giấy tờ mới cho người được thi hành án, người trúng đấu giá tài sản thi hành án.

3. Trường hợp không thu hồi được *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và giấy tờ về tài sản khác* thì thực hiện theo quy định tại Điều 132 của Luật này (về Đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản).

4. Trường hợp giấy tờ không thể thu hồi và không thể cấp lại *hoặc trường hợp đã thông báo hợp lệ 02 lần mà người được thi hành án không nhận* thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án. Trường hợp người được thi hành án không nhận thì chuyển giấy tờ đó cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy tờ đó để xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 144. Cường chế chuyển giao quyền sử dụng đất (điều 117)

1. Trường hợp bản án, quyết định tuyên nghĩa vụ chuyển giao quyền sử dụng đất thì Chấp hành viên tổ chức giao diện tích đất cho người được thi hành án.

Khi tiến hành giao đất phải có sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đất đai cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất được chuyển giao.

2. Việc xử lý tài sản gắn liền với đất được chuyển giao thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp tài sản gắn liền với đất hình thành sau khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì Chấp hành viên yêu cầu người có tài sản đó tháo dỡ hoặc chuyển tài sản ra khỏi diện tích đất phải chuyển giao cho người được thi hành án. Nếu người có tài sản không thực hiện thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án để *họ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo. Trường hợp Tòa án thụ lý yêu cầu của người được thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn thi hành án. Việc xử lý tài sản gắn liền với đất thực hiện theo quyết định của Tòa án.*

Hết thời hạn trên, người được thi hành án không khởi kiện thì Chấp hành viên cưỡng chế giao quyền sử dụng đất cho người được thi hành án. Trong biên bản giao tài sản ghi rõ tình trạng tài sản trên đất. Quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

b) Trường hợp tài sản gắn liền với đất có trước khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bản án, quyết định được thi hành không tuyên rõ việc xử lý đối với tài sản

đó thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích rõ việc xử lý đối với tài sản hoặc đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại nội dung bản án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

3. Việc cưỡng chế giao quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá hoặc cho người nhận quyền sử dụng đất để trừ vào số tiền được thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 145. Chuyển giao quyền sở hữu chứng khoán (điều mới)

1. Chấp hành viên ra Quyết định cưỡng chế buộc chuyển giao quyền sở hữu chứng khoán theo bản án, quyết định trong trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu chứng khoán theo bản án, quyết định.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo hợp lệ quyết định cưỡng chế buộc chuyển giao quyền sở hữu chứng khoán, cơ quan thi hành án dân sự gửi hồ sơ đề nghị tổ chức có chức năng lưu ký và bù trừ chứng khoán thực hiện việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Hồ sơ đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự gồm: Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự trong đó nêu rõ thông tin của các bên chuyển quyền sở hữu; Bản án, quyết định của Tòa án; Quyết định thi hành án.

Mục 10

CƯỖNG CHẾ THI HÀNH NGHĨA VỤ BUỘC THỰC HIỆN HOẶC KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC NHẤT ĐỊNH

Điều 146. Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện công việc nhất định (điều 118)

Hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện công việc theo nội dung bản án, quyết định thì Chấp hành viên xử lý như sau:

1. Ra quyết định cưỡng chế buộc thực hiện công việc. Quyết định cưỡng chế phải gửi cho cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên của người phải thi hành án (nếu có) để chỉ đạo, yêu cầu họ thi hành.

2. Sau 10 ngày kể từ ngày có quyết định mà người đó không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên ra quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

3. Sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người đó không thực hiện thì Chấp hành viên xử lý như sau:

a) Có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên của người phải thi hành án xử lý người phải thi hành án theo nội quy, quy chế làm việc của cơ quan;

b) Trường hợp công việc đó có thể giao cho người khác thực hiện thay thì Chấp hành viên giao cho người có điều kiện thực hiện; chi phí thực hiện do người phải thi hành án chịu, đồng thời có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án, kèm theo bản sao hồ sơ thi hành án.

c) Trường hợp công việc đó phải do chính người phải thi hành án thực hiện thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn thi hành án đồng thời có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án, kèm theo bản sao hồ sơ thi

hành án.

Điều 147. Cường chế thi hành nghĩa vụ không được thực hiện công việc nhất định (điều 119)

Người phải thi hành án không tự nguyện chấm dứt việc thực hiện công việc mà theo bản án, quyết định không được thực hiện thì Chấp hành viên *xử lý theo quy định tại Điều 146 Luật này (về cường chế thực hiện công việc).*

Điều 148. Cường chế giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định (điều 120)

1. Trường hợp người phải thi hành án hoặc người đang trông giữ người chưa thành niên *không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ* giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng *theo nội dung bản án, quyết định, Chấp hành viên xử lý theo quy định tại Điều 146 Luật này (thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện công việc).*

2. Trước khi cường chế giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng, Chấp hành viên phối hợp với chính quyền địa phương, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương đó thuyết phục đương sự tự nguyện thi hành án.

Điều 149. Cường chế buộc nhận người lao động trở lại làm việc (Điều 121)

1. *Trường hợp người sử dụng lao động không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ* nhận người lao động trở lại làm việc *theo nội dung bản án, quyết định, Chấp hành viên xử lý theo quy định tại Điều 146 Luật này (thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện công việc).*

2. Trường hợp không thể bố trí người lao động trở lại làm công việc theo nội dung bản án, quyết định thì người sử dụng lao động phải bố trí công việc khác với mức tiền lương tương đương theo quy định của pháp luật lao động.

Trường hợp người lao động không chấp nhận công việc được bố trí và yêu cầu người sử dụng lao động thanh toán các chế độ theo quy định của pháp luật lao động thì người sử dụng lao động phải thực hiện việc thanh toán để chấm dứt nghĩa vụ thi hành án.

3. Người sử dụng lao động phải thanh toán cho người lao động khoản tiền lương trong thời gian chưa bố trí được công việc theo bản án, quyết định, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi người lao động được nhận trở lại làm việc hoặc được giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 11

THI HÀNH ÁN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 150. Việc thi hành án dân sự có yếu tố nước ngoài (điều mới)

Việc thi hành án dân sự có yếu tố nước ngoài là việc thi hành án dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. *Có ít nhất một trong các bên đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài.*

2. *Có ít nhất một trong các bên đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là công dân Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.*

3. *Tài sản thi hành án hoặc nghĩa vụ thi hành án dân sự được thực hiện ở nước ngoài.*

4. *Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.*

Điều 151. Thi hành án trong trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan, tài sản thi hành án, nghĩa vụ thi hành án được thực hiện ở Việt Nam (điều mới)

Trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người nước ngoài cư trú ở Việt Nam, cơ quan, tổ chức nước ngoài đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam và tài sản thi hành án hoặc nghĩa vụ thi hành án được thực hiện ở Việt Nam thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định của Luật này.

Điều 152. Thi hành án trong trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ở nước ngoài (Điều 181)

1. Trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người Việt Nam đang ở nước ngoài nhưng không xác định được địa chỉ của người đó ở nước ngoài thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc thông báo theo quy định tại Điều 52 Luật này (về niêm yết công khai).

2. Trường hợp căn cứ bản án, quyết định hoặc kết quả xác minh, xác định được địa chỉ của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ở nước ngoài thì việc thông báo về thi hành án được thực hiện thông qua các phương thức sau đây:

a) Thông qua việc lập hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp trong trường hợp người được thông báo là người nước ngoài;

b) Theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ở nước ngoài trong trường hợp nước đó đồng ý với phương thức thông báo này;

c) Theo đường dịch vụ bưu chính đến cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài trong trường hợp người được thông báo là công dân Việt Nam;

d) Theo các phương thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày thực hiện việc thông báo về thi hành án theo quy định khoản 2 Điều này mà không có kết quả thì cơ quan thi hành án dân sự tiến hành niêm yết công khai tại nơi cư trú cuối cùng của đương sự ở Việt Nam và thông báo trên Cổng thông tin điện tử thi hành án dân sự. Đồng thời, có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan đại diện Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc niêm yết tại trụ sở cơ quan đại diện và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày niêm yết.

4. Hồ sơ, thủ tục yêu cầu thông báo về thi hành án, chi phí thông báo cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật này (trách nhiệm chịu chi phí tổ chức thi hành án) và quy định pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.

5. Sau khi có kết quả xác nhận việc thông báo về thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự tiến hành các trình tự, thủ tục thi hành án theo quy định của Luật này.

Điều 153. Thi hành án trong trường hợp tài sản thi hành án hoặc nghĩa vụ thi hành án ở nước ngoài (điều mới)

1. Trường hợp xác minh người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án ở Việt Nam thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo quy định của Luật này. Đồng thời thông báo cho đương sự biết, hướng dẫn người được thi hành án thực hiện thủ tục yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của tòa án Việt Nam, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự nhận được khoản tiền do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài chuyển giao mà số tiền, tài sản đó do phạm tội mà có và đã được xác định theo bản án, quyết định về hình sự thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được tiền, tài sản cơ quan đó có trách nhiệm chuyển giao số tiền đó cho cơ quan thi hành án đang tổ chức thi hành để thi hành án theo quy định.

Điều 154. Tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án (điều 181)

1. Việc yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án, việc tiếp nhận và xử lý ủy thác tư pháp về thi hành án của nước ngoài trong quá trình thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp.

2. Cơ quan thi hành án dân sự có yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án phải lập hồ sơ theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp.

Chương V

THI HÀNH ÁN TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP

Mục 1

THI HÀNH KHOẢN TỊCH THU SUNG QUỸ NHÀ NƯỚC; TIÊU HUỖ TÀI SẢN; HOÀN TRẢ TIỀN, TÀI SẢN, XỬ LÝ TÀI SẢN, TÀI KHOẢN KÊ BIÊN, PHONG TỎA, TẠM DỪNG DỊCH CHUYỂN TRONG BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH HÌNH SỰ; CÁC KHOẢN THU KHÁC CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 155. Chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ kèm theo bản án, quyết định (Điều 122)

1. Vật chứng, tài sản tạm giữ trong bản án, quyết định hình sự do yêu cầu phục vụ việc xét xử mà chưa được chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự trong giai đoạn truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì phải chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự tại thời điểm Tòa án chuyển giao bản án, quyết định.

2. Việc giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ được tiến hành tại kho của cơ quan thi hành án dân sự. Bên giao có trách nhiệm vận chuyển vật chứng, tài sản tạm giữ đến kho của cơ quan thi hành án dân sự.

3. Việc tiếp nhận tài sản phải có sự tham gia đầy đủ của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc người được Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ủy quyền, thủ kho, kế toán.

4. *Vật chứng trong vụ việc thi hành án dân sự được bảo vệ, quản lý, xử lý theo quy định. Kho vật chứng được bố trí lực lượng cảnh sát nhân dân hoặc lực lượng bảo vệ chuyên trách theo quy định. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn, chế độ bảo vệ đối với vật chứng thi hành án dân sự.*

Điều 156. Thủ tục tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ (Điều 123)-Giữ nguyên

Việc tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ được tiến hành theo thủ tục sau đây:

1. Thủ kho có trách nhiệm trực tiếp nhận, kiểm tra hiện trạng vật chứng, tài sản tạm giữ và nhập kho thi hành án. Việc giao nhận vật chứng, tài sản tạm giữ phải được lập biên bản ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm giao nhận; số lượng, chủng loại, hiện trạng của từng loại vật chứng, tài sản tạm giữ, có so sánh với biên bản thu giữ ban đầu của cơ quan Công an hoặc Tòa án. Cơ quan thi hành án dân sự chỉ tiếp nhận tài sản đủ và đúng với hiện trạng ghi trong biên bản thu giữ ban đầu. Trong trường hợp vật chứng, tài sản tạm giữ giao, nhận đã bị thay đổi so với biên bản thu giữ ban đầu thì Thủ trưởng cơ quan bên giao, bên nhận có trách

nhiệm kiểm tra, kết luận và cơ quan thi hành án dân sự chỉ nhận khi đã được các cơ quan có thẩm quyền làm rõ về những thay đổi đó.

Biên bản giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ phải có chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên nhận, chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên giao, nếu có.

2. Trường hợp vật chứng, tài sản tạm giữ được bàn giao dưới hình thức gói niêm phong, cơ quan thi hành án dân sự chỉ nhận khi có kết quả giám định rõ số lượng, chủng loại, chất lượng của từng loại vật chứng, tài sản tạm giữ trong gói niêm phong đó của cơ quan có thẩm quyền. Đối với vật chứng, tài sản tạm giữ là các chất ma túy, cơ quan thi hành án dân sự chỉ nhận dưới hình thức gói niêm phong kèm theo kết luận giám định của cơ quan có thẩm quyền.

Khi giao, nhận phải lập biên bản ghi rõ hiện trạng của vật chứng, tài sản được niêm phong, có chữ ký của bên giao, bên nhận. Trường hợp niêm phong bị rách hoặc có dấu hiệu khả nghi trên đó thì cơ quan thi hành án dân sự chỉ tiếp nhận khi có kết luận giám định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 157. Thi hành biện pháp tịch thu vật, tài sản không phải là tiền (điều 124)

1. Đối với vật, tài sản mà bản án, quyết định tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cơ quan tài chính cùng cấp hoặc cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi tài sản tịch thu, sung công đang được bảo quản về quyết định thi hành án và thời gian, địa điểm tiến hành bàn giao tài sản tịch thu, sung công. Đối với tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước do cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành thì thông báo cho cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày thông báo, cơ quan THADS phải tiến hành bàn giao tài sản tịch thu, sung công cho cơ quan tài chính cùng cấp hoặc cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi tài sản tịch thu, sung công đang được bảo quản. Đối với tài sản tịch thu, sung công do cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành thì chuyển cho cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở. Trường hợp số lượng tài sản tịch thu, sung công lớn, hoặc do khoảng cách địa lý thì thời hạn bàn giao tài sản tịch thu, sung công không quá 30 ngày kể từ ngày ra quyết định thi hành án.

3. Khi chuyển giao vật, tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước phải kèm theo quyết định thi hành án, bản án, quyết định hoặc bản sao bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự sao y bản chính.

4. Việc chuyển giao vật, tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước phải có sự tham gia của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc người được Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự uỷ quyền, kế toán, thủ kho và đại diện cơ quan tài chính. Việc giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ được lập biên bản, mô tả cụ thể thực trạng vật chứng, tài sản tạm giữ, có chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên giao, chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên nhận, nếu có.

5. Trường hợp quyết định tịch thu vật, tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước đã được thi hành nhưng sau đó phát hiện có sai sót và đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ quyết định tịch thu thì cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với cơ quan tài chính đã thực hiện sung quỹ nhà nước để làm thủ tục hoàn trả lại số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Chi phí xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước do cơ quan tài chính nơi nhận vật chứng, tài sản tạm giữ chi trả theo quy định của pháp luật.

Điều 158. Tịch thu tài sản là tiền (điều mới)

Trường hợp thi hành khoản tịch thu tài sản là tiền thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được tiền, cơ quan thi hành án dân sự nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

Điều 159. Tiêu hủy vật chứng, tài sản (Điều 125)

1. Việc tiêu hủy vật chứng, tài sản được thực hiện bằng hình thức đốt cháy, đập vỡ, chôn lấp hoặc bằng hình thức phù hợp khác. Trường hợp tiêu hủy các loại hóa chất độc hại hoặc các vật chứng, tài sản khác mà cần thiết phải có trang thiết bị chuyên dùng thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ký hợp đồng với cơ quan, tổ chức có đủ điều kiện tiêu hủy vật chứng, tài sản để thực hiện việc tiêu hủy bảo đảm an toàn không ảnh hưởng đến môi trường nơi tiêu hủy.

Đối với vật chứng, tài sản sau khi tiêu hủy nhưng vẫn có giá trị thì Chấp hành viên phải tổ chức bán ngay theo giá thị trường và việc bán phải được lập thành biên bản có sự tham gia của hội đồng tiêu hủy và Viện kiểm sát cùng cấp. Tiền thu được phải được nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản thuộc diện tiêu hủy theo bản án, quyết định, trừ trường hợp việc vật chứng, tài sản phải ký hợp đồng với cơ quan đủ điều kiện tiêu hủy.

Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản gồm Chấp hành viên là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp là thành viên, đại diện cơ quan chuyên môn tham gia Hội đồng khi cần thiết.

Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản thực hiện việc tiêu hủy vật chứng, tài sản trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được thành lập, trừ trường hợp pháp luật quy định phải tiêu hủy ngay.

3. Trường hợp phải ký hợp đồng tiêu hủy với cơ quan, tổ chức có chức năng, thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự phải ký hợp đồng với cơ quan, đơn vị có chức năng tiêu hủy. Trường hợp phải đấu thầu thì việc lựa chọn được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Việc tiêu hủy phải được thực hiện trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tổ chức giám sát việc tiêu hủy.

4. Viện kiểm sát cùng cấp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tiêu hủy vật chứng, tài sản.

Điều 160. Trả lại tiền, tài sản cho đương sự (Điều 126)

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự gửi quyết định thi hành án và thông báo bằng văn bản cho đương sự thời gian, địa điểm, phương thức nhận tiền, tài sản.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thi hành án dân sự, đương sự có trách nhiệm nhận tiền, tài sản được trả lại theo quyết định của cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp người được trả tiền, tài sản đồng thời là người phải thi hành nghĩa vụ trả tiền không tự nguyện thi hành án thì Chấp hành viên xử lý tiền, tài sản đó để thi

hành án.

3. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà người được nhận tiền không đến nhận tiền hoặc không cung cấp số tài khoản nhận tiền thì Chấp hành viên gửi số tiền đó theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn và thông báo cho người đó biết. Trường hợp tiền trả lại là ngoại tệ mà ngân hàng từ chối nhận tiền gửi tiết kiệm thì Thủ trưởng cơ quan quyết định việc chuyển đổi ngoại tệ thành tiền Việt Nam để gửi tiết kiệm.

4. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo nhưng đương sự không đến nhận tài sản mà không có lý do chính đáng thì Chấp hành viên xử lý tài sản theo quy định tại các điều 120, 121, 123 Luật này (điều 98, 99 và 101 hiện hành về định giá, bán tài sản) theo quy định của Luật này và gửi số tiền thu được sau khi trừ đi chi phí xử lý tài sản theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn, đồng thời thông báo cho người được nhận tài sản.

Đối với tài sản không bán được hoặc bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiêu hủy và tổ chức tiêu hủy tài sản theo quy định tại Điều ... của Luật này.

5. Hết thời hạn 6 tháng kể từ ngày gửi tiết kiệm, Chấp hành viên thông báo bằng văn bản cho đương sự biết về việc nhận tiền thi hành án trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hợp lệ và sau hai lần thông báo mà đương sự không đến nhận mà không có lý do chính đáng thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục nộp tiền vào ngân sách nhà nước và kết thúc việc thi hành án. Trường hợp, sau khi tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước, đương sự chứng minh được lý do chính đáng dẫn đến không thể nhận tiền, tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục thoái thu theo quy định của pháp luật.

6. Đối với giấy tờ liên quan đến tài sản, nhân thân của đương sự thì Chấp hành viên thông báo bằng văn bản cho đương sự biết về việc nhận giấy tờ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hợp lệ và sau hai lần thông báo mà đương sự không đến nhận mà không có lý do chính đáng thì Chấp hành viên làm thủ tục chuyển cho cơ quan đã cấp các loại giấy tờ đó để xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo cho đương sự biết, đồng thời ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định của Luật này.

7. Trường hợp tài sản trả lại là tiền Việt Nam, ngoại tệ bị hư hỏng không còn sử dụng được do lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình bảo quản và đương sự từ chối nhận thì cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Ngân hàng nhà nước đổi tiền mới có giá trị tương đương để trả cho đương sự.

Đối với tài sản là tiền Việt Nam, ngoại tệ bị hư hỏng không còn sử dụng được không do lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án dân sự mà đương sự từ chối nhận thì cơ quan thi hành án dân sự giao cho Ngân hàng nhà nước xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp trả lại tiền, tài sản khác, Chấp hành viên thực theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

Điều 161. Xử lý tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành án (Điều 127)

1. Chấp hành viên thực hiện khảo sát hiện trạng tài sản đã bị tuyên kê biên để bảo đảm thi hành án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định thi hành án.

2. Trường hợp hiện trạng tài sản khớp với lệnh kê biên, biên bản kê biên và giấy tờ đăng ký (nếu có) thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày khảo sát xong hiện trạng tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá.

Trường hợp Chấp hành viên xác định giá được thực hiện theo quy định tại Điều 120 Luật này (về định giá tài sản).

Việc định giá lại được thực hiện theo quy định tại Điều 121 Luật này (về định giá lại).

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày định giá, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản với tổ chức bán đấu giá.

Trường hợp Chấp hành viên bán đấu giá tài sản hoặc bán không qua thủ tục đấu giá thực hiện theo quy định tại Điều 123 Luật này (bán tài sản đã kê biên).

3. Trường hợp hiện trạng tài sản không khớp biên bản kê biên, lệnh kê biên, Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản, thì Chấp hành viên xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp thay đổi trước khi có lệnh kê biên, cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Tòa án giải thích, đình chính hoặc kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định;

b) Đối với trường hợp thay đổi sau khi có lệnh kê biên thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo hiện trạng, trừ trường hợp phải xử lý theo pháp luật quản lý chuyên ngành;

c) Trường hợp tài sản kê biên là quyền sử dụng đất có chênh lệch về diện tích so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Trường hợp tài sản đã bị tuyên kê biên để bảo đảm thi hành án là tài sản thuộc sở hữu chung của người phải thi hành án với người khác hoặc có phát sinh tranh chấp, Chấp hành viên thông báo cho người phải thi hành án, người sở hữu chung và người có tranh chấp về quyền yêu cầu Tòa án giải quyết hoặc khởi kiện tại Tòa án.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà người phải thi hành án, người sở hữu chung, người có tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết hoặc khởi kiện tại Tòa án, thì việc xử lý tài sản kê biên được thực hiện theo Quyết định của Tòa án.

Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà người phải thi hành án, người sở hữu chung, người có tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết hoặc không khởi kiện tại Tòa án thì Chấp hành viên xử lý toàn bộ tài sản đã được tuyên kê biên để thi hành án.

5. Các thủ tục khác liên quan đến việc xử lý tài sản thực hiện theo quy định của Luật này.

Điều 162. Xử lý tài khoản mà bản án, quyết định tuyên phong tỏa để bảo đảm thi hành án (Điều mới)

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Chấp hành viên phải ra quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản đã bị phong tỏa để thi hành án.

2. Trường hợp có tranh chấp đối với tiền trong tài khoản, Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại Điều 94 Luật này (về giải quyết tranh chấp- Điều 75 hiện hành).

Điều 163. Xử lý tài sản tòa án tuyên tạm dừng dịch chuyển để đảm bảo thi hành án (điều mới)

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra Quyết định thi hành án, Chấp hành viên tiến hành xác minh đối với tài sản bị Tòa án tuyên tạm dừng dịch chuyển để đảm bảo thi hành án.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có căn cứ xác định tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án, Chấp hành viên phải ra quyết định kê biên để xử lý tài sản theo quy định.

3. Việc thẩm định giá, bán đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định tại Luật này. Trường hợp tài sản kê biên ở ngoài địa bàn thì cơ quan thi hành án dân sự ủy thác xử lý tài sản đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản.

4. Trường hợp có tranh chấp đối với tài sản, Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại 94 Luật này (về giải quyết tranh chấp).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ xác định tài sản không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án thì Chấp hành viên phải ra quyết định chấm dứt việc tạm dừng dịch chuyển.

Điều 164. Thu án phí, tiền phạt và các khoản phải thu khác đối với người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù (Điều 128) (Giữ nguyên)

1. Giám thị trại giam, trại tạm giam nơi người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù thu các khoản tiền, tài sản mà người phải thi hành án, thân nhân của người phải thi hành án nộp để thi hành án và chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người phải thi hành án chuyển trại giam, trại tạm giam hoặc được đặc xá, được miễn chấp hành hình phạt tù hoặc chết thì Giám thị trại giam, trại tạm giam nơi người đó chấp hành hình phạt tù phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 165. Thủ tục trả lại tiền, tài sản, giấy tờ cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù (Điều 129)

1. Chấp hành viên gửi thông báo, quyết định về việc nhận lại tiền, tài sản, giấy tờ cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù thông qua Giám thị trại giam, trại tạm giam.

Trường hợp người được thi hành án ủy quyền cho người khác nhận tiền, tài sản, giấy tờ thì văn bản ủy quyền phải có xác nhận của Giám thị trại giam, trại tạm giam. Chấp hành viên trả tiền, tài sản, giấy tờ cho người được ủy quyền.

2. Trường hợp người được thi hành án có yêu cầu và được nhận tiền, tài sản tại nơi đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của pháp luật thì Chấp hành viên gửi tiền, tài sản cho người đó thông qua Giám thị trại giam, trại tạm giam. Chi phí cho việc gửi tiền, tài sản do người được thi hành án chịu. Khi giao tiền, tài sản cho đương sự, Giám thị trại giam, trại tạm giam lập biên bản và gửi cho cơ quan thi hành án dân sự.

3. Trường hợp người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù từ chối nhận lại tiền, tài sản bằng văn bản có xác nhận của Giám thị trại giam, trại tạm giam thì Chấp hành viên xử lý tiền, tài sản đề sung quỹ nhà nước hoặc tiêu hủy theo quy định của Luật này.

Điều 166. Thi hành các khoản thu khác cho ngân sách nhà nước (điều mới)

1. Trường hợp bản án, quyết định tuyên khoản tiền tạm giữ để bảo đảm thi hành án, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thi hành án/kể từ ngày nhận được

tiền, cơ quan thi hành án dân sự nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp bản án tuyên phong tỏa tài khoản, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản.

3. Trường hợp bản án tuyên kê biên tài sản để bảo đảm thi hành án, thì Chấp hành viên thực hiện việc xử lý tài sản theo quy định tại Điều 161 Luật này (Điều 127 hiện hành).

4. Trường hợp bản án tuyên tạm dừng dịch chuyển tài sản để bảo đảm thi hành án, thì Chấp hành viên thực hiện việc xử lý tài sản theo quy định tại Điều 163 Luật này (về xử lý tài sản tòa án tuyên tạm dừng dịch chuyển).

5. Trường hợp chưa có tiền, tài sản tạm giữ, kê biên, tạm dừng dịch chuyển và tài khoản bị phong tỏa của để bảo đảm thi hành án, Chấp hành viên thực hiện:

a) Xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án. Đối với trường hợp người phải thi hành án là phạm nhân, Chấp hành viên xác minh cả điều kiện thi hành án của người phải thi hành án ở trại giam, trại tạm giam nơi người đó đang Chấp hành hình phạt tù.

b) Áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật này.

c) Việc thẩm định giá, bán đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 161 Luật này (Điều 127 hiện hành).

Điều 167. Thủ tục thi hành nghĩa vụ buộc công khai xin lỗi của pháp nhân thương mại (điều mới)

1. Địa điểm và thành phần tham gia buổi xin lỗi được thực hiện theo thứ tự sau đây:

a) Theo nội dung bản án tuyên;

b) Theo đề nghị của người được thi hành án, trừ trường hợp đề nghị của người được thi hành án không liên quan đến nội dung buộc công khai xin lỗi.

c) Tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được thi hành án cư trú hoặc đóng trụ sở. Thành phần tham gia buổi công khai xin lỗi gồm có đại diện các cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã và tổ chức, cá nhân có liên quan khác

2. Việc công khai xin lỗi được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Chấp hành viên công bố quyết định thi hành án; thông báo thành phần tham gia buổi buộc công khai xin lỗi và trình tự thực hiện buộc công khai xin lỗi;

b) Người phải thi hành án thực hiện công khai xin lỗi;

c) Người được thi hành án trình bày ý kiến về lời xin lỗi;

d) Đại diện các thành phần tham dự buổi công khai xin lỗi phát biểu ý kiến nếu có.

Mục 2

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Điều 168. Thủ tục thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 130)

1. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định thi hành án, Chấp hành viên

thực hiện như sau:

a) *Ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế* quy định tại các điều 146, 147, 148, 149 Luật này (điều 118, 119, 120 và 121 hiện hành) để thi hành quyết định về cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định; giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm đình chỉ quyết định sa thải người lao động; cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm hàng hóa khác; *yêu cầu bảo tồn, cất trữ, bán của một hoặc các bên tranh chấp.*

Chấp hành viên *thông báo quyết định thi hành án, quyết định cưỡng chế cho đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan và cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;*

b) *Ra quyết định áp dụng* biện pháp bảo đảm quy định tại các điều 83, 84, 85, 86 Luật này (điều 67, 68 và 69 hiện hành) để thi hành quyết định về cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp; cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp; phong toả tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác; phong toả tài sản ở nơi gửi giữ; phong toả tài sản của người có nghĩa vụ.

Chấp hành viên *thông báo quyết định thi hành án, quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm cho đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan và cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;*

c) *Ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm quy định tại các Điều 84, 85 Luật này (điều 68, 69 hiện hành) và thực hiện việc kê biên* để thi hành quyết định kê biên tài sản đang tranh chấp và *thông báo kết quả cho cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;*

d) *Ra quyết định và thực hiện* biện pháp cưỡng chế quy định tại các khoản 1, 2 Điều 91 Luật này (điều 71 hiện hành) nếu người phải thi hành án có tiền hoặc thu nhập để thi hành quyết định về buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng; buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm; buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động; yêu cầu tạm thời về việc trả tiền giữa các bên. Trường hợp *người phải thi hành án không có tiền, thu nhập mà có tài sản khác thì áp dụng biện pháp bảo đảm quy định tại các 83, 84, 85, 86 Luật này (điều 67, 68 và 69 hiện hành) và thông báo kết quả cho cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;*

2. Trường hợp người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở địa phương khác thì tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định uỷ thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người đó cư trú hoặc nơi có tài sản tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Điều 169. Thi hành quyết định thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 131) (Giữ nguyên)

1. Trường hợp nhận được quyết định thay đổi hoặc áp dụng bổ sung quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra ngay quyết định thi hành án, đồng thời thu hồi quyết định thi hành án đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã bị thay đổi.

2. Trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị thay đổi đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo

cho Tòa án và giải thích cho đương sự quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Điều 170. Đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 132) (Giữ nguyên)

1. Trường hợp Tòa án hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ngay sau khi nhận được quyết định của Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có quyết định đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Chấp hành viên làm thủ tục giải tỏa kê biên, trả lại tài sản, giải tỏa việc phong tỏa tài sản hoặc tài khoản của người có nghĩa vụ.

2. Trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị Tòa án hủy bỏ, nhưng cơ quan thi hành án dân sự đã thi hành được một phần hoặc thi hành xong thì việc giải quyết quyền lợi của đương sự được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 169 Luật này (điều 131 hiện hành).

Điều 171. Chi phí thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án (Điều 133) (Giữ nguyên)

1. Chi phí thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án được tạm ứng từ ngân sách nhà nước và thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật này (điều 73 hiện hành).

Trường hợp người yêu cầu Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thì người đó phải thanh toán các chi phí thực tế do việc thi hành quyết định đó. Khoản tiền đặt trước được đối trừ, tài sản bảo đảm bị xử lý để thanh toán nghĩa vụ.

2. Trường hợp Tòa án tự mình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì chi phí thi hành án được thanh toán từ ngân sách nhà nước.

Mục 3

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM

Điều 172. Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật (Điều 134) (Giữ nguyên)

Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật mà bản án, quyết định đó chưa thi hành hoặc đã thi hành được một phần thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án. Trường hợp bản án, quyết định đó đã thi hành xong thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho Tòa án đã ra quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự.

Điều 173. Thi hành quyết định giám đốc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa (điều 135)

1. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa thì việc thi hành được thực hiện theo quyết định giám đốc thẩm và bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa.

2. Đối với phần bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới không bị hủy, bị sửa mà chưa được thi hành thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án; nếu đã thi hành xong thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho Tòa án đã ra

quyết định giám đốc thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự.

3. *Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án.*

Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không giải quyết hậu quả của việc thi hành án thì đương sự có thể thỏa thuận với nhau về việc hoàn trả tài sản, phục hồi lại quyền tài sản.

Trường hợp tài sản thi hành án là động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản còn nguyên trạng thì cưỡng chế trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu.

Trường hợp tài sản đã được chuyển dịch hợp pháp cho người thứ ba chiếm hữu ngay tình thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa hoặc tài sản thi hành án đã bị thay đổi hiện trạng thì chủ sở hữu tài sản ban đầu không được lấy lại tài sản nhưng được bồi hoàn giá trị của tài sản.

Trường hợp có yêu cầu về bồi thường thiệt hại thì cơ quan ra bản án, quyết định bị hủy, sửa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 174. Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật (Giữ nguyên)

1. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại thì việc thi hành án được thực hiện theo bản án, quyết định sơ thẩm mới có hiệu lực pháp luật hoặc bản án phúc thẩm mới.

2. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án mà phần tài sản trong bản án, quyết định bị hủy đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 173 Luật này (điều 135 hiện hành).

Điều 175. Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật (điều mới)

1. *Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì việc thi hành được thực hiện theo quyết định giám đốc thẩm và bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị sửa một phần hoặc toàn bộ.*

2. *Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án đã xét xử vụ án đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 135 của Luật này.*

Mục 4

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH VỀ PHÁ SẢN

Điều 176. Tạm đình chỉ, đình chỉ và khôi phục thi hành án đối với người phải thi hành án là doanh nghiệp, hợp tác xã bị lâm vào tình trạng phá sản (Điều 137)

1. Sau khi nhận được văn bản của Tòa án thông báo về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ đối với các trường hợp thi hành về tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án theo

quy định tại Điều 63 Luật này (về tạm đình chỉ thi hành án) trừ trường hợp thi hành phần bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự, trả lương cho người lao động; tài sản đã bán đấu giá và người mua trúng đấu giá đã nộp đủ tiền; xử lý tài sản bảo đảm đã được tuyên trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Sau khi ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho Tòa án đang giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản về kết quả thi hành án đối với doanh nghiệp, hợp tác xã bị lâm vào tình trạng phá sản.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án đối với các khoản cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều này ngay sau khi nhận được quyết định của Tòa án về việc mở thủ tục phá sản.

Sau khi ra quyết định đình chỉ thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm chỉ đạo Chấp hành viên bàn giao cho Tòa án các tài liệu thi hành án có liên quan đến việc thi hành nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã bị lâm vào tình trạng phá sản.

Việc tiếp tục thi hành nghĩa vụ về tài sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án trong trường hợp này thực hiện theo quyết định tuyên bố phá sản.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi kinh doanh, Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản phải gửi quyết định đó kèm theo toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ việc thi hành án về tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án lâm vào tình trạng phá sản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi kinh doanh do doanh nghiệp, hợp tác xã đã thực hiện xong phương án phục hồi kinh doanh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi quyết định đình chỉ thi hành án và ra quyết định tiếp tục thi hành án đối với phần nghĩa vụ về tài sản còn phải thi hành và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành vụ việc theo quy định của Luật này.

Điều 177. Trình tự thủ tục thi hành quyết định tuyên bố phá sản (điều mới)

Phương án 1: (Do Chấp hành viên thi hành. Không có sự tham gia của Quản Tài viên)

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Chấp hành viên được phân công mở một tài khoản tại ngân hàng đứng tên cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành quyết định tuyên bố phá sản để gửi các khoản tiền thu được của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

2. Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành quyết định tuyên bố phá sản phải thông báo cho chủ nợ, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó.

3. Chấp hành viên thực hiện khảo sát hiện trạng tài sản đã tuyên xử lý trong quyết định tuyên bố phá sản để bảo đảm thi hành án trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định thi hành án.

4. Trường hợp hiện trạng tài sản đúng với quyết định tuyên bố phá sản và giấy tờ đăng ký (nếu có), thì:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày khảo sát xong hiện trạng tài sản, Chấp

hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá.

Trường hợp Chấp hành viên xác định giá được thực hiện theo quy định tại Điều 120 Luật này (về định giá tài sản). Việc định giá lại được thực hiện theo quy định tại Điều 121 Luật này (về định giá lại).

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày định giá, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản với tổ chức bán đấu giá.

Trường hợp Chấp hành viên bán đấu giá tài sản hoặc bán không qua thủ tục đấu giá thực hiện theo quy định tại Điều 123 Luật này (điều 101 hiện hành).

5. Trường hợp hiện trạng tài sản không đúng với quyết định tuyên bố phá sản và giấy tờ đăng ký (nếu có), thì Chấp hành viên xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp thay đổi trước khi có quyết định tuyên bố phá sản, cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Tòa án giải thích, đính chính hoặc Quyết định giải quyết đơn đề nghị, kiến nghị, kháng nghị (theo quy định tại Điều 112 và 113 Luật Phá sản).

b) Đối với trường hợp thay đổi sau khi có quyết định tuyên bố phá sản thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo hiện trạng, trừ trường hợp phải xử lý theo pháp luật quản lý chuyên ngành.

c) Trường hợp tài sản kê biên là quyền sử dụng đất có chênh lệch về diện tích so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Đối với trường hợp xử lý tài sản do Chấp hành viên xác minh được để thi hành khoản thu hồi nợ cho doanh nghiệp thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý theo quy định của Luật này (quy định chung về kê biên, thẩm định giá, bán tài sản).

Phương án 2. (có sự tham gia của Quản Tài viên)

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phân công, Chấp hành viên mở một tài khoản tại ngân hàng đứng tên cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành quyết định tuyên bố phá sản để gửi các khoản tiền thu được của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản và có văn bản yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện thanh lý tài sản còn lại của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản theo quy định của Luật Phá sản.

2. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện thanh lý tài sản còn lại của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản theo quy định của Luật Phá sản và gửi các khoản tiền thu được vào tài khoản do cơ quan thi hành án dân sự mở để thi hành quyết định tuyên bố phá sản. Việc thanh toán chi phí quản tài viên trong trường hợp này do Chấp hành viên thực hiện theo quy định.

3. Chấp hành viên thi hành phần tài sản liên quan đến thu hồi tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản, xử lý tài sản bảo đảm của người thứ ba trong quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

Trình tự thủ tục thi hành được thực hiện như sau:

a). Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành quyết định tuyên bố phá sản phải thông báo cho chủ nợ, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó.

b). Chấp hành viên thực hiện khảo sát hiện trạng tài sản đã tuyên xử lý trong quyết định

tuyên bố phá sản để bảo đảm thi hành án trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định thi hành án.

c). Trường hợp hiện trạng tài sản đúng với quyết định tuyên bố phá sản và giấy tờ đăng ký (nếu có), thì:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày khảo sát xong hiện trạng tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá. Trường hợp Chấp hành viên xác định giá được thực hiện theo quy định tại Điều 120 Luật này (về định giá tài sản). Việc định giá lại được thực hiện theo quy định tại Điều 121 Luật này (về định giá lại).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày định giá, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản với tổ chức bán đấu giá.

Trường hợp Chấp hành viên bán đấu giá tài sản hoặc bán không qua thủ tục đấu giá thực hiện theo quy định tại Điều 123 Luật này (điều 101 hiện hành).

d). Trường hợp hiện trạng tài sản không đúng với quyết định tuyên bố phá sản và giấy tờ đăng ký (nếu có), thì Chấp hành viên xử lý như sau:

Đối với trường hợp thay đổi trước khi có quyết định tuyên bố phá sản, cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Tòa án giải thích, đình chỉ hoặc Quyết định giải quyết đơn đề nghị, kiến nghị, kháng nghị (theo quy định tại Điều 112 và 113 Luật Phá sản).

Đối với trường hợp thay đổi sau khi có quyết định tuyên bố phá sản thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo hiện trạng, trừ trường hợp phải xử lý theo pháp luật quản lý chuyên ngành.

Trường hợp tài sản kê biên là quyền sử dụng đất có chênh lệch về diện tích so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

đ. Đối với trường hợp xử lý tài sản do Chấp hành viên xác minh được để thi hành khoản thu hồi nợ cho doanh nghiệp thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý theo quy định của Luật này (quy định chung về kê biên, thẩm định giá, bán tài sản).

Mục 5. THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH KHÁC

Điều 178. Thi hành quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại tòa án (điều mới)

1. Khi nhận được yêu cầu thi hành quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại tòa án, cơ quan thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Tòa án, cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin về việc hết thời hạn theo quy định mà không có người đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định đó hoặc có nhưng đã có quyết định giữ nguyên quyết định đó.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn thi hành án khi nhận được văn bản về việc Tòa án thụ lý giải quyết đề nghị hoặc văn bản kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án khi có quyết định hủy quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại tòa án.

4. Trình tự, thủ tục thi hành án thực hiện theo quy định tại Luật này.

Điều 179. Thi hành phán quyết trọng tài thương mại (điều mới)

1. Khi nhận được yêu cầu thi hành phán quyết trọng tài thương mại, cơ quan thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Tòa án, cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin về điều kiện

thi hành phán quyết trọng tài theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.

2. Trường hợp phán quyết trọng tài có nội dung tuyên không thể thi hành, không phù hợp với thực tế thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định chưa có điều kiện thi hành sau khi thống nhất với Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Chấp hành viên thông báo cho các đương sự để thỏa thuận hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục thi hành án thực hiện theo quy định tại Luật này.

Điều 180. Thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh (điều mới)

1. Việc yêu cầu thi hành án của Ủy ban Cạnh tranh quốc gia thực hiện theo quy định của Luật cạnh tranh và Luật này.

2. Khi chuyển giao hoặc yêu cầu thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, Ủy ban cạnh tranh quốc gia có trách nhiệm cung cấp tài liệu về thông tin xác nhận quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh không bị khiếu nại hoặc khởi kiện tại tòa án theo quy định của Luật Cạnh tranh.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra Thông báo về việc tạm đình chỉ thi hành án quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh giữ nguyên quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

4. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định đình chỉ thi hành án trong trường hợp:

Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh hủy quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh hoặc Tòa án thụ lý đơn khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

5. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án ra quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

6. Trình tự, thủ tục thi hành thực hiện theo quy định tại Luật này.

Chương VI

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ KHÁNG NGHỊ VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Mục 1

KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 181. Quyền khiếu nại về thi hành án (điều 140) (Giữ nguyên)

1. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Thời hiệu khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên như sau:

a) Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

b) Đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định;

Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác là 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

c) Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

d) Đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó.

Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại.

Lần khiếu nại tiếp theo, thời hiệu là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền.

Điều 182. Đại diện thực hiện khiếu nại về thi hành án (Điều mới)

1. Người khiếu nại có thể tự mình khiếu nại hoặc ủy quyền cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc ủy quyền cho người khác là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại. Trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại. Việc xác định người đại diện được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Cơ quan, tổ chức thực hiện việc khiếu nại thông qua người đại diện theo pháp luật. Người đại diện của cơ quan, tổ chức được ủy quyền cho luật sư hoặc người khác là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại.

3. Việc ủy quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải bằng văn bản và được công chứng hoặc chứng thực.

4. Người ủy quyền được ủy quyền khiếu nại cho một người hoặc nhiều người về các nội dung ủy quyền khác nhau nhưng không được ủy quyền một nội dung cho nhiều người cùng thực hiện khiếu nại.

5. Người khiếu nại đang thực hiện việc khiếu nại bị chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó được thừa kế theo quy định của pháp luật thì người thừa kế có quyền khiếu nại; người thừa kế khi khiếu nại phải xuất trình với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại giấy tờ để chứng minh quyền thừa kế của mình. Người thừa kế có thể tự mình khiếu nại hoặc ủy quyền cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại. Trường hợp có nhiều người thừa kế thì những người đó có quyền ủy quyền cho một trong những người thừa kế hoặc luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại.

6. Trường hợp có từ năm người trở lên cùng khiếu nại về một nội dung thì phải cử người đại diện để trình bày nội dung khiếu nại. Người đại diện phải là người khiếu nại và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đại diện của mình.

Điều 183. Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết (Điều 141) (Giữ nguyên)

1. Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.
2. Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
3. Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.
4. Thời hiệu khiếu nại đã hết.
5. Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 184 của Luật này (Điều 142 hiện hành).

Điều 184. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại về thi hành án (Điều 142) (Giữ nguyên)

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện.
2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh giải quyết đối với các khiếu nại sau đây:
 - a) Khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;
 - b) Khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện;
 - c) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có hiệu lực thi hành.
3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giải quyết đối với các khiếu nại sau đây:
 - a) Khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;
 - b) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.
4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp giải quyết các khiếu nại sau đây:
 - a) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành;
 - b) Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.
5. Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên cơ quan thi hành án cấp quân khu.
6. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết các khiếu nại sau đây:

a) Khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu;

b) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

7. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giải quyết các khiếu nại sau đây:

a) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng được quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

Điều 185. Quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại (Điều 143) (Giữ nguyên)

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại;
- b) Nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật trong quá trình khiếu nại;
- c) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại;
- d) Được biết các bằng chứng để làm căn cứ giải quyết khiếu nại; đưa ra bằng chứng về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về bằng chứng đó;
- đ) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm và được bồi thường thiệt hại, nếu có;
- e) Được khiếu nại tiếp nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại;
- g) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;
- b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;
- c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành và quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 184 Luật này (điều 142 hiện hành).

Điều 186. Quyền và nghĩa vụ của người bị khiếu nại (Điều 144) (Giữ nguyên)

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Được biết các căn cứ khiếu nại của người khiếu nại; đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi bị khiếu nại;
- b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về quyết định, hành vi bị khiếu nại, cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan khi người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại yêu cầu;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành và quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 184 Luật này (điều 142 hiện hành);

c) Bồi thường, bồi hoàn, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 187. Quyền và nghĩa vụ của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại (Điều 145) (Giữ nguyên)

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại;

b) Tạm dừng việc thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tạm ngừng việc thi hành án trong thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật này, nếu xét thấy việc thi hành án sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc ảnh hưởng đến việc giải quyết khiếu nại.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi bị khiếu nại;

b) Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý để giải quyết, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình.

Điều 188. Thời hạn giải quyết khiếu nại (Điều 146) (Giữ nguyên)

1. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 181 Luật này (điều 140 hiện hành) thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

2. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 181 Luật này (điều 140 hiện hành) thì thời hạn giải quyết khiếu nại là 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

3. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 181 Luật này (điều 140 hiện hành) thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần hai là 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

Trường hợp cần thiết, đối với những vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

4. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 181 Luật này (điều 140 hiện hành) thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

5. Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại

Điều 189. Hình thức khiếu nại (Điều 147) (Giữ nguyên)

Người khiếu nại thực hiện việc khiếu nại bằng một trong các hình thức sau đây:

1. Gửi đơn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Đơn của người

khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lý do khiếu nại và yêu cầu giải quyết. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ.

2. Trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Người có trách nhiệm tiếp nhận việc khiếu nại phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

3. Khiếu nại thông qua người đại diện. Người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện và việc khiếu nại phải thực hiện theo đúng thủ tục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 190. Thủ lý khiếu nại (Điều 148)

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại *đủ điều kiện thụ lý* thuộc thẩm quyền giải quyết và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 183 Luật này (điều 141 hiện hành), người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại *phải* thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết.

Trường hợp đơn khiếu nại chưa đủ điều kiện thụ lý thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại xác định điều kiện thụ lý.

Trường hợp người có thẩm quyền không thụ lý đơn khiếu nại để giải quyết thì phải thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 191. Tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại, thu hồi thông báo thụ lý khiếu nại (Điều mới)

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tạm đình chỉ việc giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau:

a) Nội dung khiếu nại có liên quan đến vụ án, việc dân sự trong thi hành án đang được Tòa án thụ lý giải quyết;

b) Trong thời gian chờ kết quả giám định, giám định bổ sung, giám định lại hoặc chờ cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu mới có căn cứ tiếp tục giải quyết khiếu nại;

c) Trong thời gian chưa xác định được người thừa kế về quyền, nghĩa vụ của cá nhân người khiếu nại hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ khiếu nại của cơ quan tổ chức có khiếu nại đã hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể.

Thời gian tạm đình chỉ không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đình chỉ việc giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau:

a) Người khiếu nại rút một phần hoặc toàn bộ khiếu nại bằng văn bản;

b) Người khiếu nại là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

c) Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

d) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

e) Người khiếu nại không có quyền khiếu nại hoặc vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan đó mà thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành

án dân sự đã thụ lý giải quyết.

3. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra thông báo thu hồi thông báo thụ lý khiếu nại khi có sai sót không thể khắc phục được hoặc căn cứ giải quyết khiếu nại không còn.

4. Việc tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại phải được thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, các cá nhân, tổ chức, đơn vị có liên quan.

Điều 192. Hồ sơ giải quyết khiếu nại (Điều 149) (Giữ nguyên)

1. Việc giải quyết khiếu nại phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết khiếu nại gồm có:

- a) Đơn khiếu nại hoặc văn bản ghi nội dung khiếu nại;
- b) Văn bản giải trình của người bị khiếu nại;
- c) Biên bản thẩm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định;
- d) Quyết định giải quyết khiếu nại;
- đ) Tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số bút lục và được lưu giữ theo quy định của pháp luật.

Điều 193. Trình tự giải quyết khiếu nại lần đầu (điều 150) (Giữ nguyên)

Sau khi thụ lý đơn khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiến hành xác minh, yêu cầu người bị khiếu nại giải trình, trong trường hợp cần thiết, có thể trưng cầu giám định hoặc tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền.

Điều 194. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu (Điều 151) (Giữ nguyên)

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định.
2. Họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại.
3. Nội dung khiếu nại.
4. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại;
5. Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại.
6. Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ.
7. Giữ nguyên, sửa đổi, hủy bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ một phần quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc buộc chấm dứt việc thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại.
8. Việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật gây ra.
9. Hướng dẫn quyền khiếu nại lần hai của đương sự.

Điều 195. Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai (điều 152) (Giữ nguyên)

1. Trường hợp tiếp tục khiếu nại thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và tài liệu liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

2. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại

có các quyền được quy định tại Điều 145 của Luật này và có quyền yêu cầu người giải quyết khiếu nại lần đầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại; triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại khi cần thiết; xác minh; trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để giải quyết khiếu nại. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được yêu cầu phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định giải quyết khiếu nại.

Điều 196. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần hai (điều 153) (Giữ nguyên)

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định.
2. Họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại.
3. Nội dung khiếu nại.
4. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại.
5. Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại.
6. Kết luận về nội dung khiếu nại và việc giải quyết của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu.
7. Giữ nguyên, sửa đổi, hủy bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ một phần quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc buộc chấm dứt thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại.
8. Việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật gây ra.

Mục 2

**TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO
TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Điều 197. Người có quyền tố cáo (điều 154)

Cá nhân có quyền tố cáo với người có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên và công chức khác làm công tác thi hành án dân sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Điều 198. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo (điều 155)-Giữ nguyên

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:
 - a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
 - b) Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;
 - c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
 - d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù.
2. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Trình bày trung thực, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
 - b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;
 - c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

Điều 199. Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo (điều 156)-Giữ nguyên

1. Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
- b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- c) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

2. Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- c) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 200. Thẩm quyền giải quyết tố cáo (Điều 157)

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

2. Trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp trên trực tiếp hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm giải quyết.

Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 90 ngày.

3. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm được giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Thủ tục giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Trường hợp đã xác minh thông tin ban đầu, làm việc với người tố cáo, người bị tố cáo, hồ sơ tài liệu có liên quan đã rõ ràng, có đủ căn cứ, cơ sở pháp lý để kết luận thì người có thẩm quyền giải quyết tố cáo ban hành ngay kết luận nội dung tố cáo.

Trường hợp tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự đã được giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại, tố cáo không đồng ý mà chuyển sang tố cáo người đã giải quyết khiếu nại, tố cáo thì chỉ thụ lý tố cáo khi người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để xác định người giải quyết khiếu nại, tố cáo có hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 201. Rút tố cáo, tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo (Điều mới)

1. Người tố cáo có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản.

Trường hợp người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo thì người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo. Trường hợp người tố cáo rút một phần nội dung tố cáo thì người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo đối với phần đã rút,

phần còn lại được tiếp tục giải quyết.

Trường hợp nhiều người cùng tố cáo mà có một hoặc một số người rút tố cáo thì tố cáo vẫn tiếp tục được giải quyết.

2. Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà người giải quyết tố cáo xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì vụ việc tố cáo vẫn được giải quyết.

Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc có căn cứ xác định người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vụ việc tố cáo vẫn phải được giải quyết và áp dụng biện pháp hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo, xử lý người có hành vi đe dọa, mua chuộc, người tố cáo có hành vi vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Việc tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết tố cáo trong thi hành án dân sự được thực hiện theo trình tự, thủ tục của Luật Tố cáo. Khi căn cứ tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo không còn thì người giải quyết tố cáo ra ngay quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo. Thời gian tạm đình chỉ không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo.

Điều 202. Trách nhiệm giải quyết tố cáo (Điều 158) (Giữ nguyên)

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 203. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự (điều 159) (Giữ nguyên)

Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có quyền yêu cầu, kiến nghị đối với cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có căn cứ, đúng pháp luật.

Mục 3

KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI QUYẾT KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 204. Quyền kháng nghị của Viện kiểm sát (điều 160) (Giữ nguyên)

1. Viện kiểm sát kháng nghị đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và cấp dưới theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

2. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc phát hiện hành vi vi phạm.

Điều 205. Trả lời kháng nghị của Viện kiểm sát (Điều 161) (Giữ nguyên)

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm trả lời kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân đối với quyết định, hành vi về thi hành án của mình hoặc của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị.

Trường hợp chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản trả lời kháng nghị, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự không nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát thì giải quyết như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện nơi có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh phải xem xét, trả lời trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo; văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có hiệu lực thi hành;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành;

c) Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và Viện kiểm sát quân sự trung ương. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng phải xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp xét thấy văn bản trả lời kháng nghị được quy định tại khoản 2 Điều này không có căn cứ thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xem xét và trả lời bằng văn bản cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Điều 206. Trả lời kiến nghị của Viện kiểm sát (Điều mới)

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, cá nhân khác có liên quan có trách nhiệm xem xét, thực hiện kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp không nhất trí hoặc không thực hiện được nội dung kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có văn bản trả lời người có thẩm quyền kiến nghị.

Trường hợp cần thiết thì cơ quan thi hành án dân sự tổ chức họp lấy ý kiến các cơ quan có liên quan trước khi thực hiện kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

Chương VII

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 207. Hành vi vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự (Điều 162) (Giữ nguyên)

1. Đã nhận giấy báo, giấy triệu tập lần thứ hai nhưng không có mặt để thực hiện việc thi hành án mà không có lý do chính đáng.
2. Cố tình không thực hiện quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án hoặc bản án, quyết định phải thi hành ngay.
3. Không thực hiện công việc phải làm hoặc không chấm dứt thực hiện công việc không được làm theo bản án, quyết định.
4. Có điều kiện thi hành án nhưng cố tình trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án.
5. Tẩu tán hoặc làm hư hỏng tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản.
6. Không thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên về việc cung cấp thông tin, giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án mà không có lý do chính đáng.
7. Sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
8. Chống đối, cản trở hay xúi giục người khác chống đối, cản trở; có lời nói, hành động lăng mạ, xúc phạm người thi hành công vụ trong thi hành án; gây rối trật tự nơi thi hành án hoặc có hành vi vi phạm khác gây trở ngại cho hoạt động thi hành án dân sự nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
9. Phá hủy niêm phong hoặc hủy hoại tài sản đã kê biên nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
10. Không chấp hành quyết định của Chấp hành viên về việc khấu trừ tài khoản, trừ vào thu nhập, thu hồi giấy tờ có giá của người phải thi hành án.

Điều 208. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (Điều 163) (Giữ nguyên)

1. Những người sau đây có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự:
 - a) Chấp hành viên đang giải quyết việc thi hành án;
 - b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện;
 - c) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu.
 - d) Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Mức xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 209. Xử phạt vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự (Điều 164)

1. Nguyên tắc xử phạt, thời hiệu xử phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và trình tự, thủ tục xử phạt cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong xử phạt vi phạm hành chính về thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. *Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại*

trong xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực được thi hành và không bị khởi kiện tại toà án.

Điều 210. Xử lý vi phạm (Điều 165)

1. Người phải thi hành án cố ý không chấp hành bản án, quyết định; không tự nguyện thi hành các quyết định về thi hành án thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện các quyết định về thi hành án thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường; nếu là cá nhân thì còn có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án hoặc ép buộc Chấp hành viên thi hành án trái pháp luật; phá hủy niêm phong, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại vật chứng, tài sản tạm giữ, tài sản bị kê biên thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

4. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cố ý không ra quyết định thi hành án hoặc ra quyết định về thi hành án trái pháp luật; Chấp hành viên không thi hành đúng bản án, quyết định, trì hoãn việc thi hành án, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trái pháp luật; vi phạm quy chế đạo đức của Chấp hành viên thì bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. *Trường hợp đương sự, đảng viên, công chức, viên chức vi phạm quy định của Luật này ngoài bị xử lý theo quy định của pháp luật, thì tùy từng trường hợp có thể bị xem xét trách nhiệm kỷ luật về trách nhiệm, nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức, Đảng viên trong việc chấp hành chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.*

Chương VIII

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 211. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong thi hành án dân sự (Điều 166)

1. Thống nhất quản lý nhà nước về thi hành án dân sự trong phạm vi cả nước.

2. Chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thi hành án dân sự; thực hiện các biện pháp kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong thi hành án dân sự; cơ chế bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong thi hành án dân sự.

3. Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thi hành án dân sự.

4. Định kỳ hàng năm báo cáo Quốc hội về công tác thi hành án dân sự.

Điều 212. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong thi hành án dân sự (Điều 167)

1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thi hành án dân sự, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự; các biện pháp kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong thi hành án dân sự; cơ chế bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong thi

hành án dân sự;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch về thi hành án dân sự;

c) Phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án dân sự;

d) Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế và hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự; quyết định thành lập, giải thể các cơ quan thi hành án dân sự; đào tạo, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chấp hành viên, Thẩm tra viên;

đ) Hướng dẫn, chỉ đạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Chấp hành viên, Thẩm tra viên và công chức khác làm công tác thi hành án dân sự;

e) *Bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong thi hành án dân sự; giải đáp vướng mắc trong thực tiễn thi hành án dân sự.*

g) Thanh tra việc sử dụng ngân sách, việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý, thực hiện chế độ chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống tổ chức thi hành án dân sự; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm trong công tác thi hành án dân sự;

h) Quyết định kế hoạch phân bổ kinh phí, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự;

i) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thi hành án dân sự;

k) Tổng kết công tác thi hành án dân sự;

l) Ban hành và thực hiện chế độ thống kê về thi hành án dân sự;

m) Báo cáo Chính phủ về công tác thi hành án dân sự; *trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban chỉ đạo thi hành án dân sự trong trường hợp cần thiết.*

2. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự và thực hiện quản lý chuyên ngành về thi hành án dân sự; *tổng kết thực tiễn công tác thi hành án dân sự, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong thi hành án dân sự* theo quy định của Chính phủ.

Điều 213. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng trong thi hành án dân sự (Điều 168) (Giữ nguyên)

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về thi hành án dân sự trong quân đội:

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự trong quân đội;

b) Bổ nhiệm, miễn nhiệm Chấp hành viên; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành án dân sự cho Chấp hành viên, Thẩm tra viên và nhân viên làm công tác thi hành án dân sự trong quân đội;

c) Tổng kết, báo cáo Chính phủ về công tác thi hành án dân sự;

2. Thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ thi hành án cho cơ quan thi hành án cấp quân khu; phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án dân sự trong quân đội;

b) Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế; quyết định thành lập, giải thể các cơ quan thi hành án trong quân đội; bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu; khen thưởng, kỷ luật đối với quân nhân làm công tác thi hành án trong quân đội;

c) Thanh tra việc sử dụng ngân sách, việc thực hiện chế độ chính sách và bố trí, sử dụng cán bộ thi hành án; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm về thi hành án trong quân đội;

d) Quản lý, lập kế hoạch phân bổ kinh phí, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động thi hành án trong quân đội.

3. Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này theo quy định của Chính phủ.

Điều 214. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an trong thi hành án dân sự (Điều 169) (Giữ nguyên)

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Chỉ đạo cơ quan Công an bảo vệ cường chế thi hành án, phối hợp bảo vệ kho vật chứng của cơ quan thi hành án dân sự trong trường hợp cần thiết.

3. Chỉ đạo trại giam, trại tạm giam nơi người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù thu các khoản tiền, tài sản mà người phải thi hành án, thân nhân của người phải thi hành án nộp để thi hành án.

4. Chỉ đạo cơ quan Công an có thẩm quyền phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Tòa án xét, quyết định miễn, giảm hình phạt cho những người phải thi hành án có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

5. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết công tác thi hành án dân sự.

Điều 215. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao trong thi hành án dân sự (khoản 1 Điều 170) (Giữ nguyên)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao:

a) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc ban hành văn bản pháp luật về thi hành án dân sự;

b) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết;

c) Giải quyết yêu cầu, kiến nghị và chỉ đạo Tòa án các cấp giải quyết yêu cầu, kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn theo quy định của pháp luật; *thực hiện kịp thời việc sửa chữa, bổ sung, giải thích bản án, quyết định; trả lời kiến nghị, giải quyết kịp thời các yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự và đương sự;*

d) Chỉ đạo Tòa án các cấp *giải thích bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành* và phối hợp với các cơ quan liên quan trong thi hành án dân sự;

đ) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết công tác thi hành án dân sự.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương:

a) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết;

b) Trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn *03 tháng, kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời không quá 04 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị;*

c) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm thi hành án theo quy định của

pháp luật.

d) Chuyển giao bản án, quyết định, tài liệu và vật chứng có liên quan cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương:

a) Chuyển giao bản án, quyết định, tài liệu và vật chứng có liên quan cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của *pháp luật*;

b) Xem xét, quyết định việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước; giải quyết kháng nghị về quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này;

c) Thụ lý và kịp thời giải quyết yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, đương sự về việc xác định quyền sở hữu, phân chia tài sản hoặc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng tài sản; hủy giấy tờ, giao dịch phát sinh trong quá trình thi hành án thuộc thẩm quyền của Tòa án;

d) Giải quyết kiến nghị, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự và theo dõi kết quả xử lý sau khi Tòa án trả lời.

4. Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy.

Điều 216. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thi hành án dân sự (Điều 171) (Giữ nguyên)

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Kiểm sát và chỉ đạo Viện kiểm sát các cấp thực hiện việc kiểm sát thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết công tác thi hành án dân sự.

Điều 217. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tư lệnh quân khu và tương đương trong thi hành án dân sự (Điều 172) (Giữ nguyên)

1. Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn quân khu và tương đương theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu.

2. Yêu cầu cơ quan thi hành án cấp quân khu báo cáo công tác, kiểm tra, thanh tra công tác thi hành án trên địa bàn quân khu và tương đương.

3. Có ý kiến bằng văn bản về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu.

4. Quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác thi hành án dân sự.

Điều 218. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thi hành án dân sự (Điều 173)

1. Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự trên

địa bàn; giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự. *Trường hợp yêu cầu tạm dừng việc cưỡng chế thì phải có văn bản để cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho đương sự biết và giải quyết theo quy định.*

2. Chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh:

a) Ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự và chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự trên địa bàn;

b) Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan, tổ chức hữu quan với cơ quan thi hành án dân sự trong việc tổ chức cưỡng chế; tham mưu, đề xuất các biện pháp chỉ đạo giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự và tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự;

c) Quyết định các biện pháp bảo đảm an toàn đối với các vụ việc cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương;

d) Huy động ngay các lực lượng chức năng xử lý, bảo đảm trật tự, an ninh phát sinh các hành vi chống đối, gây rối, cản trở thi hành án dân sự;

đ) Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm về chỉ đạo phối hợp, tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự.

3. Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh báo cáo công tác thi hành án dân sự ở địa phương; cho ý kiến đối với báo cáo của cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh trước khi trình Hội đồng nhân dân cùng cấp.

4. Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh kiểm tra công tác thi hành án ở địa phương; đề nghị cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp kiểm tra công tác thi hành án dân sự ở địa phương.

5. Quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác thi hành án dân sự.

6. Đảm bảo nguồn lực và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật này và các biện pháp khác để nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự trên địa bàn.

7. Chỉ đạo thực hiện phòng chống tham nhũng, tiêu cực, cơ chế bảo vệ cơ quan, tổ chức, người làm công tác thi hành án dân sự thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kịp thời vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự.

8. Thành lập Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp tỉnh theo đề nghị của cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh để giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 219. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thi hành án dân sự (Điều 174)

1. Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự trên

địa bàn; giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự.

Trường hợp yêu cầu tạm dừng việc cưỡng chế thi hành án phải có văn bản đề cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho đương sự biết và giải quyết theo quy định.

2. Chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh:

a) Ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự và chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự trên địa bàn;

b) Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan, tổ chức hữu quan với cơ quan thi hành án dân sự trong việc tổ chức cưỡng chế; tham mưu, đề xuất các biện pháp chỉ đạo giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự và tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự;

c) Quyết định các biện pháp bảo đảm an toàn đối với các vụ việc cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương;

d) Huy động ngay các lực lượng chức năng xử lý, bảo đảm trật tự, an ninh phát sinh các hành vi chống đối, gây rối, cản trở thi hành án dân sự;

đ) Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm về chỉ đạo phối hợp, tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự.

3. Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện tự kiểm tra, đề nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh kiểm tra công tác thi hành án dân sự ở địa phương.

4. Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện báo cáo công tác thi hành án dân sự ở địa phương; cho ý kiến đối với báo cáo của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện trước khi trình Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

5. Quyết định khen thưởng hoặc có ý kiến đề nghị cơ quan có thẩm quyền khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác thi hành án dân sự.

6. Đảm bảo nguồn lực và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Luật này và các biện pháp khác để nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự trên địa bàn.

7. Chỉ đạo thực hiện phòng chống tham nhũng, tiêu cực, cơ chế bảo vệ cơ quan, tổ chức, người làm công tác thi hành án dân sự thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kịp thời vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự.

8. Thành lập Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp tỉnh theo đề nghị của cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh để giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 220. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thi hành án dân sự (Điều 175)

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo phối hợp với Chấp hành viên và cơ quan thi hành án dân sự trong việc thông báo thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án và các nhiệm vụ khác về thi hành án dân sự trên địa bàn.

2. *Giải quyết kịp thời những kiến nghị; vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc phối hợp giữa các thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành án dân sự trên địa bàn.*

3. *Phối hợp tổ chức cưỡng chế thi hành án trên địa bàn theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự.*

4. *Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kịp thời vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự.*

5. *Chỉ đạo hỗ trợ Chấp hành viên trong việc thực hiện việc mở khóa, mở gói, xác minh hiện trạng tài sản trong trường hợp người phải thi hành án chống đối, cản trở việc xác minh điều kiện thi hành án của Chấp hành viên; xem xét, thẩm định tại chỗ;*

6. *Công khai, chấm dứt thông tin chưa điều kiện của người phải thi hành án theo quy định của luật này.*

7. *Bảo quản tài sản đối với bất động sản trên địa bàn theo quy định của Luật này.*

Điều 221. Trách nhiệm của Kho bạc nhà nước, ngân hàng và tổ chức tín dụng khác trong thi hành án dân sự (Điều 176)-Giữ nguyên

1. Cung cấp đúng, đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu về tài khoản của người phải thi hành án theo yêu cầu của Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự.

2. Thực hiện nghiêm chỉnh, kịp thời yêu cầu của Chấp hành viên về phong tỏa tài khoản, phong tỏa tài sản; khấu trừ tiền trong tài khoản; giải tỏa việc phong tỏa tài khoản, phong tỏa tài sản của người phải thi hành án.

3. Thực hiện đầy đủ yêu cầu khác của Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Luật này.

Điều 222. Trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội trong thi hành án dân sự (Điều 177) (Giữ nguyên)

1. Cung cấp đúng, đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu về các khoản thu nhập của người phải thi hành án đang được chi trả qua Bảo hiểm xã hội theo yêu cầu của Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự.

2. Thực hiện nghiêm chỉnh, kịp thời yêu cầu của Chấp hành viên về khấu trừ thu nhập của người phải thi hành án để thi hành án.

3. Thực hiện đầy đủ yêu cầu khác của Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Luật này.

Điều 223. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm trong thi hành án dân sự (Điều 178) (Giữ nguyên)

1. Tạm dừng hoặc dừng việc thực hiện các yêu cầu liên quan đến các giao dịch đối với tài sản của người phải thi hành án đăng ký tại cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm ngay sau khi nhận được yêu cầu của Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự.

2. Thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất cho người mua được tài sản, người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án.

3. Thu hồi, sửa đổi, hủy các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất, giấy tờ đăng ký giao dịch bảo đảm đã cấp cho người phải thi hành án; thực hiện việc cấp mới các giấy tờ theo quy định của pháp luật.

Điều 224. Trách nhiệm của cơ quan ra bản án, quyết định trong thi hành án (Điều 179)

1. Bảo đảm bản án, quyết định đã tuyên chính xác, rõ ràng, cụ thể, phù hợp với thực tế.

2. Có văn bản *sửa chữa, bổ sung bản án quyết định*; giải thích những nội dung mà bản án, quyết định tuyên chưa rõ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự hoặc của cơ quan thi hành án dân sự.

Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Văn bản trả lời của cơ quan ra bản án, quyết định là một trong những căn cứ để cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án hoặc quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định thi hành án đã ban hành trước đó theo quy định của Luật này.

Điều 225. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức được giao theo dõi, quản lý người đang chấp hành án hình sự (điều 180) (Giữ nguyên)

Cơ quan, tổ chức được giao theo dõi, quản lý người đang chấp hành án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự về các việc sau đây:

1. Giáo dục người đang chấp hành án hình sự thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ dân sự theo bản án, quyết định của Tòa án;

2. Cung cấp cho cơ quan thi hành án dân sự thông tin liên quan về người phải thi hành nghĩa vụ về dân sự đang chấp hành án hình sự; thực hiện việc thông báo giấy tờ về thi hành án dân sự cho người phải thi hành án đang chấp hành án hình sự;

3. Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự thu tiền thi hành án theo quy định của Luật này;

4. Kịp thời thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự về nơi cư trú của người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt tù, được đặc xá, được miễn chấp hành hình phạt tù.

Điều 226. Trách nhiệm của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (điều mới)

1. *Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án dân sự đến các hội viên.*

2. *Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý, cơ quan thi hành án dân sự trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc thi hành án dân sự.*

Điều 227. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khác (điều mới)

1. *Phối hợp với cơ quan quản lý, cơ quan thi hành án dân sự trong việc:*

a) *Cung cấp thông tin liên quan đến việc thi hành án theo đề nghị của cơ quan quản lý, cơ quan thi hành án dân sự;*

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án dân sự;

c) Thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thi hành án dân sự.

2. Tổ chức hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự đến cơ quan quản lý, cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 228. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước (Điều mới)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

Điều 21. Phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

1. Ra một trong các quyết định sau đây trái pháp luật:

a) Thi hành án;

b) Hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định thi hành án;

c) Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án;

d) Cường chế thi hành án;

đ) Hoãn thi hành án;

e) Tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án;

g) Tiếp tục thi hành án;

2. Tổ chức thi hành một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này trái pháp luật.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

Điều 39. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự

1. Cơ quan Thi hành án quân khu và tương đương.

2. Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 229. Thừa phát lại trong thi hành án dân sự (điều mới)

1. Các hoạt động của Thừa phát lại trong thi hành án dân sự bao gồm:

a) Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu theo hợp đồng dịch vụ với cơ quan thi hành án dân sự;

b) Xác minh điều kiện thi hành án theo yêu cầu của đương sự và cung cấp cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định.

c) Tổ chức thi hành án theo yêu cầu của đương sự đối với các bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở.

2. Khi tổ chức thi hành án, Thừa phát lại thực hiện các trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này, trừ các trường hợp sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ, Trưởng Văn phòng

Thừa phát lại căn cứ vào nội dung hợp đồng dịch vụ và thẩm quyền thi hành án quy định tại Điều 35 của Luật này có văn bản đề nghị Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự hoặc Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở ra quyết định thi hành án theo thẩm quyền. Văn bản đề nghị phải kèm theo đơn yêu cầu thi hành án theo ủy quyền, bản án, quyết định được thi hành theo quy định của này và các tài liệu có liên quan. (Bổ sung quy định về ra quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự: chủ động; theo yêu cầu của đương sự; theo yêu cầu của Văn phòng Thừa phát lại)

b) Trong trường hợp cưỡng chế thi hành án cần huy động lực lượng bảo vệ, Văn phòng Thừa phát lại phải báo cáo, xin ý kiến của Trưởng Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp huyện nơi đặt Văn phòng Thừa phát lại.

Trên cơ sở ý kiến của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự, Văn phòng Thừa phát lại lập kế hoạch cưỡng chế, báo cáo Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, kèm theo hồ sơ thi hành án để Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự xem xét, phê duyệt kế hoạch cưỡng chế và ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

c) Việc thi hành án kết thúc trong trường hợp theo quy định tại Điều...Luật này (về kết thúc thi hành án) hoặc theo thỏa thuận giữa Thừa phát lại và đương sự.

3. Trình tự, thủ tục tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan thi hành án dân sự; xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về Thừa phát lại.

Điều 230. Hiệu lực thi hành (Điều 182)

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày...tháng ...năm 2026.

Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Luật sau đây Luật Thi hành án dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022; Luật Cạnh tranh ngày 12 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020; Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 231. Quy định chuyển tiếp và hướng dẫn thi hành (điều 183)

1. Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày... tháng 11 năm 2025.

2. Đối với các việc thi hành án đã được thi hành xong trước thời điểm Luật này có hiệu lực mà sau khi Luật này có hiệu lực đương sự còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung) để giải quyết.

Đối với các việc thi hành án đến thời điểm Luật này có hiệu lực mà chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong thì áp dụng các quy định của Luật này để thi hành; các quyết định, hành vi của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đã được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung) có giá trị thi hành.